
TỔNG ĐÀI CHUYỂN MẠCH MỀM TP-64
HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG
14MT.TP-64.00.00.HS



MỞ ĐẦU

Tổng đài chuyển mạch mềm TP-64 (viết tắt là tổng đài TP-64) là thiết bị đầu cuối được phát triển trên nền tảng công nghệ chuyển mạch mềm IP; kết cấu theo dạng mô đun và các bảng mạch có khả năng tháo lắp thay thế dễ dàng, có thể khai báo cấu hình thiết bị tại chỗ hoặc từ xa trên giao diện web và có thể quản lý tập trung các thiết bị thông qua hệ điều hành; có khả năng kết nối tương thích với hệ thống TTLLqs (mạng thoại quân sự) qua trung kế CO, E1, SIP (đối với trung kế SIP có thể đấu nối vật lý bằng giao diện điện / quang), cung cấp đồng thời thoại analog, thoại IP, thoại nhân công (sử dụng được với máy TA57B).

Tổng đài chuyển mạch mềm TP-64 được sử dụng để bảo đảm thông tin cho các đơn vị cấp chiến thuật (cấp trung đoàn và tương đương). Kết nối với hệ thống TTLLqs (mạng thoại quân sự), bảo đảm dịch vụ thoại có hình, không hình. Thiết bị khi triển khai có thể mang vác cơ động hoặc lắp lên Rack 19 inches, trên giá đỡ, đặt trên bàn.

MỤC LỤC

1 GIỚI THIỆU THIẾT BỊ.....	6
1.1 Thông số chung	6
1.2 Mô hình và phạm vi hoạt động	8
2 MÔ TẢ THIẾT BỊ.....	9
2.1 Cấu trúc vật lý	9
2.1.1 Bố trí mặt trước.....	9
2.1.2 Bố trí mặt sau	10
2.2 Mô tả các bảng mạch.....	11
2.2.1 Bảng mạch nguồn PSU	11
2.2.2 Bảng mạch SUB.....	13
2.2.3 Bảng mạch CPU.....	14
3 LẮP ĐẶT THIẾT BỊ.....	16
3.1 Quy trình triển khai lắp đặt	16
3.2 Mô tả các bước thực hiện	16
3.2.1 Khảo sát nhà trạm	16
3.2.2 Quy trình kiểm tra thiết bị.....	18
3.2.3 Lắp đặt thiết bị và đi dây cáp	18
3.2.4 Kiểm tra trạng thái thiết bị khi bật nguồn	20
3.2.5 Kiểm tra đường dây thoại	20
3.2.6 Kiểm tra khai báo cấu hình	20
4 KHAI THÁC TÍNH NĂNG CƠ BẢN CỦA TỔNG ĐÀI	21
4.1 Hướng dẫn chung	21
4.1.1 Yêu cầu	21
4.1.2 Các phương pháp khai báo tổng đài.....	22
4.2 Khai báo chế độ tổng đài.....	27

4.2.1	Khai báo chung	27
4.2.2	Khai báo thuê bao Analog.....	32
4.2.3	Khai báo thuê bao từ thạch	33
4.2.4	Khai báo thuê bao SIP.....	33
4.2.5	Khai báo thuê bao SIP điện thoại Cisco	35
4.2.6	Khai báo thuê bao SCCP điện thoại Cisco	37
4.2.7	Khai báo thuê bao IAX2	39
4.2.8	Khai báo thoại CO.....	41
4.2.9	Khai báo cuộc gọi E1	44
4.2.10	Khai báo thoại trung kế SIP	45
4.2.11	Khai báo hướng mặc định và hướng ưu tiên.....	47
4.3	Khai báo chế độ tập trung thuê bao (VG)	48
4.3.1	Khai báo chung	48
4.3.2	Khai báo thuê bao Analog chế độ VG	50
4.3.3	Khai báo dự phòng.....	55
4.4	Dịch vụ gia tăng điện thoại đầu cuối.....	55
4.4.1	Chế độ tổng đài	55
4.4.2	Chế độ tập trung thuê bao	67
5	PHƯƠNG PHÁP KHẮC PHỤC SỰ CỐ	68
5.1	Không kết nối được giao diện khai báo cấu hình.....	68
5.2	Không ping được cổng mạng	69
5.3	Không gọi được IP phone có hình	69
5.4	Cuộc gọi thực hiện 1 chiều.....	70
5.5	Không thực hiện được cuộc gọi	70
5.5.1	Đối với tất cả chủng loại điện thoại	70
5.5.2	Đối với điện thoại IP Phone	71
5.6	Thuê bao Analog không có âm hiệu	71
5.7	Thời gian thực hiện cuộc gọi bị trễ (lớn hơn 15 giây)	72

5.8	Không thực hiện được cuộc gọi ra luồng E1	72
5.9	Không đăng kí được thuê bao IP.....	72
5.10	Lỗi cuộc gọi điện thoại IP VIP-19	73
5.11	Thiết bị khởi động lại	74
6	BẢO QUẢN, VẬN CHUYỂN	75
6.1	Yêu cầu bao gói.....	75
6.2	Bảo quản.....	75
6.3	Vận chuyển.....	75
7	PHỤ LỤC	76
7.1	Bảng mô tả thuật ngữ và từ viết tắt	76
7.2	Mô tả giao diện web	76
7.2.1	Menu dịch vụ thoại (IPU)	77
7.2.2	Menu dịch vụ thoại (VGU)	110
7.2.3	Menu cấu hình hệ thống.....	115
7.2.4	Quản lý người dùng.....	129
7.2.5	Báo cáo thống kê.....	130
7.2.6	Khôi phục cấu hình mặc định	135
7.2.7	Chức năng sao lưu cấu hình.....	137
7.3	Cấu hình thiết bị qua cổng DIAG (Command line)	138
7.4	Hướng dẫn đăng kí điện thoại VIP-19	144
7.4.1	Khai báo phía tổng đài	144
7.4.2	Khai báo phía điện thoại	144

1 GIỚI THIỆU THIẾT BỊ

Tổng đài chuyển mạch mềm TP-64 có khả năng tương thích được với các giao diện TDM gồm E1, CO, FXS, TA75B. Hỗ trợ khả năng dự phòng hướng cuộc gọi qua luồng E1 khi kết nối thoại qua IP bị lỗi.

Có khả năng kết nối được với thuê bao tương tự và từ thạch TA57B trên cùng 1 cổng, tương thích với các chủng loại điện thoại IP có hình và không hình của các hãng khác (Cisco, Grandstream, Softphone, VIP-19...) theo chuẩn SIP, SCCP.

Có khả năng hoạt động ở chế độ tổng đài độc lập hoặc bộ tập trung thuê bao (chế độ voice gateway) qua IP theo chuẩn SIP để phù hợp với mô hình quản lý thuê bao tập trung.

Có khả năng quản lý và cấu hình tại chỗ hoặc từ xa bằng giao diện Web hoặc cổng console. Tương thích với hệ điều hành EMS quản lý thiết bị của TECAPRO cung cấp.

1.1 Thông số chung

Bảng 1 – Thông số tính năng chiến kỹ thuật của thiết bị

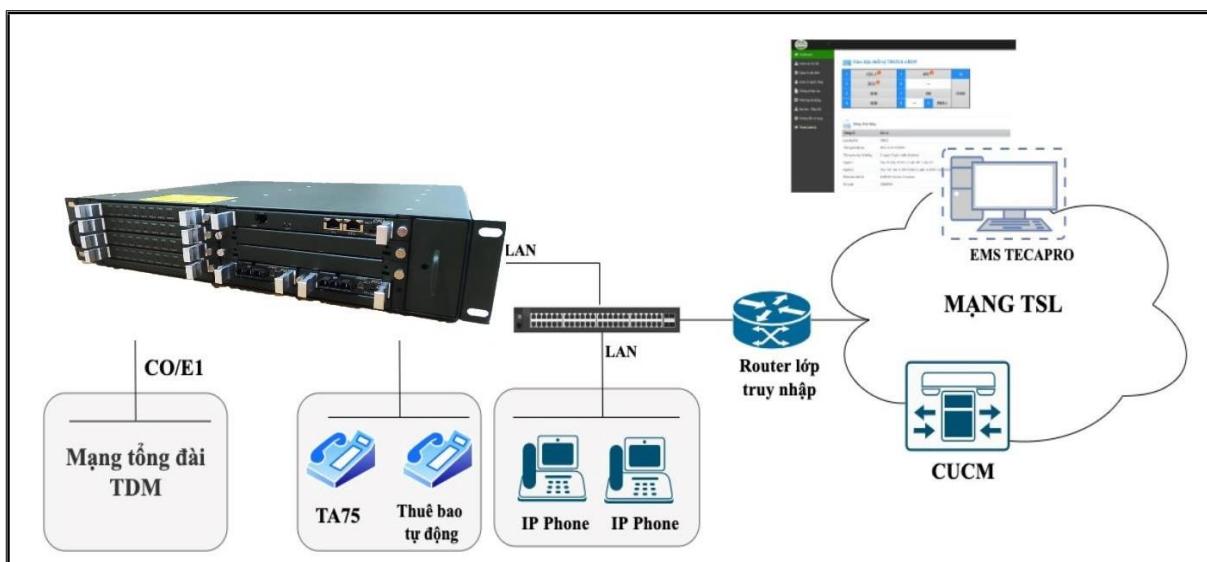
Kích thước	Kích thước (dài × rộng × cao), mm	444 × 347 × 90 (tương đương 19 inch, 2U)
	Khối lượng, kg, không lớn hơn	25
	Nhiệt độ làm việc, °C, trong khoảng	Từ 0 đến 55
	Độ ẩm môi trường, %, nhỏ hơn	95 (không ngưng tụ)
	Chịu rung xóc	TCVN/QS 1950-2017
	Độ ồn tiêu chuẩn, dBA, không lớn hơn	85
Môi trường	Môi trường lắp đặt	Tĩnh tại hoặc mang vác cơ động
	Nguồn cung cấp DC, V, trong khoảng	Từ 40 đến 60
Nguồn cấp		

Giao diện kết nối	Công suất tiêu thụ, W, nhỏ hơn	250
	Chế độ bảo vệ nguồn	11
	Cổng thuê bao tương tự	64
	Cổng trung kế CO	04
	Cổng luồng E1	01
	Cổng kết nối IP 10BASE-T/100BASE-TX/1 000BASE-T	01
	Cổng khai báo tại chỗ (Ethernet và Diag)	02
Chuyển mạch	Codec thoại	G.729A/B, G.722, G.726, GSM, G.711 A/u-law
	Codec hình ảnh video	H.264 standard/ high profile, H.263/H.263
	Chuẩn báo hiệu cho thuê bao IP	SIP(RFC3261) TCP/UDP, SCCP, RTP, SRTP, TFTP, TLS
Quản lý, cấu hình	Số lượng thuê bao IP hỗ trợ đăng ký, số thuê bao	64
	Số lượng trung kế IP chuẩn báo hiệu SIP cho phép quản lý khai báo, số trung kế	64
	Số lượng máy điện thoại (IP, tương tự) thực hiện giữ cuộc gọi đồng thời, số máy	64
	Giao thức quản lý	SNMP, HTTPS, SSH
	Giao diện khai báo	Web, Diag

Chức năng quản lý bằng giao diện	Kiểm tra và giám sát đăng ký, trạng thái cuộc gọi, báo cảnh tự động và lịch sử các báo cảnh, giám sát trạng thái cổng thuê bao/ CO/E1, giám sát tài nguyên thiết bị (RAM, Flash, tải CPU), truy vấn và trích xuất lịch sử cuộc gọi, khai báo máy trực, mã vùng, dịch vụ trên từng thuê bao, chuyển đổi chức năng cổng thuê bao analog hoặc từ thạch (TA57B), sao lưu và khôi phục cấu hình, nạp file DISA, thay đổi thời gian, khai báo đầu số và định tuyến cuộc gọi, khai báo class, khai báo chức năng tổng đài/voice gateway...
Dịch vụ giá tăng thuê bao đầu cuối	Thử chuông, nghe địa chỉ IP, thiết lập địa chỉ IP, chuyển cuộc gọi, trượt cuộc gọi, đường dây nóng, ẩn hiện số chủ, nghe xen, giải tỏa cuộc gọi, hội nghị đa điểm với chế độ meetme hoặc mòi, nghe hộ, thu phát âm DISA.
Chế độ hoạt động	Tổng đài chuyển mạch mềm độc lập hoặc bộ tập trung thuê bao (voice gateway)

1.2 Mô hình và phạm vi hoạt động

Tổng đài TP-64 đóng vai trò là thiết bị đầu cuối trong mô hình mạng, không có chức năng định tuyến cho các thiết bị khác như IP Phone, máy tính... Vì vậy, cần kết nối tổng đài TP-64 với thực thể mạng như switch, router có chức năng định tuyến để TP-64 có thể hoà mạng được với mạng truyền số liệu.



Hình 1 - Mô hình và phạm vi hoạt động

2 MÔ TẢ THIẾT BỊ

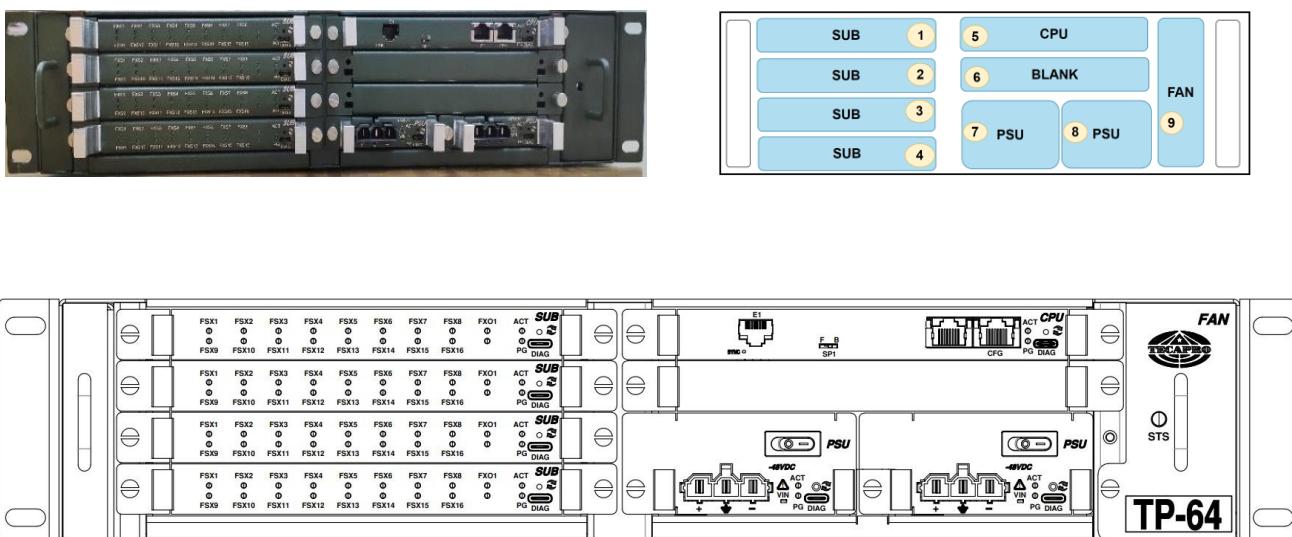
2.1 Cấu trúc vật lý

Tổng đài TP-64 có kích thước (dài × sâu × cao) là 440mm × 347mm × 90mm, kích thước tương đương với chuẩn 2U, đặt vừa khít trong tủ rack 19 inch. Vỏ cơ khí trang bị các tay nắm chắc chắn, kèm theo ốc để cố định tổng đài lên rack 19 inch.



Hình 2 - Kích thước tổng đài TP-64

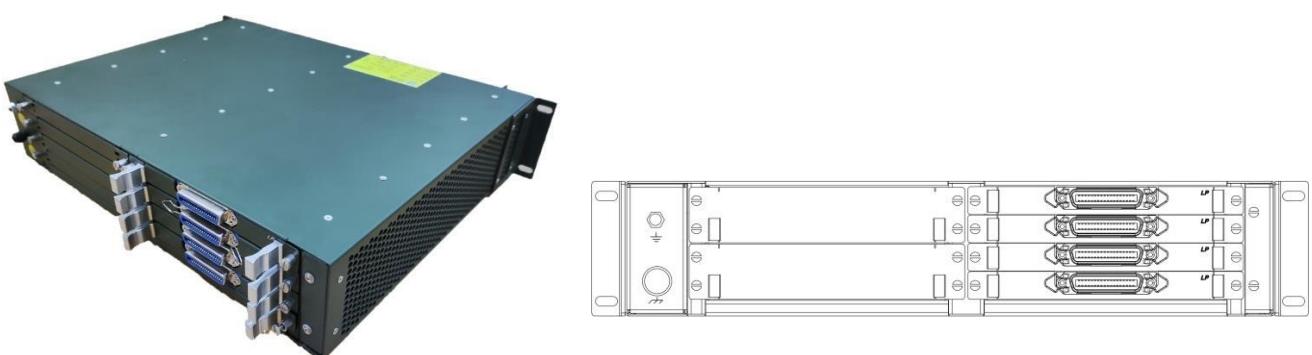
2.1.1 Bố trí mặt trước



Hình 3 - Bố trí mặt trước và vị trí các bảng mạch trên tổng đài

- + Bảng mạch thuê bao SUB: 4 bảng mạch, mỗi bảng mạch xử lý 16 thuê bao analog và 1 trung kế CO. Có đèn báo cảnh cho mỗi cổng thuê bao/CO. Khe SUB được nằm ở các khe 1,2,3,4.
- + Bảng mạch CPU: nằm khe số 5, trên bảng mạch gồm có các cổng kết nối:
 - Cổng luồng E1 loại cổng RJ-45, có đèn SYNC báo đồng bộ;
 - Cổng Ethernet dịch vụ SIP Trunk, loại cổng RJ-45, tên cổng P1. Được sử dụng kết nối đến các điện thoại IP Phone hoặc trung kế SIP các đài khác.
 - Cổng Ethernet cấu hình tại chỗ, loại cổng RJ-45, tên cổng là CFG. Địa chỉ IP mặc định nhà sản xuất.
- + Bảng mạch PSU: nằm khe số 7,8. Trên bảng mạch gồm có các đèn LED chỉ thị cấp nguồn và trạng thái hoạt động, jack nguồn vào 48 VDC có chân nối mass vỏ.
- + Bảng mạch FAN: nằm khe số 9, chức năng làm mát cho tổng đài.
- + Khe số 6 (BLANK): không sử dụng, được gắn mặt nạ để che lại.

2.1.2 Bố trí mặt sau



Hình 4 - Bố trí mặt sau của tổng đài

- + Mặt sau bố trí các cổng DB36 nằm trên các bảng mạch LP để kết nối đến điện thoại analog đầu cuối. Mỗi cổng DB36 sẽ gồm 16 line tín hiệu analog, 1 line trung kế CO. Các bảng mạch LP được gắn dạng tháo lắp được nên có thể thay thế sửa chữa nếu hỏng hóc.
- + Ngoài ra, mặt phía sau của tổng đài được trang bị Trụ tiếp đất vỏ và Mass của thuê bao, nằm bên góc trái, nhìn theo hướng từ phía sau ra trước.



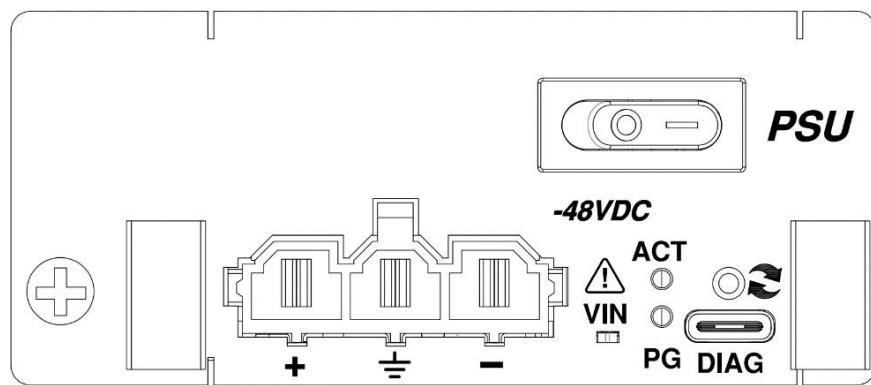
Trụ tiếp đất vỏ.



Mass của thuê bao, yêu cầu nối với cọc tiếp địa của nhà trạm.

2.2 Mô tả các bảng mạch

2.2.1 Bảng mạch nguồn PSU



Hình 5 - Mặt trước bảng mạch PSU

Mô tả các giao diện kết nối hiển thị

Giao diện kết nối / hiển thị		Chức năng
Jack nguồn		Giao diện cấp nguồn -48VDC (): Cấp 0V (-): cấp -48VDC (GND): nối mass vỏ
VIN		Led báo trạng thái nguồn đầu vào của bảng mạch PWS (nguồn -48VDC)
Đèn ACT và PG		+ Đèn PG: thông báo nguồn hoạt động tốt, đã xuất điện áp 12V ra mặt đáy cho các bảng mạch khác. Nếu đèn PG tắt, nguồn báo lỗi chưa cấp được nguồn ra.

Giao diện kết nối / hiển thị		Chức năng
		+ Đèn ACT: chớp tắt theo chu kì 1 giây (0.5 giây sáng, 0.5 giây tắt) để thông báo phần mềm điều khiển bảng mạch nguồn hoạt động bình thường.
Công tắc chính		Dùng để ngắt hoặc cho phép nguồn -48V vào bảng mạch nguồn.
Nút nhấn reset và cổng DIAG		Nút nhấn Reset dùng để reset bảng mạch nguồn khi cần. Cổng DIAG loại USB-C dùng để nạp phần mềm Người dùng hạn chế sử dụng các giao diện này trên bảng mạch PSU.

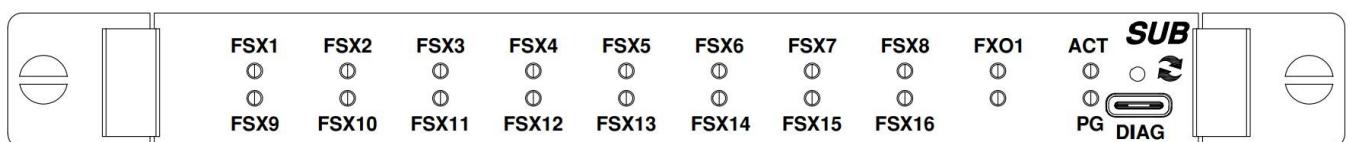


PSU hoạt động theo chế độ nguồn 11, khi một nguồn mất Vin vào, nguồn còn lại sẽ chịu tải của toàn bộ tổng đài. Để đảm bảo tính dự phòng, người sử dụng cần gắn đủ nguồn cho cả hai bảng mạch PSU.

Bảng mô tả các thông số chính của bảng mạch PSU:

Nguồn điện DC cung cấp đầu vào, V, trong khoảng	Từ 40 đến 60
Công suất tối đa, W, không nhỏ hơn	250
Nguồn trên bảo vệ quá áp nguồn điện DC đầu vào, V	70 ± 2
Nguồn dưới bảo vệ thấp áp nguồn điện DC đầu vào, V	38 ± 2

2.2.2 Bảng mạch SUB



Hình 6 - Mặt trước bảng mạch SUB

Mô tả các giao diện kết nối hiển thị

Giao diện kết nối / hiển thị		Chức năng
Led trạng thái cổng thuê bao	FSX1 ∅	Báo cảnh trạng thái của thuê bao. + LED sáng: thuê bao đang nhắc máy + LED tắt: thuê bao đang rảnh (gác máy) + Led chớp tắt theo nhịp chuông: có cuộc gọi đến.
LED trạng thái CO	FXO1 ∅	Báo cảnh trạng thái của trung kế CO. + LED sáng: có cuộc gọi trên cổng CO + LED tắt: CO rảnh, không có cuộc gọi. Để xác định CO có gắn line hoặc không gắn line, theo dõi trên giao diện web cấu hình tổng đài.
Đèn ACT và PG	ACT ∅ ∅ PG	Led báo trạng thái của bảng mạch thuê bao (báo cảnh chung của bảng mạch): + LED ACT: chớp tắt chu kỳ 2 giây (1 sáng, 1 tắt) báo phần mềm điều khiển bảng mạch chạy bình thường. + LED PG: báo có nguồn 12V cấp cho bảng mạch (có nguồn đèn báo sáng, chưa được cấp nguồn đèn tắt).

Giao diện kết nối / hiển thị		Chức năng
Nút nhấn reset và cổng DIAG		<p>Nút nhấn Reset dùng để reset bảng mạch SUB khi cần.</p> <p>Cổng DIAG loại USB-C, dùng để nạp phần mềm cho bảng mạch thuê bao, ngoài ra hỗ trợ một số tập lệnh khai báo cổng thuê bao trong trường hợp cần hiệu chỉnh các thông số về dòng cấp chuông thuê bao.</p>

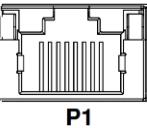
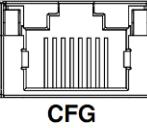
2.2.3 Bảng mạch CPU



Hình 7 - Mặt trước bảng mạch CPU

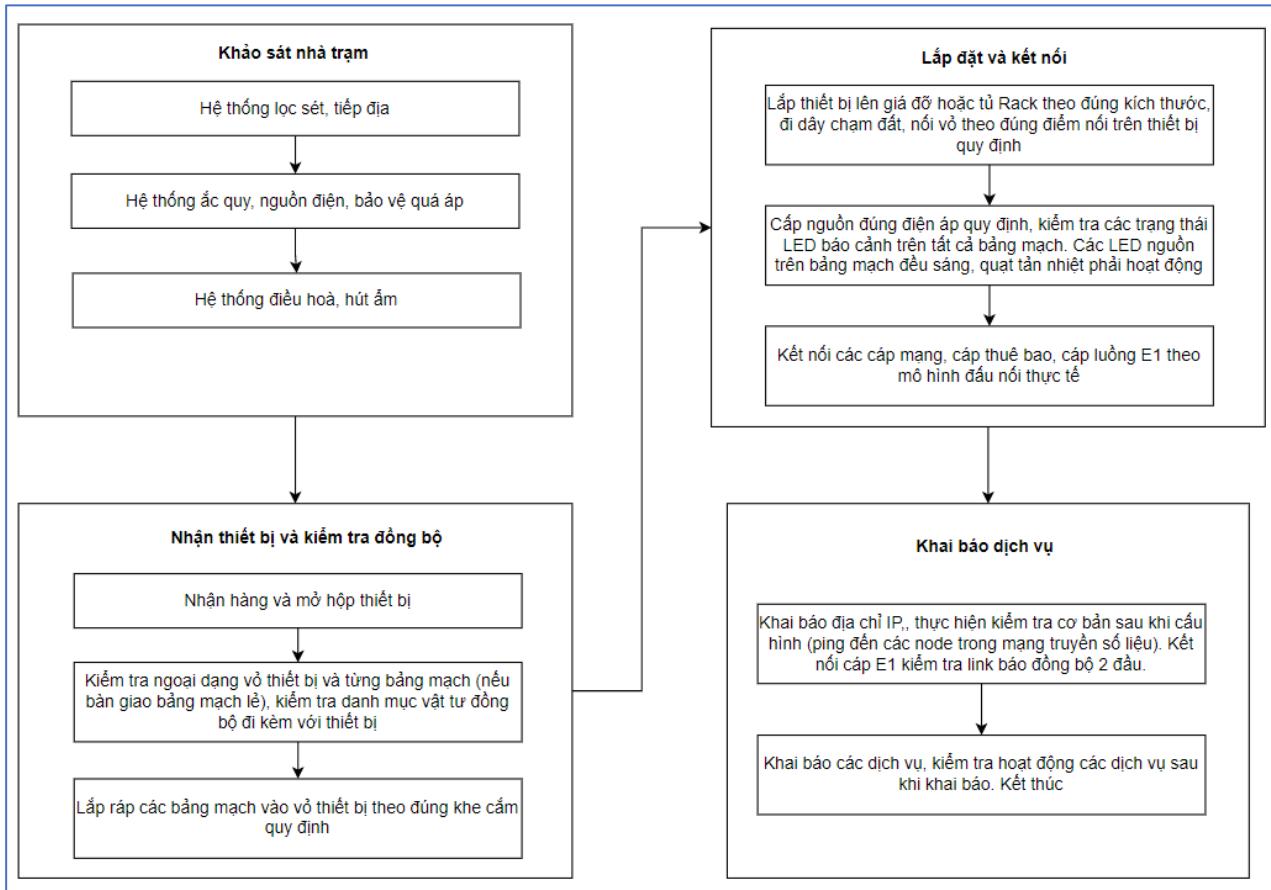
Mô tả các giao diện kết nối hiển thị

Giao diện kết nối / hiển thị		Chức năng
Cổng luồng E1		<ul style="list-style-type: none"> + Loại cổng RJ-45. Chân sử dụng 1-2 (RX), 3-4 (TX). Chân 5,6,7,8 không sử dụng. + Đèn SYNC báo đồng bộ luồng (nhận được tín hiệu phát từ đài đối).
Nút gạt cổng mạng về mặt trước hoặc đáy		Vị trí SP1 luôn được đặt tại F. Nếu không đúng phải gạt đúng vị trí quy định.

Cổng mạng dịch vụ		<ul style="list-style-type: none"> + Loại cổng RJ-45, tốc độ truyền 10/100/1000Mbps. + Dùng để kết nối với điện thoại IP Phone, các tổng đài khác bằng trung kế IP (CUCM). + Địa chỉ IP do người dùng khai báo.
Cổng mạng cấu hình tại chỗ		<ul style="list-style-type: none"> + Địa chỉ IP mặc định của nhà sản xuất, dùng để khai báo tại chỗ khi cần thiết (người dùng không nhớ địa chỉ IP cổng P1, hoặc thiết bị mới xuất xưởng chưa có địa chỉ IP cổng P1). + Người dùng không thay đổi được địa chỉ IP của cổng này.
Đèn ACT và PG		<p>Led báo trạng thái của bảng mạch CPU:</p> <ul style="list-style-type: none"> + LED ACT: chớp tắt chu kì 2 giây (1 sáng, 1 tắt) báo phần mềm điều khiển bảng mạch chạy bình thường. + LED PG: báo có nguồn 12V cấp cho bảng mạch (có nguồn đèn báo sáng, chưa được cấp nguồn đèn tắt).
Nút nhấn reset và cổng DIAG		<p>Nút nhấn Reset dùng để reset bảng mạch CPU khi cần.</p> <p>Cổng DIAG loại USB-C,</p>

3 LẮP ĐẶT THIẾT BỊ

3.1 Quy trình triển khai lắp đặt



3.2 Mô tả các bước thực hiện

3.2.1 Khảo sát nhà trạm

Nhà trạm được bố trí để lắp đặt tổng đài cần tuân thủ các bước kiểm tra sau, để đảm bảo an toàn và tránh các rủi ro trong lúc vận hành.

STT	Hạng mục khảo sát	Mục đích
1	Thiết bị cắt lọc sét	Với mục đích chống sét và bảo vệ các thiết bị điện khỏi nguy cơ cháy, nổ khi điện áp bị thay đổi đột ngột. Đây là một thiết bị rất quan trọng và không thể thiếu trong các công trình.
2	Thiết bị bảo vệ quá áp	Sử dụng để ngắt hệ thống điện áp khi xảy ra các lỗi trên như (quá áp, điện áp vượt quá mức quy định...), tránh trường hợp điện áp quá cao

STT	Hạng mục khảo sát	Mục đích
		làm cháy, hư hỏng thiết bị điện tử. Sử dụng cho những khu vực có nguồn điện chập chờn, điện áp thay đổi đột ngột...
3	Ôn áp	có nhiệm vụ giúp nguồn điện được ổn định, và cấp điện cho các thiết bị sử dụng điện năng.
4	Nguồn 48VDC	Chuyển đổi nguồn điện 220VAC sang 48VDC, cung cấp nguồn cho thiết bị viễn thông.
5	Hệ thống tiếp địa	Có tác dụng dẫn truyền dòng sét xuống đất nhanh chóng, an toàn thông qua một đường trở kháng thấp. Tiêu tán năng lượng quá áp xuống đất, cân bằng điện thế. Nhờ vậy giúp bảo vệ công trình tránh được những thiệt hại bởi dòng sét gây ra. Đồng thời đảm bảo an toàn cho con người, các thiết bị điện tử, viễn thông, hệ thống điện... Điện trở của các thiết bị nối đất sẽ không được vượt quá 0.5Ohm, tính theo điện trở nối đất tự nhiên, điện trở nối đất nhân tạo không vượt quá 1Ohm.
6	Khung giá 19inches	Lắp đặt các thiết bị theo tiêu chuẩn 19inches.
7	Máy điều hòa	Đảm bảo nhiệt độ môi trường nhà trạm cũng như nhiệt độ vận hành của thiết bị trong thời gian dài hoạt động liên tục.
8	Máy hút ẩm	Đảm bảo độ ẩm nhà trạm, tránh trường hợp tại các địa điểm có độ ẩm cao, dễ dẫn đến đọng sương, đọng nước trong không khí lên thiết bị đang hoạt động.

STT	Hạng mục khảo sát	Mục đích
9	Hệ thống ác quy	Dự phòng hệ thống nguồn điện cho các thiết bị khi mất điện lưới.
10	Máy tính giám sát	Vận hành, giám sát và khai thác thiết bị.

3.2.2 Quy trình kiểm tra thiết bị

- + Tiếp nhận thiết bị và kiểm tra đầy đủ danh mục đồng bộ đi kèm với thiết bị. Kiểm tra ngoại dạng thiết bị, bảng mạch không bị méo dạng, trầy xước. Lắp ráp đúng các bảng mạch vào các khe theo quy định. Bảng mạch phải được lắp chắc chắn, vặn ốc chặt vào vỏ thiết bị.
- + Thiết bị có đầy đủ tem nhãn từ nhà sản xuất và trung tâm kiểm định đo lường (nếu có), thông tin đầy đủ tên mã hiệu thiết bị, năm sản xuất.

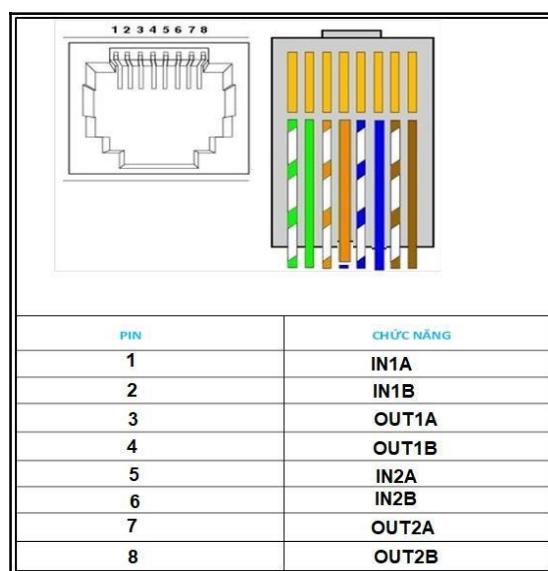
3.2.3 Lắp đặt thiết bị và đi dây cáp

- + Lắp khung lên giá 19 inch.
- + Đi dây nguồn -48VDC và dây đất, đi dây AC.
- + Lắp đặt cáp nguồn
 - Chuyển công tác nguồn trên các bảng mạch PSU về chế độ OFF.
 - Lắp dây cáp nguồn vào hệ thống nguồn nhà trạm (-48VDC), đầu còn lại gắn vào cổng cáp nguồn trên bảng mạch PSU. Chú ý phải đúng chiều của đầu cáp cáp nguồn.
 - Gia cố dây nguồn chắc chắn, bật lần lượt công tắc nguồn để khởi động thiết bị. Yêu cầu phải hoạt động cả 2 nguồn đồng thời để đảm bảo thiết bị hoạt động liên tục, có khả năng dự phòng nguồn 11.
 - Đảm bảo mặt tản nhiệt (các lỗ thông gió trên 2 mặt bên của thiết bị) thông thoáng, không bị che chắn.
- + Lắp cáp thuê bao
 - Sơ đồ chân của cáp thuê bao DB36

Jack 36 pin hàn dây 1 đầu			Chuẩn màu cable 20 đôi		
1-CO1-TIP	-	2-CO1-RING	←→	Vàng - Cam	
3-TIP01	-	4-RING01	←→	Trắng - Dương	Blue
5-TIP02	-	6-RING02	←→	Trắng - Cam	Orange
7-TIP03	-	8-RING03	←→	Trắng - Lục	Green
9-TIP04	-	10-RING04	←→	Trắng - Nâu	Brown
11-TIP05	-	12-RING05	←→	Trắng - Xám	Grey
13-TIP06	-	14-RING06	←→	Đỏ - Dương	Blue
15-TIP07	-	16-RING07	←→	Đỏ - Cam	Orange
17-TIP08	-	18-RING08	←→	Đỏ - Lục	Green
19-TIP09	-	20-RING09	←→	Đỏ - Nâu	Brown
21-TIP10	-	22-RING10	←→	Đỏ - Xám	Grey
23-TIP11	-	24-RING11	←→	Đen - Dương	Blue
25-TIP12	-	26-RING12	←→	Đen - Cam	Orange
27-TIP13	-	28-RING13	←→	Đen - Lục	Green
29-TIP14	-	30-RING14	←→	Đen - Nâu	Brown
31-TIP15	-	32-RING15	←→	Đen - Xám	Grey
33-TIP16	-	34-RING16	←→	Vàng - Dương	Blue
35-NC	-	36-NC	←→	Vàng - Cam	Orange
				Vàng - Lục	Green
				Vàng - Nâu	Brown
				Vàng - Xám	Grey
				Cáp thừa, cắt bỏ	
				Cáp thừa, cắt bỎ	
				Cáp thừa, cắt bỎ	

Hình 8 - Sơ đồ đầu dây DB36 cho thuê bao

+ Lắp cáp E1: đối với tổng đài TP-64 chỉ cung cấp 01 luồng E1, nên chỉ cần sử dụng các chân 1-2-3-4, các chân 5-6-7-8 để trống không sử dụng hoặc không có tín hiệu từ các chân này.



Hình 9 - Sơ đồ chân Jack luồng E1

-
- + Lắp đặt cáp mạng: gắn cáp mạng RJ-45 chuẩn A/B vào cổng P1 trên bảng mạch CPU với thiết bị đầu xa (máy tính, hoặc router, Switch ...). Nếu có kết nối thì đèn Link trên các cổng sẽ sáng thông báo đã kết nối thành công.

3.2.4 Kiểm tra trạng thái thiết bị khi bật nguồn

- + Bật nguồn cho thiết bị, đèn nguồn trên bảng mạch PSU phải sáng để thông báo nguồn đã được cấp (Vin). Quạt tản nhiệt phải chạy để tản nhiệt cho thiết bị.
- + Kiểm tra trạng thái LED nguồn của tất cả các bảng mạch đang gắn. Các LED nguồn cho các bảng mạch đều phải báo sáng.
- + Nếu LED nguồn đã sáng, chờ các bảng mạch khởi động xong sẽ thông báo trạng thái LED ACT/LED RUN chớp tắt theo chu kỳ. Khi tắt cả các bảng mạch đèn ACT đã chớp tắt theo chu kỳ, tổng đài đã vào trạng thái sẵn sàng hoạt động.

3.2.5 Kiểm tra đường dây thoại

- + Gắn máy điện thoại vào dây cáp thuê bao, nháy máy có âm hiệu cấp từ tổng đài.
- + Dùng mã dịch vụ thử chuông để kiểm tra đường dây thuê bao. Nếu tất cả đường dây có âm hiệu tốt, tiến hành nối đến các điểm lắp đặt điện thoại bằng các dây cáp thuê bao kéo dài.

3.2.6 Kiểm tra khai báo cấu hình

- + Khai báo địa chỉ IP máy tính, kết nối vào giao diện web của tổng đài qua cổng CFG.
- + Đăng nhập thành công và giám sát được trạng thái của tổng đài.
- + Tiến hành khai báo tính năng theo hướng dẫn khai thác trên giao diện web.

4 KHAI THÁC TÍNH NĂNG CƠ BẢN CỦA TỔNG ĐÀI

4.1 Hướng dẫn chung

4.1.1 Yêu cầu

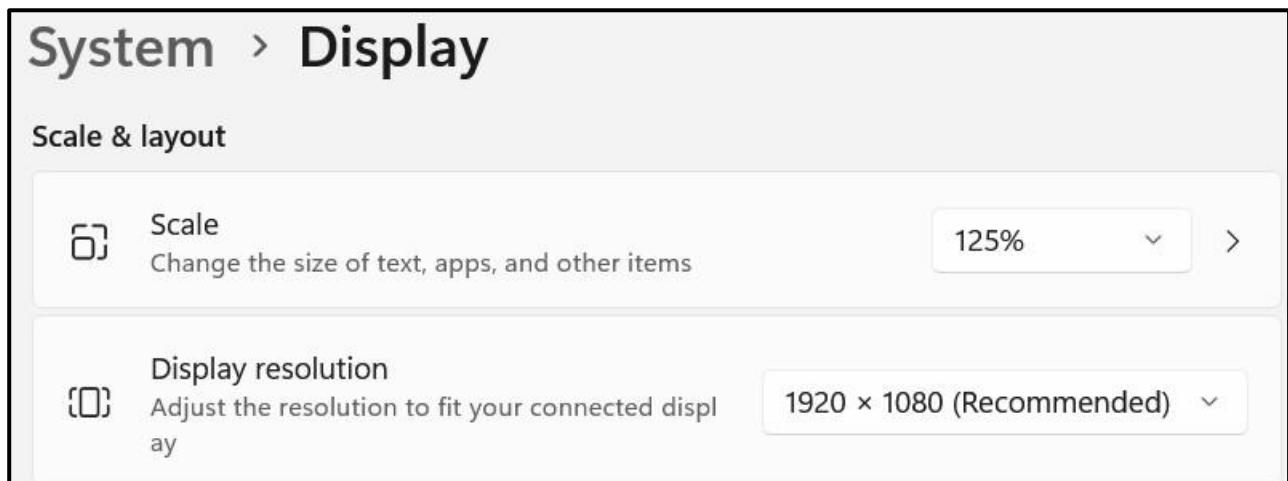
Người sử dụng có thể cấu hình thiết bị TP-64 qua các giao diện như sau:

- **Cấu hình qua giao diện phần mềm Web:** khuyến khích sử dụng để khai báo cấu hình tổng đài.
- **Cấu hình qua cổng DIAG (Command line):** chỉ sử dụng khi không xác định được địa chỉ IP của tổng đài.

Yêu cầu máy tính khai báo có cấu hình như sau:

- Máy tính (Windows/Linux) tốc độ 2.0 Ghz, RAM 2GB trở lên.
- Màn hình 14-17 inch, độ phân giải tối ưu 1366x768 pixel (hoặc cao hơn).

Lưu ý: Đối với một số máy tính chạy Hệ điều hành Windows 10/11 có hỗ trợ độ phân giải màn hình FullHD (1920x1080 pixel hoặc cao hơn), nên điều chỉnh tỉ lệ Scale màn hình ở mức 100%-125% để giao diện Web hiển thị tốt nhất.



Hình 10 - Tùy chỉnh độ phân giải (Resolution) và tỉ lệ (Scale)

- Phiên bản trình duyệt Web mới nhất: Google Chrome, Firefox, Microsoft Edge trở lên, hỗ trợ Javascript.
- Cổng kết nối mạng LAN tốc độ tối thiểu 10/100 Mbps.

4.1.2 Các phương pháp khai báo tổng đài

Để khai báo tổng đài qua giao diện web, người sử dụng có thể sử dụng các phương pháp như sau:

+ Phương pháp 1: kết nối máy tính khai báo tại chỗ với cổng CFG trên tổng đài.

- Dùng cáp mạng 2 đầu RJ-45, kết nối giữa máy tính khai báo và cổng CFG của trên bảng mạch CPU. Kiểm tra đèn LINK/ACK trên cổng mạng của thiết bị báo tốt, có link.
- Khai báo địa chỉ IP của máy tính trùng lớp mạng với địa chỉ của cổng CFG trên tổng đài: đặt địa chỉ máy tính nằm trong dải 192.168.0.2/24 đến 192.168.0.254/24, không được đặt trùng địa chỉ 192.168.0.1/24.
- Ping thông mạng từ máy tính đến địa chỉ IP mặc định của cổng CFG là 192.168.0.1.
- Mở trình duyệt web trên máy tính, gõ đúng đường dẫn (URL) sau để đăng nhập vào giao diện web của tổng đài: <https://192.168.0.1:20085>
- Lưu ý nếu có cảnh báo selfsign, trên trình duyệt chrome chọn **Advanced**  **Proceed to 192.168.0.1 (unsafe)**. Các trình duyệt khác chọn tương tự.

Your connection is not private

Attackers might be trying to steal your information from **172.16.1.66** (for example, passwords, messages, or credit cards). [Learn more](#)

NET::ERR_CERT_AUTHORITY_INVALID



To get Chrome's highest level of security, [turn on enhanced protection](#)

Advanced

Back to safety

Your connection is not private

Attackers might be trying to steal your information from **172.16.1.66** (for example, passwords, messages, or credit cards). [Learn more](#)

NET::ERR_CERT_AUTHORITY_INVALID

To get Chrome's highest level of security, [turn on enhanced protection](#)

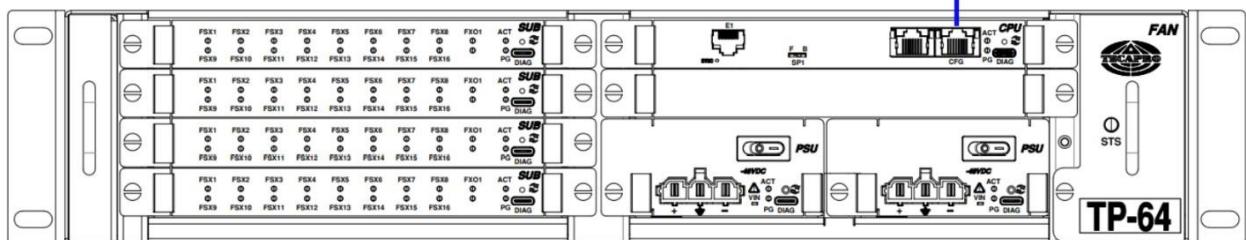
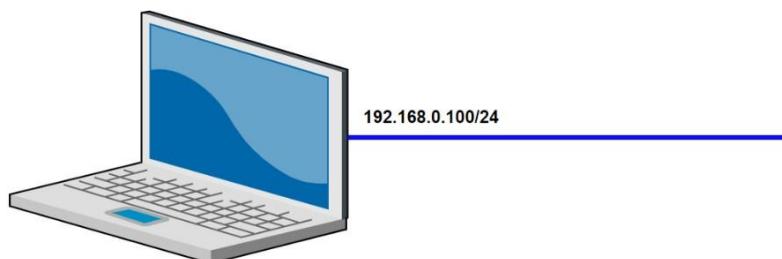
[Hide advanced](#)

[Back to safety](#)

This server could not prove that it is **172.16.1.66**; its security certificate is not trusted by your computer's operating system. This may be caused by a misconfiguration or an attacker intercepting your connection.

[Proceed to 172.16.1.66 \(unsafe\)](#)

Hình 11 - Cho phép truy cập unsafe trên trình duyệt chrome



Hình 12 - Kết nối khai báo tại chổ qua cổng CFG

- Đăng nhập tài khoản vào web, mặc định nhà sản xuất là:

Username: **admin**

Password: **Tec@pro**



Hình 13 - Giao diện đăng nhập thiết bị qua web

- Lưu ý, mật khẩu tài khoản quản trị (admin) và người dùng (guest) có thể bị thay đổi, trong trường hợp không nhớ mật khẩu, có thể đăng nhập qua cổng DIAG và khôi phục lại mật khẩu giao diện web.
- Sau khi đăng nhập thành công, hiển thị giao diện Dashboard của tổng đài.

Hình 14 - Giao diện Dashboard của thiết bị TP-64

+ Phương pháp 2: khai báo từ xa bằng giao diện web qua mạng truyền số liệu. Phương pháp này được sử dụng khi người dùng không có tài khoản hoặc không được phép khai báo tại chỗ, hoặc không có máy tính tại thiết bị để thao tác.

- Nhập địa chỉ IP, subnet, gateway của tổng đài TP-64 được cấp bằng cách dùng mã dịch vụ trên điện thoại Analog.
- Gắn điện thoại Analog vào một cổng thuê bao bất kỳ, nháy máy nghe âm hiệu mời quay số.
- Nhấn mã dịch vụ *14*[password]*1*[Địa chỉ IP]#.

Trong đó:

14	Mã hiệu dịch vụ
Password	Mật khẩu dịch vụ, có thể thay đổi bằng giao diện. Mặc định của nhà sản xuất là 13579.
1	Chỉ thị cho tổng đài đang khai báo địa chỉ IP.
Địa chỉ IP	Địa chỉ IP được cấp cho cổng P1 của tổng đài. Trong địa chỉ IP có dấu ‘.’ thì nhấn dấu ‘*’ thay thế.
#	Kết thúc nhập. Nếu nhập thành công, người dùng sẽ nghe lại địa chỉ IP vừa nhập. Nếu nghe báo bận, kiểm tra lại mật khẩu hoặc địa chỉ IP không đúng.

Ví dụ: khai báo địa chỉ IP là 172.16.1.64 và mật khẩu là 13579:

*14*13579*1*172*16*1*64#

- Gác máy, nhấn tiếp mã dịch vụ 14*[password]*2*[Địa chỉ subnet]#.

14	Mã hiệu dịch vụ
Password	Mật khẩu dịch vụ, có thể thay đổi bằng giao diện. Mặc định của nhà sản xuất là 13579.
2	Chỉ thị cho tổng đài đang khai báo địa chỉ subnet.
Địa chỉ subnet	Địa chỉ subnet được cấp cho cổng P1 của tổng đài. Trong địa chỉ subnet có dấu ‘.’ thì nhấn dấu ‘*’ thay thế.

#	Kết thúc nhập. Nếu nhập thành công, người dùng sẽ nghe lại địa chỉ subnet vừa nhập. Nếu nghe báo bận, kiểm tra lại mật khẩu hoặc địa chỉ subnet không đúng.
---	---

Ví dụ khai báo địa chỉ IP là 255.255.255.0 và mật khẩu là 13579:

*14*13579*2*255*255*255*0#

- Gác máy, nhấn tiếp mã dịch vụ 14*[password]*3*[Địa chỉ gateway]#.

14	Mã hiệu dịch vụ
Password	Mật khẩu dịch vụ, có thể thay đổi bằng giao diện. Mặc định của nhà sản xuất là 13579.
3	Chỉ thị cho tổng đài đang khai báo địa chỉ gateway.
Địa chỉ IP	Địa chỉ subnet được cấp cho cổng P1 của tổng đài. Trong địa chỉ IP có dấu ‘.’ thì nhấn dấu ‘*’ thay thế.
#	Kết thúc nhập. Nếu nhập thành công, người dùng sẽ nghe lại địa chỉ IP vừa nhập. Nếu nghe báo bận, kiểm tra lại mật khẩu hoặc địa chỉ IP không đúng.

Ví dụ khai báo địa chỉ IP là 172.16.1.254 và mật khẩu là 13579:

*14*13579*3*172*16*1*254#

- Gác máy, nhấn mã lưu lại địa chỉ IP vào thiết bị. Mã *15*(password)*1#. Nghe xác nhận thành công.
- Sau khi khai báo xong, kết nối dây cáp mạng cổng P1 của tổng đài vào switch hoặc router mạng truyền số liệu, kiểm tra LINK/ACK vật lý trên cổng mạng sáng chớp. Máy tính từ xa ping thông đến địa chỉ IP vừa khai báo, nếu thành công thì máy tính từ xa đã có thể khai báo được các chức năng tổng đài. Nếu

chưa ping được, cần kiểm tra mạng truyền số liệu đã được định tuyến đến tổng đài, kiểm tra khai báo địa chỉ IP tổng đài đúng theo dải được cấp...

4.2 Khai báo chế độ tổng đài

4.2.1 Khai báo chung

4.2.1.1 Địa chỉ IP tổng đài

- a. Vào menu **Cấu hình hệ thống** ➔ **Thông số mạng** ➔ **Địa chỉ IP** ➔ **Thiết mạng (Ipv4)** ➔ Nhập địa chỉ IP và Subnet vào cổng mạng cần cấu hình ➔ Nhấn chọn **Thực hiện lệnh**.
- b. Trong trường hợp tổng đài nằm sau một thiết bị router khác, cần khai báo thông số gateway. Cũng trong mục trên, chọn **Giao diện ra gateway**, địa chỉ IP của gateway (địa chỉ IP Router mà thiết bị đang kết nối đến).
- c. Kiểm tra thông mạng đến địa chỉ IP của gateway: Cũng trên giao diện **Địa chỉ IP**, mục **Kiểm tra thông mạng**, nhập địa chỉ IP cần kiểm tra ➔ Thực hiện Ping và xem kết quả.

4.2.1.2 Chế độ hoạt động tổng đài

Các bước thiết lập chế độ: menu **Thiết lập chung** ➔ **Điều khiển dịch vụ** ➔ **Chế độ hoạt động** ➔ **Chuyển chế độ IPU** (chế độ tổng đài độc lập). Nếu thiết bị đang hoạt động đúng chế độ thì không cần thực hiện bước này.

▼ Điều khiển dịch vụ

Chọn	Dịch vụ	Thao tác
<input type="radio"/>	Dịch vụ thoại	Restart ▾
<input checked="" type="radio"/>	Chế độ hoạt động	Chuyển chế độ IPU ▾

⚠ Khi thay đổi chế độ hoạt động (IPU/VGU), cấu hình hiện tại sẽ bị xóa và trở về mặc định. Do vậy cần sao lưu lại cấu hình trước khi chuyển chế độ nếu cần. Sau khi chuyển xong cần khởi động lại thiết bị để cấu hình có tác dụng.

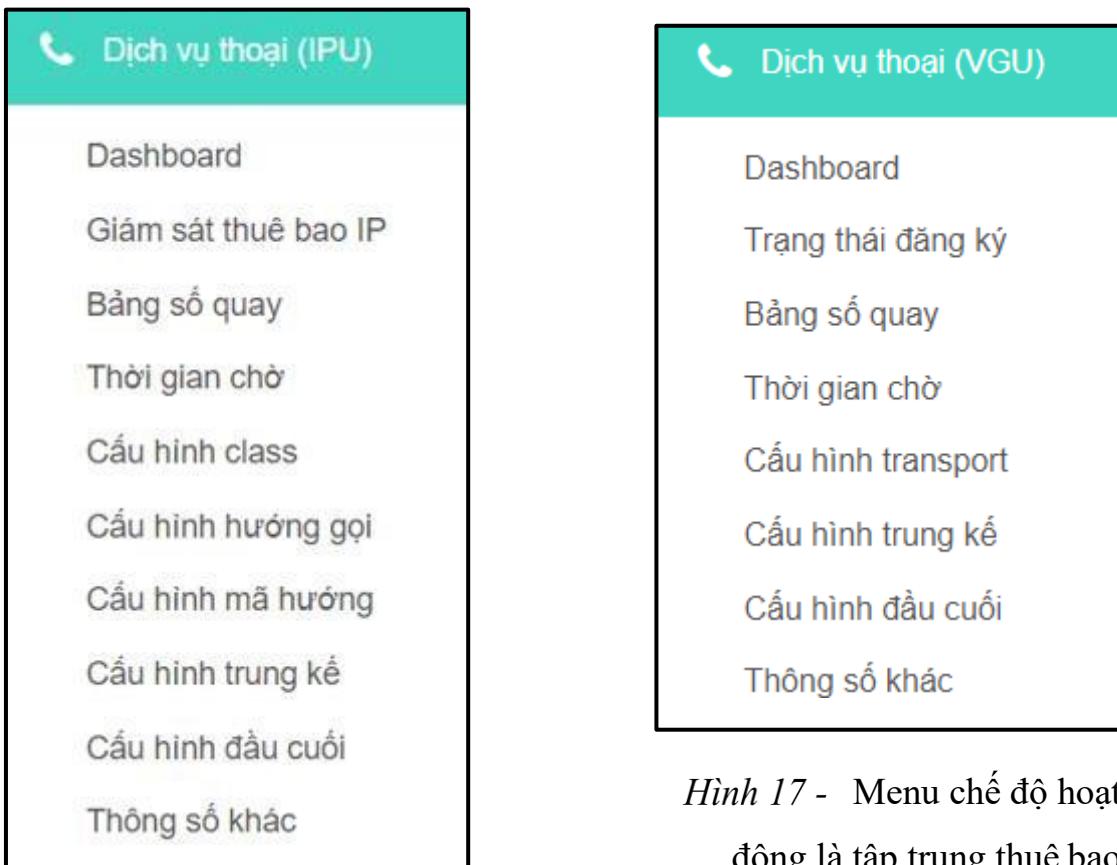
▶ Thực thi lệnh **⟳ Khởi động lại thiết bị**

Hình 15 - Chọn chế độ hoạt động của tổng đài



- (1) Nếu chuyển đổi chế độ, cần thực hiện “Khởi động lại thiết bị” để cập nhật cấu hình hoạt động cho chế độ tương ứng.
- (2) Cấu hình đang hoạt động sẽ mất, nên cần lưu lại trước khi đổi chế độ nếu muốn sử dụng lại cấu hình.

Nhìn vào menu khai báo, có thể nhận diện được chế độ hoạt động hiện tại là tổng đài hay tập trung thuê bao.



Hình 16 - Menu chế độ hoạt động là tổng đài

4.2.1.3 Khai báo thời gian chờ

- Mục đích thay đổi các tham số thời gian tổng đài như thời gian chờ quay số, thời gian báo bận ...
- Vào menu **Cấu hình hệ thống** ➔ **Thời gian chờ** ➔ chọn thông số thời gian **thiệu chỉnh** ➔ nhấn chọn **Sửa**.

The image shows a mobile application screen with a teal header bar and a white menu area. The menu items are identical to those in 'Hình 16'.

Chọn	Tham số thời gian	Giá trị	Mô tả
<input type="radio"/>	WAITANSWERTIMEOUT	45	Thời gian chờ thuê bao trả lời
<input type="radio"/>	WAITDIALTIMEOUT	15	Thời gian chờ nhận số quay tiếp theo
<input type="radio"/>	SERVICEOK_TIMEOUT	30	Thời gian âm xác nhận cấu hình dịch vụ thành công
<input type="radio"/>	SERVICEERROR_TIMEOUT	30	Thời gian âm xác nhận cấu hình dịch vụ không thành công
<input type="radio"/>	HANGUPREQUEST_TIMEOUT	120	Thời gian báo kênh máy tối đa
<input type="radio"/>	BUSY_BEFORE_HANGUPREQ_TIMEOUT	30	Thời gian phát âm báo bận trước khi kênh máy

Hiển thị 1 đến 6 của 6 dòng

Hình 18 - Các thông số thời gian chờ (diễn giải có trên giao diện)

4.2.1.4 Khai báo class

Vào menu Cấu hình class  chọn ID class, đầu số, quyền gọi hoặc cấm gọi  phân hệ quy định (hệ A, B, C). Lưu ý: bảng class nên dùng cho các đầu số cấm, nếu không khai đầu số trong bảng class thì mặc định được phép gọi.

Cấu hình Class

Chọn	ID Class	Đầu số	Quyền
<input checked="" type="radio"/>	1	004	Cấm

Hiển thị 1 đến 1 của 1 dòng

Ghi chú: ALL +Áp dụng cho các đầu số còn lại (Trừ các đầu số đã khai báo trong bảng)

Thông số	Giá trị
ID Class	1
Đầu số	004
Quyền	Cấm

Hình 19 - Giao diện khai báo bảng class

4.2.1.5 Khai báo máy trực

- + Mục đích để nhận cuộc gọi từ trung kế CO chế độ máy trực hoặc điện thoại từ thạch quay chuông.
- + Vào menu Cấu hình đầu cuối  Máy trực  chọn số thuê bao làm máy trực  ưu tiên (nhập giá trị từ 1 đến 9). Giá trị càng nhỏ, độ ưu tiên càng lớn.

Cấu hình máy trực PO

Hiển thị	10	▼	Tìm kiếm <input type="text"/>
Chọn		Số máy trực	Độ ưu tiên
Không có dữ liệu			
Không tìm thấy dòng nào			
Thông số	Giá trị		
Số máy trực	<input type="text"/>		
Độ ưu tiên	<input type="text"/>		

Hình 20 - Giao diện khai báo máy trực

4.2.1.6 Kiểm tra trạng thái các công kết nối

- + Vào menu Dashboard, kiểm tra trạng thái thuê bao (màu sắc chỉ thị thuê bao đang tốt), trạng thái line CO có gắn (nếu sử dụng trung kế CO), trạng thái luồng E1 báo đồng bộ luồng (nếu có sử dụng luồng E1).



Hình 21 - Giao diện Dashboard

Các cảnh báo trên giao diện Dashboard được hiển thị theo màu sắc, có mô tả cụ thể trên giao diện.

4.2.2 Khai báo thuê bao Analog

a) Kiểm tra tính sẵn sàng của cổng thuê bao

- + Đăng nhập vào giao diện web cấu hình, vào menu **Dashboard**.
- + Kiểm tra cổng thuê bao, nếu cổng báo tốt thì mới thực hiện được cuộc gọi. Nếu cổng bị lỗi, khai báo được nhưng không thực hiện cuộc gọi được.
- + Nhận dạng lỗi hoặc tốt dựa vào màu sắc chỉ thị, mô tả màu sắc theo ghi chú trên giao diện.

b) Khai báo danh bạ

- + Khai báo danh bạ gồm khai báo số trên từng thuê bao hoặc khai báo toàn bộ thuê bao. Chức năng khai báo toàn bộ thuê bao sẽ tự động tạo danh bạ bắt đầu từ số danh bạ người dùng nhập vào.
- + Cấu hình số cho 1 thuê bao: vào menu **Dịch vụ thoại (IPU)** ➔ **Cấu hình đầu cuối** ➔ **Thuê bao** ➔ Chọn loại thuê bao ➔ Chọn thuê bao muốn cấu hình ➔ Nhấn **Sửa** ➔ Đánh lại số danh bạ tại tùy chọn **Số danh bạ** ➔ Nhấn **Sửa thông số**.
- + Cấu hình danh bạ cho toàn bộ thuê bao: vào menu **Dịch vụ thoại (IPU)** ➔ **Cấu hình đầu cuối** ➔ **Chọn loại thuê bao** ➔ **Thuê bao** ➔ **Khai báo dài đàm (Analog)** ➔ Nhập vào tùy chọn **Số danh bạ bắt đầu** ➔ Nhấn chọn **Tạo danh bạ**.



Chức năng khai báo dài đàm bạ chỉ áp dụng cho thuê bao analog, đối với thuê bao IP chuẩn SIP, SCCP và IAX2 chưa hỗ trợ chức năng này, vì tùy thuộc loại điện thoại đầu cuối mà các thông số sẽ khác nhau, không áp dụng chung cho nhau được.

c) Khai báo bảng số quay

- + Mục đích khai báo: để tổng đài phát hiện thuê bao đầu cuối Analog nhấn hết số quay, thực hiện chuyển mạch cuộc gọi ngay sau khi thuê bao nhấn hết số cuối cùng trong bảng số quay.



Nếu không khai báo, tổng đài sẽ chờ băng thời gian chờ tối đa cho phép giữa hai số quay. Sau khi chờ hết thời gian chờ, tổng đài sẽ lấy số quay đã nhận được và thực hiện chuyển mạch cuộc gọi.

- + Cách khai báo: gồm đầu số và chiều dài số quay. Ví dụ: nội đài có danh bạ 659xxx với xxx là 000 đến 999 thì khai báo Bảng số quay như sau: đầu số = 6, hoặc đầu số = 65, hoặc đầu số = 659, chiều dài số quay = 6. Lưu ý: bảng số quay áp dụng cho cả đầu số nội đài và ngoại đài.
- + Đối với điện thoại IP phone, cuộc gọi không bị ảnh hưởng bởi bảng số quay.

d) Thực hiện cuộc gọi

Sau bước khai báo này, thực hiện cuộc gọi nội đài phải thực hiện được từ thuê bao analog sang thuê bao analog.

4.2.3 Khai báo thuê bao từ thạch

a) Khai báo danh bạ

- + Vào menu **Dịch vụ thoại (IPU)** ➤ **Cấu hình đầu cuối** ➤ **Thuê bao** ➤ **Chọn thuê bao** ➤ Chọn thuê bao muốn cấu hình ➤ Nhấn chọn **Sửa** ➤ Đánh lại số danh bạ tại tùy chọn **Số danh bạ** ➤ Tự động/Từ thạch chọn **Tù thạch** ➤ Nhấn **Sửa thông số**.

- + Khai báo máy trực để nhận cuộc gọi khi quay chuông từ thạch.

b) Thực hiện cuộc gọi

Sau bước khai báo này, thực hiện cuộc gọi từ thạch sẽ đổ chuông thuê bao máy trực, ngược lại thực hiện cuộc gọi từ thuê bao khác đến thuê bao từ thạch thì từ thạch sẽ đổ chuông, bóp tò hợp để nhận cuộc gọi.

4.2.4 Khai báo thuê bao SIP

a) Khai báo thông số mạng

+ Mục đích: điện thoại IP / Máy tính có cài đặt softphone phải ping thông với địa chỉ IP cổng P1 của tổng đài TP-64.

+ Đối với điện thoại IP: xem hướng dẫn khai báo địa chỉ IP do nhà sản xuất điện thoại IP cung cấp. Đối với softphone, khai báo địa chỉ IP máy tính đang cài đặt softphone.

b) Khai báo danh bạ thuê bao SIP trên tổng đài

+ Vào menu **Dịch vụ thoại (IPU)** ➔ **Cấu hình đầu cuối** ➔ **Thuê bao** ➔ Chọn thuê bao là IP/SIP ➔ Nhấn chọn **Lọc danh sách** ➔ vào tùy chọn **Khai báo số danh bạ mới (IP/SIP)**, Nhập **Số danh bạ** ➔ Nhấn chọn **Thêm số danh bạ** ➔ Thay đổi các thông số cấu hình nếu muốn (các thông số mặc định đã đủ để đăng kí được thuê bao IP) ➔ Nhấn chọn **Thêm**.

+ Nếu điện thoại IP có hỗ trợ chế độ gọi video, cần bật chức năng video=yes trong phần thuộc tính SIP, sau đó nhấn Lưu.

c) Khai báo thông số SIP trên điện thoại IP/Softphone

+ Gồm các thông số: username tương ứng số danh bạ đã khai báo trên tổng đài, password tương ứng với thông số Secret đã khai báo trên tổng đài, SIP server tương ứng với địa chỉ IP của tổng đài.

+ Sau khi khai báo xong, chọn Register để đăng kí. Kiểm tra kết quả đăng kí của IP phone/Softphone với tổng đài.

+ Sau bước này, có thể thiết lập cuộc gọi từ thuê bao SIP sang các thuê bao nội đài khác.

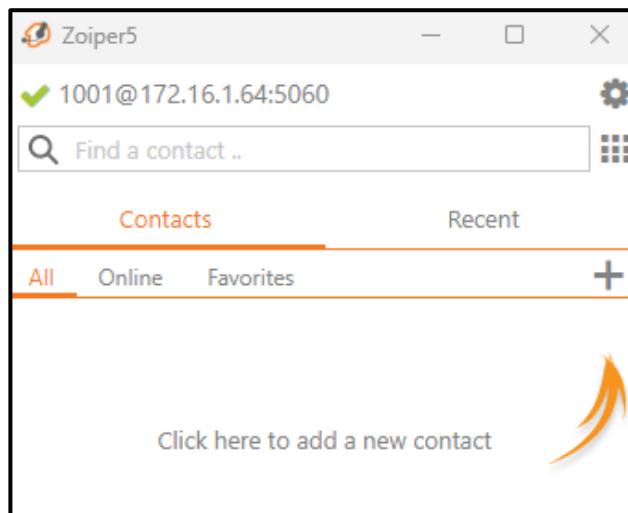
Ví dụ khai báo trên **softphone Zoiper 5**, phần khai báo **SIP Credentials**. Sau khi khai báo xong softphone tự thực hiện quá trình đăng kí với tổng đài.



Hình 22 - Khai báo thông số thuê bao SIP trên softphone

► Danh sách đăng ký thuê bao/trung kế IP				
Hiển thị 10				Tìm kiếm
Số ĐT/Trunk	Thiết bị (IP/MAC)	Trạng thái	Giao thức	T.gian đăng ký
1001/1001	172.16.1.2	Registered	IP/SIP	2023-04-18 16:50:41
1002/1002	(Unspecified)	-	IP/SIP	

Hình 23 - Thông tin đăng ký thuê bao SIP trên phần mềm cấu hình



Hình 24 - Thông tin đăng ký thuê bao SIP trên softphone

4.2.5 Khai báo thuê bao SIP điện thoại Cisco

a) Khai báo danh bạ thuê bao SIP

Tương tự như thuê bao SIP thông thường đã hướng dẫn ở phần trên tài liệu. Lưu ý bật chức năng video nếu dòng điện thoại Cisco có hỗ trợ video. Một số dòng điện thoại Cisco có hỗ trợ chế độ Video như CP-8845, DX-650, CP-9951.

b) Khai báo chủng loại điện thoại Cisco trên giao diện Web

Vào menu **Cấu hình đầu cuối** ➔ **Điện thoại Cisco** ➔ **Cisco/SIP**, nhập các thông tin sau và nhấn Thêm để lưu lại. Các thông tin gồm:

- + Địa chỉ MAC: nhập MAC của điện thoại (xem trên giao diện điện thoại hoặc dán phía mặt lưng của điện thoại).

- + Số danh bạ: chọn số thuê bao SIP nằm trong danh sách đã khai báo phần thuê bao SIP.
- + Loại điện thoại: chọn đúng loại điện thoại để tải đúng file cấu hình, nếu sai loại điện thoại có thể điện thoại hoạt động không đúng hoặc không đăng kí được với tổng đài.
- + Địa chỉ IP tổng đài: địa chỉ IP của tổng đài TP-64, cổng P1.

▼ 1. Danh sách điện thoại

Chọn	Địa chỉ MAC	Số danh bạ	Loại DT	Codec-Disallow	Codec-Allow
Không có dữ liệu					
Không tìm thấy dòng nào					
Thông số	Giá trị				
Địa chỉ MAC	SEP				
Số danh bạ	--Số danh bạ--	<input type="button" value="i"/> Số danh bạ lấy từ danh sách thuê bao IP/SIP			
Loại điện thoại	CP6921				
Địa chỉ IP tổng đài	--IP tổng đài--				

Hình 25 - Giao diện khai báo điện thoại Cisco SIP

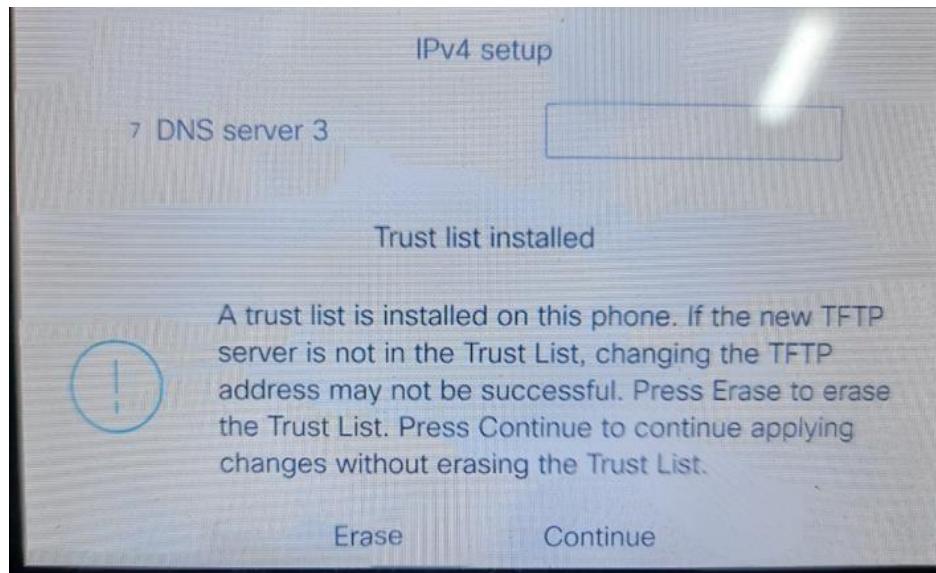
c) Khai báo IP và TFTP server trên điện thoại

Mục đích: điện thoại IP Cisco phải ping thông với địa chỉ IP của cổng P1 trên tổng đài TP-64. Xem hướng dẫn khai báo địa chỉ IP do nhà sản xuất điện thoại IP cung cấp. Một số bước tham khảo với các dòng điện thoại Cisco Phone CP8845:

- + Bước 1: Nhấn nút Applications  trên điện thoại
- + Bước 2: Chọn Admin settings
- + Bước 3: chọn Network setup  Ethernet setup  IPv4 Setup
- + Bước 4: nhập các thông số địa chỉ IP, subnet, gateway, TFTP server. Trong đó: TFTP server nhập địa chỉ IP của TP-64, gateway là địa chỉ IP của router, IP và subnet là địa chỉ được quy hoạch dành cho điện thoại IP Phone.
- + Bước 5: chọn Apply và Save.



Nếu có cảnh báo yêu cầu xóa Trust list installed khi thay đổi địa chỉ TFTP server, chọn Erase. Nếu không xóa thông tin này, điện thoại sẽ không đăng kí vào tổng đài được.



Hình 26 - Yêu cầu xoá Trust list trên điện thoại Cisco SIP

+ Bước 6: reboot lại điện thoại.

d) Khởi động lại điện thoại Cisco

Trong trường hợp thay đổi thông số cấu hình trên card CPU hoặc khai báo mới, cần reboot lại điện thoại Cisco để điện thoại tải lại file cấu hình từ CPU.

4.2.6 Khai báo thuê bao SCCP điện thoại Cisco

a) Khai báo danh bạ thuê bao SCCP

Vào menu **Cấu hình đầu cuối** ➔ **Thuê bao** ➔ Chọn loại thuê bao **IP/SCCP** ➔ Nhập số danh bạ SCCP ➔ Điều chỉnh các thông số thuê bao SCCP nếu cần (có thể mặc định) gồm: Class, Hotline, DND, Call forwarding, độ ưu tiên, các quyền nghe xen, quyền hotline, quyền hội nghị, hiện / ẩn số chủ.

Phần khai báo Thuộc tính IP/SCCP: không khai báo, để mặc định (phần này giao diện không cho phép khai báo thêm).

Sau khi khai báo, nhấn Thêm để lưu lại danh bạ thuê bao SCCP.

b) Khai báo chủng loại điện thoại Cisco trên giao diện Web

Vào menu **Cấu hình đầu cuối** ➔ **Điện thoại Cisco** ➔ **Cisco/SCCP**, nhập các thông tin sau và nhấn Thêm để lưu lại. Các thông tin gồm:

- + Địa chỉ MAC: nhập MAC của điện thoại (xem trên giao diện điện thoại hoặc dán phía mặt lưng của điện thoại).
- + Số danh bạ: chọn số thuê bao SCCP nằm trong danh sách đã khai báo phần thuê bao SCCP.
- + Loại điện thoại: chọn đúng loại điện thoại để tải đúng file cấu hình, nếu sai loại điện thoại có thể điện thoại hoạt động không đúng hoặc không đăng kí được với tổng đài.
- + Địa chỉ IP tổng đài: địa chỉ IP của tổng đài TP-64, cổng P1.

Cấu hình điện thoại Cisco/SCCP					
▼ 1. Danh sách điện thoại					
Hiển thị	10			Tim kiếm	
Chọn	Địa chỉ MAC	Số danh bạ	Loại ĐT	Codec-Disallow	Codec-Allow
Không có dữ liệu					
Không tìm thấy dòng nào					
Thông số	Giá trị				
Địa chỉ MAC	SEP				
Số danh bạ	--Số danh bạ-- <small>(i) Số danh bạ lấy từ danh sách thuê bao IP/SCCP</small>				
Loại điện thoại	CP7945				
Địa chỉ IP tổng đài	--IP tổng đài--				
<input type="button" value="Sửa"/> <input type="button" value="Refresh"/> <input type="button" value="Thêm"/> <input type="button" value="Xoá"/>					

Hình 27 - Cấu hình điện thoại Cisco loại SCCP

c) Khai báo IP và TFTP server trên điện thoại

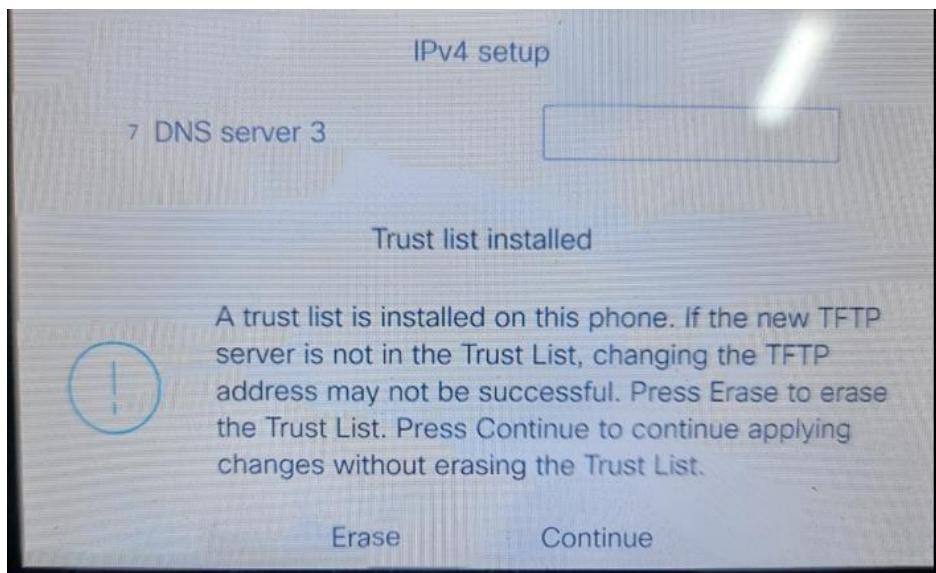
Mục đích: điện thoại IP Cisco phải ping thông với địa chỉ IP của cổng P1 trên tổng đài TP-64. Xem hướng dẫn khai báo địa chỉ IP do nhà sản xuất điện thoại IP cung cấp. Một số bước tham khảo với các dòng điện thoại Cisco Phone CP8941 SCCP:

- + Bước 1: Nhấn nút Applications trên điện thoại
- + Bước 2: vào menu Network Settings ➔ Administrator Settings > Network Settings.

- + Bước 3: nhập các thông số địa chỉ IP, subnet, gateway, TFTP Server. Trong đó: TFTP server nhập địa chỉ IP của TP-64, gateway là địa chỉ IP của router, IP và subnet là địa chỉ được quy hoạch dành cho điện thoại IP Phone.
- + Bước 5: chọn Apply và Save.



Nếu có cảnh báo yêu cầu xóa Trust list installed khi thay đổi địa chỉ TFTP server, chọn Erase. Nếu không xóa thông tin này, điện thoại sẽ không đăng kí vào tổng đài được.



Hình 28 - Yêu cầu xoá Trust list trên điện thoại Cisco SCCP

- + Bước 6: reboot lại điện thoại.

4.2.7 Khai báo thuê bao IAX2

a) Khai báo thông số mạng

- + Mục đích: điện thoại IP / Máy tính có cài đặt softphone chuẩn IAX2 phải ping thông với địa chỉ IP cổng P1 của tổng đài TP-64.
- + Đối với điện thoại IP: xem hướng dẫn khai báo địa chỉ IP do nhà sản xuất điện thoại IP cung cấp. Đối với softphone, khai báo địa chỉ IP máy tính đang cài đặt softphone.

b) Khai báo danh bạ thuê bao IAX2 trên tổng đài

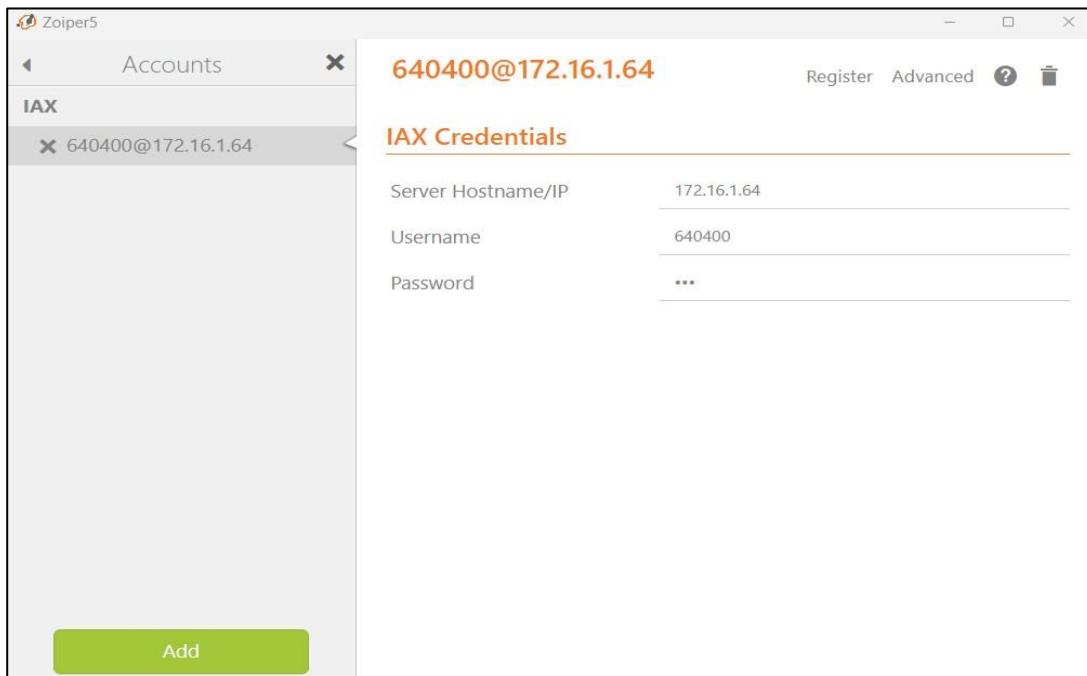
Vào menu **Dịch vụ thoại (IPU)** ➔ **Cấu hình đầu cuối** ➔ **Thuê bao** ➔
loại thuê bao là IP/IAX2 ➔ Nhấn chọn **Lọc danh sách** ➔ vào tùy chọn **Khai
báo số**

danh bạ mới (IP/IAX2), Nhập Số danh bạ ↗ Nhấn chọn **Thêm số danh bạ** ↗ Tùy đổi các thông số cấu hình nếu muốn (các thông số mặc định đã đủ để đăng kí được thuê bao IP) ↗ Nhấn chọn **Thêm**.

c) Khai báo thông số IAX2 trên điện thoại IP/Softphone

- + Gồm các thông số: username tương ứng số danh bạ đã khai báo trên tổng đài, password tương ứng với thông số Secret đã khai báo trên tổng đài, IAX2 server tương ứng với địa chỉ IP của tổng đài.
- + Sau khi khai báo xong, chọn Register để đăng kí. Kiểm tra kết quả đăng kí của IP phone/Softphone với tổng đài.
- + Sau bước này, có thể thiết lập cuộc gọi từ thuê bao IAX2 sang các thuê bao nội đài khác.

Ví dụ khai báo trên **softphone Zoiper 5**, phần khai báo **IAX Credentials**. Sau khi khai báo xong softphone tự thực hiện quá trình đăng kí với tổng đài.

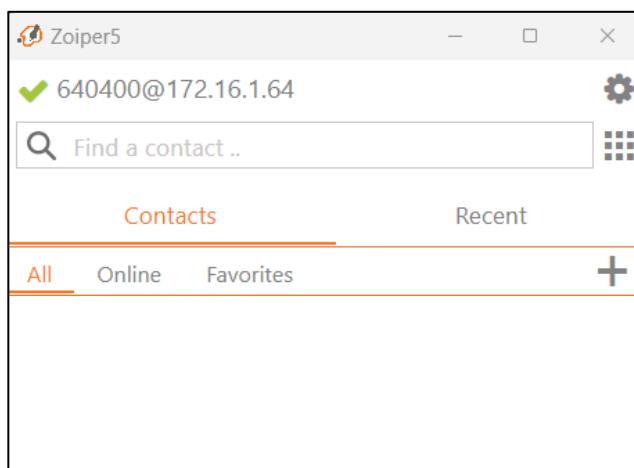


Hình 29 - Khai báo thông số thuê bao IAX trên softphone

Kiểm tra trạng thái đăng kí IAX trên giao diện web khai báo của tổng đài:

► Danh sách đăng ký thuê bao/trung kế IP			
Hiển thị 10			
Số ĐT/Trunk	Thiết bị (IP/MAC)	Trạng thái	Giao thức
640400/640400	172.16.1.202	Registered	IP/IAX2
640200/640200	(Unspecified)	-	IP/SIP
Hiển thị 1 đến 2 của 2 dòng			

Hình 30 - Thông tin đăng ký thuê bao SIP trên phần mềm cấu hình



Hình 31 - Thông tin đăng ký thuê bao IAX trên softphone

4.2.8 Khai báo thoại CO

4.2.8.1 Khai báo chính sách cỗng CO

Vào menu Cấu hình trung kế ➔ Trung kế CO ➔ chọn quyền gọi tương ứng áchế độ sau:

Gọi vào, gọi ra	Cho phép cuộc gọi 2 chiều trên trung kế CO tương ứng
Cấm gọi vào	Chỉ cho phép gọi ra, không nhận cuộc gọi vào trên trung kế CO tương ứng
Cấm gọi ra	Chỉ cho phép nhận cuộc gọi vào, không cho phép gọi ra trên trung kế CO tương ứng
Khoá	Cấm gọi 2 chiều trên trung kế CO tương ứng

4.2.8.2 Gọi ra trung kế CO

a) Khai báo Hướng gọi

Vào menu **Dịch vụ thoại (IPU)** ↗ **Cấu hình hướng gọi** ↗ nhập ID Hướng gọi (ID được dùng để thay thế cho tên hướng) ↗ Chọn Loại CO ↗ Độ ưu tiên nhập 1 ↗ Nhấn chọn Thêm nếu ID hướng gọi chưa có, hoặc nhấn chọn Sửa nếu ID hướng gọi đã tồn tại.

b) Khai báo Mã hướng

Vào menu **Dịch vụ thoại (IPU)** ↗ **Cấu hình Mã hướng** ↗ nhập Mã hướng ↗ Nhập Chiều dài số thêm ↗ Nhập Đầu số thêm ↗ Nhập Chiều dài số chặn (số lượng đầu số không được phát ra trung kế CO) ↗ Chọn ID Hướng gọi ↗ Nhấn chọn Thêm nếu Mã hướng chưa khai báo, hoặc nhấn chọn Sửa nếu Mã hướng đã khai báo.

c) Khai báo Bảng số quay

Đối với CO gọi ra có 2 cách thực hiện cuộc gọi.

+ **Cách 1:** nhấn chiếm CO, chờ đài đối cấp âm hiệu mồi quay số.

+ **Cách 2:** nhấn hết số quay, tổng đài sẽ lưu lại số và từ động phát lại số quay cho đài đối.

Các bước khai báo theo từng trường hợp:

+ **Cách 1:** khai báo **Đầu số** là Mã Hướng, **Chiều dài số quay** khai báo bằng với chiều dài Mã hướng. Ví dụ **Mã hướng** “1” chiếm ra trung kế CO, thì nhập **Đầu số** = 1, **Chiều dài số quay** là 1.

+ **Cách 2:** khai báo **Đầu số** là Mã hướng, **Chiều dài số quay** bằng chiều dài Mã hướng cộng với chiều dài danh bạ của đài đối. Ví dụ đài đối có danh bạ là 658xxx (với xxx từ 000 đến 999), Mã hướng chiếm CO khai báo là “1”, thì nhập **Đầu số** = 1, **Chiều dài số quay** là 7.

d) Thực hiện cuộc gọi

+ **Trường hợp cấu hình Cách 1:** nhấn mã hướng ↗ chờ đài đối cấp âm hiệu mồi quay số ↗ nhấn số cần quay.

+ **Trường hợp cấu hình Cách 2:** nhấn mã hướng và số điện thoại đài đối ↗ chờ nghe hồi âm chuông chờ thuê bao đài đối nháy máy ↗ thông thoại.

4.2.8.3 Gọi vào chế độ máy trực

- + Vào menu Cấu hình trung kế Trung kế CO Chọn cổng CO cần khai báo Chế độ gọi vào chọn PO.
- + Chờ thuê bao bên ngoài gọi vào tổng đài qua CO.
- + Chờ đổ chuông máy trực.
- + Nhắc máy trực, thông thoại.

4.2.8.4 Gọi vào chế độ DISA

- + Vào menu Cấu hình trung kế Trung kế CO Chọn cổng CO cần khai báo Chế độ gọi vào chọn DISA Chọn file DISA đã lưu trước đó bằng mã dịch vụ điện thoại hoặc tải lên từ giao diện web (hướng dẫn chi tiết tại phụ lục phần mô tả giao diện web).

Cấu hình trung kế CO		
Chọn	Card	Port CO
<input checked="" type="radio"/>	1	1
<input type="radio"/>	2	1
<input type="radio"/>	3	1
<input type="radio"/>	4	1

Hiển thị 1 đến 4 của 4 dòng

Thông số	Giá trị
Card	Card 1
Port CO	CO 1
Chế độ gọi vào	DISA
Quyền gọi	Gọi vào, gọi ra
DISA File	DISANOKIANEW

Hình 32 - Giao diện khai báo CO chế độ DISA

- + Chờ thuê bao bên ngoài gọi vào tổng đài qua CO.
- + Thuê bao bên ngoài nghe đoạn ghi âm DISA, tiến hành bấm số nội đài để gọi đến máy nội đài cần gọi.
- + Sau khi kết thúc số theo khai báo Bảng số quay, tổng đài chuyển cuộc gọi đến số cần gọi, thuê bao bên ngoài nghe âm hiệu chờ nhắc máy.
- + Nếu số quay không tồn tại, cuộc gọi sẽ kết thúc, thuê bao bên ngoài nghe báo bận.

4.2.9 Khai báo cuộc gọi E1

4.2.9.1 Khai báo thông số vật lý luồng

- + Vào menu **Cấu hình trung kế** ➔ **Luồng E1** ➔ Chọn **Chiều Kênh Thoại** (tùy chỉnh kênh thoại khai báo phải ngược lại với đài đối) ➔ Nhấn chọn **Sửa**.
- + Mục **Thông số nâng cao**, để giá trị mặc định gồm:
 - Coding: chọn HDB3
 - Line Build Out: 0
 - ABCD bit default: 1001
 - Timing source: master. Trong trường hợp muốn khai báo bám clock, chọn sang slave.

- + Nhấn nút Sửa để hoàn thành khai báo.

4.2.9.2 Gọi ra trung kế E1

a) Khai báo Hướng gọi

Vào menu **Cấu hình hướng gọi** ➔ nhập **ID Hướng gọi** (ID được dùng để lấy thẻ cho tên hướng) ➔ Chọn **Loại E1** ➔ **Độ ưu tiên** nhập 1 ➔ Nhấn chọn **Tìm**. ID hướng gọi chưa có, hoặc nhấn chọn **Sửa** nếu ID hướng gọi đã tồn tại.

b) Khai báo Mã hướng

Vào menu **Cấu hình Mã hướng** ➔ nhập **Mã hướng** ➔ Nhập **Chiều dài số thêm** ➔ Nhập **Đầu số thêm** ➔ Nhập **Chiều dài số chặn** (số lượng đầu số không được phát ra trung kế E1) ➔ Chọn **ID Hướng gọi** ➔ Nhấn chọn **Thêm** nếu Mã hướng chưa khai báo, hoặc nhấn chọn **Sửa** nếu Mã hướng đã khai báo.

c) Khai báo Bảng số quay

Vào menu Bảng số quay 7 khai báo đầu số quay tương ứng với danh bạ của đài đối.

d) Thực hiện cuộc gọi

Thực hiện cuộc gọi đến số danh bạ đài đối, kiểm tra cuộc gọi trên giao diện dashboard (kênh chiếm, trạng thái cuộc gọi).

4.2.9.3 Gọi vào trung kế E1

Đối với khai báo gọi vào, chỉ nhận các đầu số có khai báo trong Bảng số quay. Nếu đầu số không tồn tại trong bảng số quay, tổng đài sẽ giải phóng cuộc gọi và không xử lý cuộc gọi đến.

4.2.10 Khai báo thoại trung kế SIP

a) Khai báo trung kế trên giao diện web

Vào **Cấu hình trung kế** 7 Chọn **SIP Trunk** 7 Nhập các thông tin như 6 trung kế (người dùng tự đặt để ghi nhớ, không dùng kí tự đặc biệt), địa chỉ IP của đài đối, port SIP sử dụng của đài đối (mặc định là 5060), giao thức (UDP hoặc TCP), chuẩn codec, NAT, video support, call bitrate. Thông thường, người dùng chỉ cần khai báo các thông số sau, còn lại để mặc định:

- + Name: tên trung kế IP
- + Host IP: địa chỉ IP của tổng đài đối.
- + Video support: yes

Cấu hình trung kế SIP

Chọn	Name	Host	Port	Type	Context	Secret	Disallow
Không có dữ liệu							
Không tìm thấy dòng nào							
Thông số	Giá trị						
Name							
Host IP							
Port	5060						
Type	peer						
Context	SIPTrunk						
Secret							
Transport	udp						
DTMF Mode	rfc2833						
Direct Media	yes						
Thông số	Giá trị						
NAT	no						
Disallow codecs	all						
Allow codecs	ulaw;alaw;g722;g729;...						
Insecure	no						
Video Support	no						
Qualify	yes						
Max Call Bitrate	318 (kbps)						
Encryption	no						

Hình 33 - Giao diện khai báo trung kế SIP

b) Khai báo thông số SIP trunk trên đài đối

Tại tổng đài đối, cần khai báo SIP trunking với các thông số tương ứng của tổng đài TP-64. Tuỳ thuộc chủng loại tổng đài, có hướng dẫn của hãng sản xuất đi kèm.

c) Khai báo Hướng gọi

Vào menu **Cấu hình hướng gọi** ⑦ nhập **ID Hướng gọi** (ID được dùng để **hay** thế cho tên hướng) ⑦ Chọn **Loại SIP** ⑦ Chọn **thành phần là tên trung kế SIP** **và đặt ở bước trên** ⑦ **Độ ưu tiên** nhập 1 ⑦ Nhấn chọn **Thêm** nếu ID hướng gọi chưa có, hoặc nhấn chọn **Sửa** nếu ID hướng gọi đã tồn tại.

d) Khai báo Mã hướng

Vào menu **Cấu hình Mã hướng** ⑦ nhập **Mã hướng** ⑦ **Nhập Chiều dài số thêm** ⑦ Nhập **Đầu số thêm** ⑦ Nhập **Chiều dài số chặn** (số lượng đầu số không **để** phát ra trung kế E1) ⑦ Chọn **ID Hướng gọi** ⑦ Nhấn chọn **Thêm** nếu Mã **hướng** chưa khai báo, hoặc nhấn chọn **Sửa** nếu Mã hướng đã khai báo.

e) Khai báo Bảng số quay

Vào menu Bảng số quay  khai báo đầu số quay tương ứng với danh bạ của đài đối.

f) Thực hiện cuộc gọi

Thực hiện cuộc gọi đến số danh bạ đài đối, kiểm tra cuộc gọi trên giao diện dashboard (kênh chiếm, trạng thái cuộc gọi).

4.2.11 Khai báo hướng mặc định và hướng ưu tiên

a) Mục đích

- + Tự động thực hiện cuộc gọi ra hướng mặc định nếu đầu số không có trong danh sách nội đài mà không cần khai báo mã hướng.
- + Tự động chuyển cuộc gọi sang một hướng khác nếu hướng đang gọi bị báo lỗi, không thực hiện được cuộc gọi.

b) Khai báo hướng mặc định

- + Vào menu Hướng gọi  ID hướng đặt là 0  chọn Loại (SIP, E1, CO), thành phần (tên SIP, ID cổng CO, ID cổng luồng E1), độ ưu tiên thiết lập giá trị là 1.
- + Sau khi khai báo và lưu lại, cuộc gọi đến số không có trong danh bạ nội đài sẽ tự động chuyển gọi ra hướng mặc định mà không cần khai báo Mã hướng.

c) Khai báo hướng ưu tiên (trường hợp cùng mã hướng, muốn đi theo nhiều đường dự phòng).

- + Vào menu Hướng gọi  Nhập ID hướng  chọn Loại (SIP, E1, CO), thành phần (tên SIP, ID cổng CO, ID cổng luồng E1), độ ưu tiên thiết lập giá trị là 1. Lúc này Loại và thành phần tương ứng sẽ được ưu tiên cao nhất nếu có khai báo Mã hướng gọi ra ID hướng này.
- + Vào menu Hướng gọi  Nhập ID hướng trùng với ID hướng khai báo trên   Loại (SIP, E1, CO), thành phần (tên SIP, ID cổng CO, ID cổng luồng E1), độ ưu tiên thiết lập giá trị là 2. Lúc này Loại và thành phần tương ứng sẽ được ưu tiên thứ hai, nếu cuộc gọi ra hướng có độ ưu tiên 1 thực hiện không được thì chuyển sang hướng này.
- + Tương tự khai thêm nếu cần nhiều hướng dự phòng.

d) Ví dụ thực hiện

Ví dụ danh bạ nội đài là 659100, khi bấm đầu 759XXX thì sẽ gọi ra trung kế SIP CUCM, nếu trung kế SIP CUCM lỗi thì gọi dự phòng sang E1 sang đài TDM.

- + Bước 1: khai ID hướng là 1, loại SIP, thành phần: CUCM, ưu tiên 1.
- + Bước 2: khai ID hướng là 1, loại E1, thành phần: 1, ưu tiên 2.
- + Bước 3: khai Mã hướng là 759, chặn 0, đi theo ID hướng 1.
- + Bước 4: thực hiện cuộc gọi với đầu 759, cuộc gọi sẽ luôn ưu tiên gọi ra SIP CUCM.
Nếu SIP CUCM lỗi, cuộc gọi mới tự động chuyển sang E1.

4.3 Khai báo chế độ tập trung thuê bao (VGU)

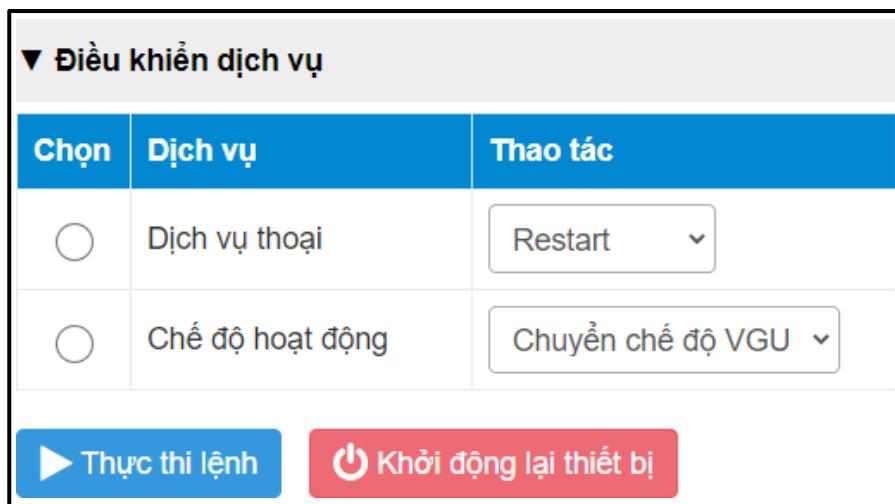
4.3.1 Khai báo chung

4.3.1.1 Địa chỉ IP tổng đài

Phần khai báo này tương tự như chế độ tổng đài.

4.3.1.2 Chế độ hoạt động VGU

Các bước thiết lập chế độ: menu **Thiết lập chung** ➔ **Điều khiển dịch vụ** ➔ **Chế độ hoạt động** ➔ **Chuyển chế độ VGU** (chế độ tập trung thuê bao). Nếu thiết bị đang hoạt động đúng chế độ thì không cần thực hiện bước này.



Hình 34 - Chọn chế độ hoạt động voice gateway



- (1) Nếu chuyển đổi chế độ, cần thực hiện “Khởi động lại thiết bị” để cập nhật cấu hình hoạt động cho chế độ tương ứng.
- (2) Cấu hình đang hoạt động sẽ mất, nên cần lưu lại trước khi đổi chế độ nếu muốn sử dụng lại cấu hình.

4.3.1.3 Khai báo thời gian chờ

Cách khai báo tương tự như chế độ tổng đài.

4.3.1.4 Khai báo máy trực

- + Mục đích để nhận cuộc gọi từ thuê bao từ thạch khi quay chuông. Lưu ý máy trực trong phần khai báo này khác với chế độ tổng đài: danh bạ máy trực có thể là một thuê bao trên TP-64 hoặc một thuê bao trên tổng đài quản lý (tổng đài SIP đang quản lý TP-64 - Viết tắt là tổng đài quản lý). Số máy trực này sẽ do tổng đài quản lý cung cấp.
- + Vào menu Cấu hình đầu cuối Máy trực chọn số thuê bao làm máy trực ưu tiên (nhập giá trị từ 1 đến 9). Giá trị càng nhỏ, độ ưu tiên càng lớn.

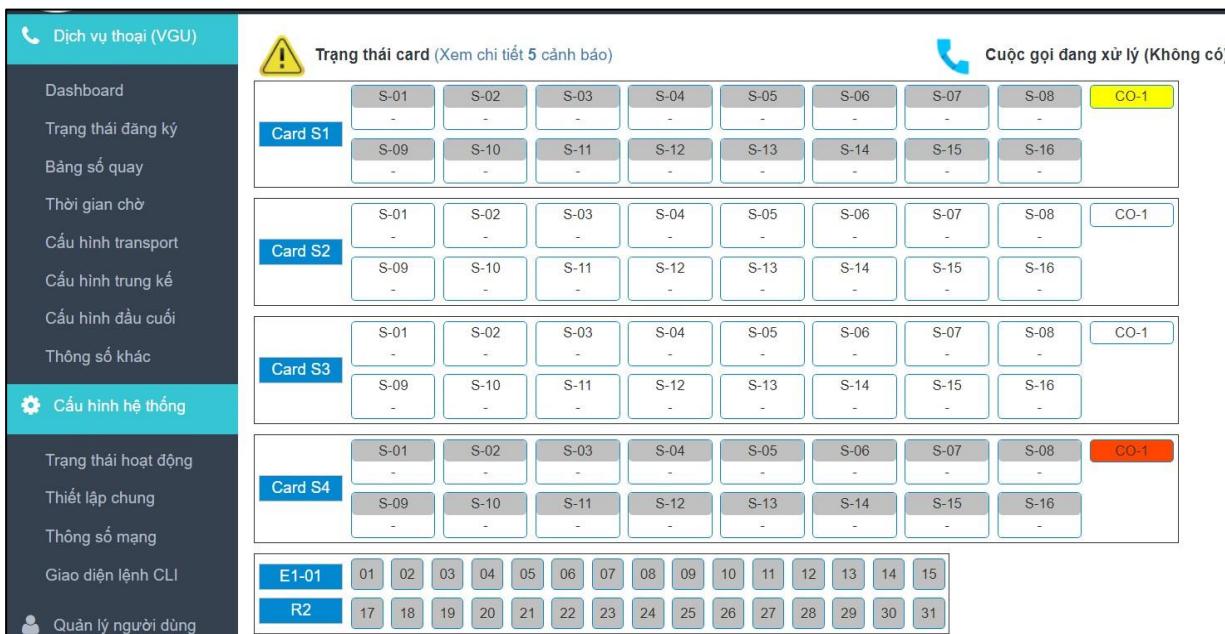
Cấu hình máy trực PO

Hiển thị	10	Tìm kiếm
Chọn	Số máy trực	Độ ưu tiên
Không có dữ liệu		
Không tìm thấy dòng nào		
Thông số	Giá trị	
Số máy trực	<input type="text"/>	
Độ ưu tiên	<input type="text"/>	

Hình 35 - Giao diện khai báo máy trực voice gateway

4.3.1.5 Kiểm tra trạng thái các cổng kết nối

Vào menu Dashboard, kiểm tra trạng thái thuê bao (màu sắc chỉ thị thuê bao đang tốt), trạng thái line CO có gắn (nếu sử dụng trung kế CO), trạng thái luồng E1 báo đồng bộ luồng (nếu có sử dụng luồng E1).

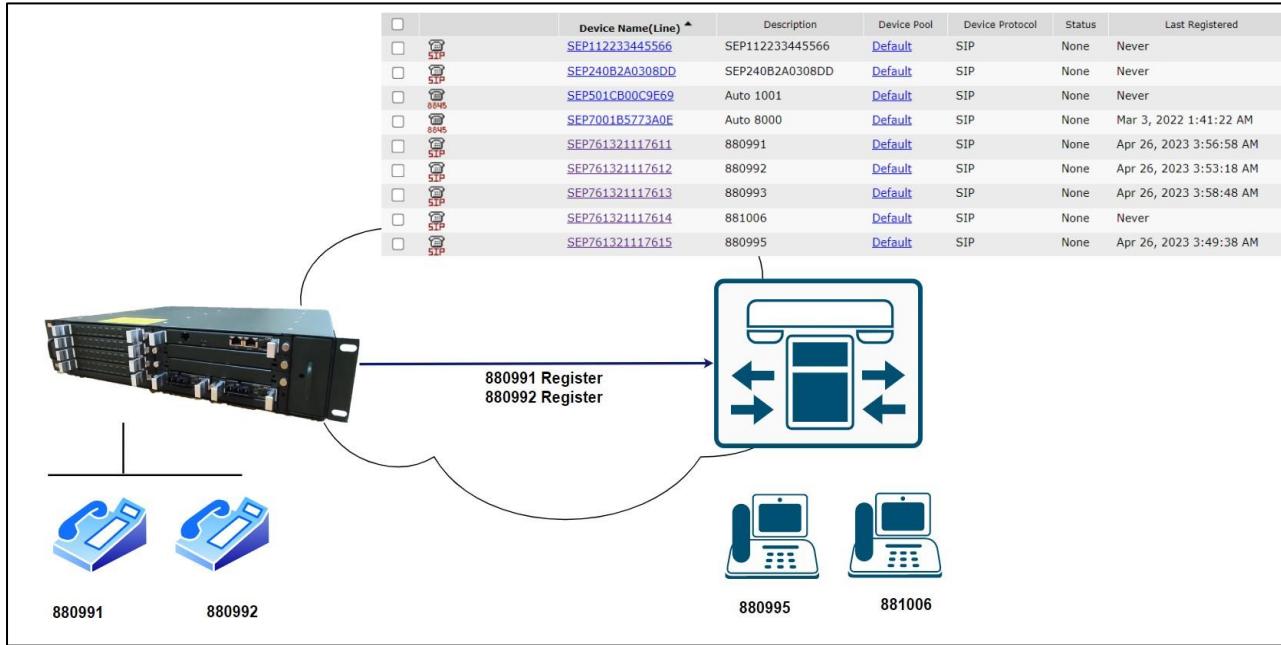


Hình 36 - Giao diện Dashboard chế độ VG

Các cảnh báo trên giao diện Dashboard được hiển thị theo màu sắc, có mô tả cụ thể trên giao diện.

4.3.2 Khai báo thuê bao Analog chế độ VG

Khi TP-64 hoạt động chế độ tập trung thuê bao, từng cổng thuê bao Analog được hiểu là 1 thuê bao SIP của tổng đài quản lý. Như vậy, TP-64 có thể gom 64 thuê bao Analog thành 64 thuê bao SIP độc lập, và đăng ký lên tổng đài quản lý qua báo hiệu SIP. Tổng đài quản lý phải khai báo tương ứng từng thuê bao SIP riêng biệt cho từng cổng analog, khi thực hiện cuộc gọi thì tổng đài quản lý xử lý như thuê bao IP bình thường.



Hình 37 - Mô hình đăng ký thuê bao từ Analog thành SIP của TP-64



- (1) Không bắt buộc khai báo đủ 64 thuê bao đăng ký lên tổng đài quản lý. Các thuê bao không sử dụng thì bỏ trống.
- (2) Yêu cầu phải tạo thuê bao SIP trên tổng đài quản lý trước khi thực hiện khai báo ở TP-64.

4.3.2.1 Khai báo SIP Server

Bước này khai báo thông tin địa chỉ IP của tổng đài quản lý, vào menu Cấu hình trung kế **⑦** SIP Server **⑦** Khai báo các tham số sau:

- + Tên: tên của SIP Server (tên người dùng tự đặt để ghi nhớ).
- + Server IP: địa chỉ IP của tổng đài quản lý.
- + SIP Port: port dịch vụ SIP trên tổng đài quản lý dùng cho thuê bao SIP, mặc định là 5060.
- + Server Transport: tùy chọn UDP, TCP.
- + Client Transport: tùy chọn UDP, TCP.
- + Nhấn Thêm (nếu chưa có khai báo) hoặc Sửa (nếu đã có khai báo).

Chọn		Tên	↑ Server IP	↓ SIP port	↓ Server t
Không có dữ liệu					
Không tìm thấy dòng nào					
Thông số		Giá trị			
Tên		CUCM-123			
Server IP		172.16.1.123			
SIP port		5060			
Server transport		udp			
Client transport		udp			

[Sửa](#)
 [Refresh](#)
 [Thêm](#)
 [Xoá](#)

Hình 38 - Giao diện khai báo SIP Server

4.3.2.2 Khai báo Transport

Vào menu Cấu hình Transport Khai báo dải Transport, khai báo tương ứng transport cho 1 thuê bao analog.

Các thông số cần khai gồm:

- + Source port: để mặc định, nhập địa chỉ IP là địa chỉ cổng P1 trên bảng mạch CPU của TP-64.
- + Local IP: định dạng “địa chỉ IP cổng P1 / Subnet”, ví dụ: 172.16.1.64/24.
- + Public media IP: địa chỉ IP cổng P1
- + Public signalling IP: địa chỉ IP cổng P1
- + Nhận Khai báo dải transport Restart dịch vụ.

▼ Khai báo nhiều Transport

Thông số	Giá trị	Ghi chú
Số lượng khai báo	64	Số lượng tối đa theo thông số của thiết bị.
Giao thức	udp	Chung cho tất cả transport được khai báo
Source port (Bắt đầu)	172.16.1.64	Định dạng IPv4:Port, 172.16.1.1:5062. Không được dùng port 5060, 5061
Local IP	172.16.1.64/24	Chung cho tất cả transport. Định dạng IPv4, 172.16.1.1/24, 10.10.10.1/16
Public media IP	172.16.1.64	Chung cho tất cả transport. Định dạng IPv4, 172.16.1.10
Public signalling IP	172.16.1.64	Chung cho tất cả transport. Định dạng IPv4, 172.16.1.10

+ Khai báo dải transport ↻ Restart dịch vụ

Hình 39 - Khai báo dải transport

+ Kết quả sau khi khai báo sẽ tạo ra 64 transport, mỗi transport sẽ tương ứng với 1 thuê bao nếu thuê bao có sử dụng chế độ VG.

Cấu hình Transport

Hiển thị	10	Tìm kiếm	
Chọn	Tên	Giao thức	Source port
<input type="radio"/>	Trans-1	udp	172.16.1.64:5070
<input type="radio"/>	Trans-10	udp	172.16.1.64:5079
<input type="radio"/>	Trans-11	udp	172.16.1.64:5080
<input type="radio"/>	Trans-12	udp	172.16.1.64:5081
<input type="radio"/>	Trans-13	udp	172.16.1.64:5082
<input type="radio"/>	Trans-14	udp	172.16.1.64:5083
<input type="radio"/>	Trans-15	udp	172.16.1.64:5084
<input type="radio"/>	Trans-16	udp	172.16.1.64:5085
<input type="radio"/>	Trans-17	udp	172.16.1.64:5086
<input type="radio"/>	Trans-18	udp	172.16.1.64:5087

Hiển thị 1 đến 10 của 64 dòng

Hình 40 - Giao diện sau khi khai báo transport

4.3.2.3 Khai báo cổng Analog

Vào menu **Cấu hình đầu cuối** **Cổng Analog**. Có thể khai báo theo dải hoặc từng cổng Analog. Trường hợp khai báo từng cổng, người dùng tick chọn cổng cần khai báo nhấn **Sửa**. Các thông số người dùng khai báo gồm:

- + Số danh bạ: số thuê bao SIP được tổng đài quản lý cấp.
- + Password: mật khẩu SIP được tổng đài quản lý cấp.
- + Loại thuê bao: chọn tự động hoặc thuê bao từ thạch.

- + SIP Server: tên của tổng đài quản lý vừa khai báo trong phần SIP Server.
- + Các thông số khác có thể giữ nguyên, không cần thay đổi.
- + Sau khi khai báo xong, nhấn chọn **Sửa thông số SIP** để lưu lại **☞ Reload lại dịch vụ**

Hình 41 - Giao diện khai báo 1 cổng analog chế độ VG

- + Mở giao diện menu Dashboard, kiểm tra danh bạ đã được khai báo đúng theo cổng cần khai báo.
- + Vào menu Trạng thái đăng kí **☞** Nhấn refresh để cập nhật lại trạng thái đăng kí. Nếu thuê bao báo đăng kí thành công (registered) thì phần khai báo thực hiện xong.
- + Tương tự thực hiện khai báo cho các cổng còn lại.
- + Trường hợp khai báo cổng Analog theo dải danh bạ, vào menu Cấu hình đầu cuối **☞ Cổng Analog** **☞ Khai báo theo dải danh bạ** **☞** chọn số lượng cổng analog **☞ khai báo danh bạ bắt đầu**. Lưu ý mật khẩu thuê bao SIP trùng với số danh bạ khi chọn chế độ khai báo dải. Sau khi khai báo xong, reload lại dịch vụ.

4.3.2.4 Khai báo thuê bao loại từ thạch

Mục đích: khai báo loại điện thoại từ thạch vai trò là điện thoại SIP của tổng đài quản lý, khi quay chuông từ thạch sẽ tự động拨打 đến số máy trực do tổng đài quản lý

quy định.

Vào menu cấu hình đầu cuối **7** Cổng Analog **7** chọn cổng Analog **7**
Sau đó khai báo Tự động/Tù thạch chọn Từ thạch **7** Khai báo số danh bạ và mật khẩu, SIP Server **7** Nhấn chọn Sửa thông số.

Lưu ý: phải khai báo máy trực nếu có có khai báo loại từ thạch. Phần hướng dẫn theo mục Khai báo chung.

4.3.3 Khai báo dự phòng

Cuộc gọi từ thuê bao VG sẽ thực hiện chuyển tự động đến thuê bao VG nội đài nếu trường hợp TP-64 mất kết nối với tổng đài quản lý.

Vào menu **Thông số khác** **7** **Tham số hệ thống của tổng đài** **7**
DuPhongCuocGoi chọn yes.

4.4 Dịch vụ gia tăng điện thoại đầu cuối

4.4.1 Chế độ tổng đài

Để thuê bao đầu cuối có thể sử dụng được dịch vụ thì:

- + Độ ưu tiên của thuê bao phải lớn hơn độ ưu tiên của dịch vụ cần sử dụng. Phần khai báo độ ưu tiên thuê bao được mô tả trong phần hướng dẫn trên giao diện Web.
- + Thuê bao được cho phép sử dụng các dịch vụ: khai báo hotline, quyền hội nghị, quyền nghe xen.

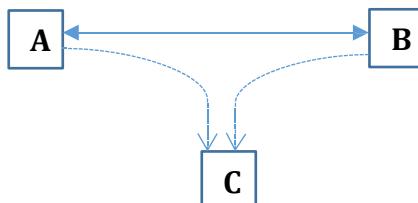
Bảng 2 – Bảng mô tả các mã bấm dịch vụ trên điện thoại đầu cuối

STT	Mã DV	Diễn giải
1	*11#	<p>a) Chức năng Nghe địa chỉ IP (tuần tự cổng CFG và P1). Nhấn mã *11#.</p> <p>b) Mô tả: Thuê bao đầu cuối nhấn mã dịch vụ *11# 7 Nghe tổng đài trả lại địa chỉ IP.</p>
2	*18#	<p>a) Chức năng Thử chuông thuê bao</p>

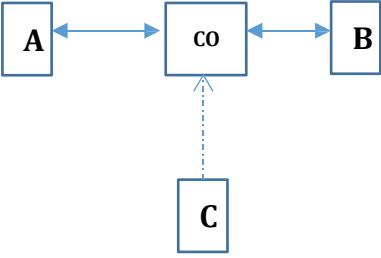
STT	Mã DV	Diễn giải
		<p>Nhấn mã *18#.</p> <p>b) Mô tả</p> <p>Thuê bao đầu cuối nhấn mã dịch vụ Nghe âm hiệu xác nhận dịch vụ thực hiện thành công Gác máy Chờ nghe thuê bao đổ chuông Nhắc máy để xác nhận (nghe âm hiệu báo) Gác máy kết thúc quy trình thử chuông.</p>
3	*13#	<p>a) Chức năng</p> <p>Khôi phục địa chỉ IP mặc định</p> <p>Nhấn mã *13#.</p> <p>b) Mô tả</p> <p>Khôi phục về địa chỉ IP mặc định: CFG là 192.168.0.1/24 và P1 là 192.168.1.1/24.</p> <p>Thuê bao đầu cuối nhấn mã dịch vụ Nghe âm hiệu xác nhận dịch vụ Gác máy, kết thúc truy trình khôi phục địa chỉ IP mặc định.</p>
4	*20#	<p>a) Chức năng</p> <p>Bật chức năng DND (cấm làm phiền)</p> <p>Nhập mã *20#</p> <p>b) Mô tả</p> <p>Thuê bao đầu cuối nhấn mã dịch vụ Nghe âm hiệu xác nhận dịch vụ Thuê bao khác thực hiện cuộc gọi đến thuê bao và khai báo dịch vụ Kết quả báo bận. Lưu ý: thuê bao có độ ưu tiên cao hơn thuê bao đang cài dịch vụ cấm làm phiền vẫn thực hiện được cuộc gọi bình thường.</p>
5	#20#	<p>a) Chức năng</p> <p>Xóa chức năng DND (xóa cấm làm phiền)</p> <p>Nhập mã #20#</p>

STT	Mã DV	Diễn giải
		<p>b) Mô tả</p> <p>Thuê bao đầu cuối nhấn mã #20# Nghe âm hiệu xác nhận dịch vụ Thuê báo khác thực hiện cuộc gọi đến thuê bao và khai báo dịch vụ Kết quả thực hiện cuộc gọi được.</p>
6	*37*	<p>a) Chức năng</p> <p>Thêm, xoá, sửa số danh bạ máy trực.</p> <p>b) Mô tả</p> <p>Mã: *37* XY#</p> <p>X: Độ ưu tiên của PO (Giá trị càng nhỏ độ ưu tiên càng cao) ~ Số thứ tự máy trực</p> <p>Y: số PO (số đầy đủ gồm prefix và 3 số sau)</p> <p>Nếu muốn xóa PO thì Y = 0.</p> <p>Thuê bao nhấn mã *37* XY# Nghe âm hiệu xác nhận dịch vụ Gác máy, kết thúc quy trình khai báo máy trực.</p>
7	*24*	<p>a) Chức năng</p> <p>Thiết lập Callforward chế độ trượt trực tiếp</p> <p>*24*X#</p> <p>Trong đó: X là số quay đầy đủ của số callforward</p> <p>b) Mô tả</p> <p>Mô tả ngữ cảnh sử dụng:</p> <p>A ---->B ---->C</p> <p>Thuê bao A gọi thuê bao B. Thuê bao B muốn cuộc gọi tự động chuyển sang thuê bao C, thuê bao B nhấn mã dịch vụ *24*<số</p>

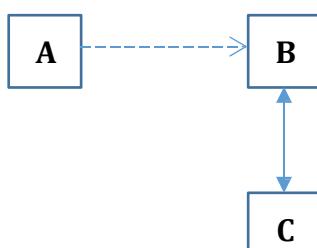
STT	Mã DV	Diễn giải
		<p>thuê bao C># 7 Nghe âm xác nhận dịch vụ thực hiện tành công 7 Thuê bao A nhắn số gọi đến thuê bao B, kết quả hê bao C đổ chuông.</p> <p>Thuê bao B muốn xóa dịch vụ, nhắn mã dịch vụ #24# 7 Nghe âm hiệu xác nhận dịch vụ thành công 7 Gác máy 7 Thuê bao</p> <p>A gọi đến thuê bao B, kết quả thuê bao B đổ chuông.</p>
8	*43*	<p>a) Chức năng</p> <p>Khai báo mã vùng điện thoại</p> <p>*43*X#</p> <p>X: giá trị mã vùng</p> <p>Để xóa mã vùng, nhập: #43#</p> <p>b) Mô tả</p> <p>Thuê bao nhắn mã *43*X# 7 Nghe âm hiệu xác nhận dịch vụ 7 Gác máy, kết thúc quy trình khai báo mã vùng.</p>
9	*49*	<p>a) Chức năng</p> <p>Cấm/Cho phép Flash (FXS) * 49 * YYY X #</p> <p>Trong đó: YYY là 3 số cuối thuê bao nội đài</p> <p>X =0: Cấm</p> <p>X =1: Cho phép</p> <p>Cho phép / Cấm toàn bộ thuê bao</p> <p>49 * 0 X #</p> <p>Trong đó:</p> <p>X = 0: cấm</p> <p>Y = 1: cho phép</p>

STT	Mã DV	Diễn giải
		<p>b) Mô tả</p> <p>Thuê bao nhán mã *49*YYYX# 7 Nghe âm hiệu xác nhận dịch vụ 7 Gác máy, kết thúc quy trình khai báo mã vùng.</p> <p>Lưu ý: thời gian nhán Flash chỉnh trên giao diện web nếu thời gian nhán Flash quá nhanh hoặc quá chậm.</p>
10	*30*	<p>a) Chức năng</p> <p>Nghe xen cuộc gọi nội đài: *30*X #</p> <p>Trong đó: X là số thuê bao muốn nghe xen (gồm cả prefix)</p> <p>Lưu ý: để nghe xen, thuê bao phải được khai báo cho phép nghe xen.</p> <p>b) Mô tả</p> <p>Mô tả ngữ cảnh sử dụng:</p>  <p>Thuê bao A thông thoại với B. Thuê bao C nhán mã dịch vụ *30*X # trong đó X là số thuê bao của A hoặc của B. Kết quả thuê bao C nghe cuộc đàm thoại giữa A và B.</p>
11	*31*	<p>a) Chức năng</p>

STT	Mã DV	Diễn giải
		<p>Giải tỏa cuộc gọi nội đài: *31*X #</p> <p>Trong đó: X là số thuê bao muốn giải tỏa cuộc gọi</p> <p>b) Mô tả</p> <p>Mô tả ngữ cảnh sử dụng:</p> <pre> graph TD A[A] <--> B[B] C[C] --> AB[AB] style AB fill:none,stroke:none </pre> <p>Thuê bao A thông thoại với B. Thuê bao C nhắn mã dịch vụ *31*X # trong đó X là số thuê bao của A hoặc của B. Kết quả thuê bao A và B nghe âm hiệu báo bận, cuộc gọi vào trạng thái kết thúc.</p>
12	*32*	<p>a) Chức năng</p> <p>Nghe xen cuộc gọi CO: *32*X #</p> <p>Trong đó: X là số thứ tự CO (bảng ThongSoCO, trường IDC0)</p> <p>b) Mô tả</p> <p>Mô tả ngữ cảnh sử dụng:</p> <pre> graph LR A[A] <--> CO[co] B[B] <--> CO C[C] --> A C --> B style CO fill:none,stroke:none </pre>

STT	Mã DV	Diễn giải
		<p>Thuê bao A thông thoại với B thông qua CO. Thuê bao C nhắn mã dịch vụ *30*X # trong đó X là số thứ tự CO. Kết quả thuê bao C nghe cuộc đàm thoại giữa A và B.</p>
13	*33*	<p>a) Chức năng Giải tỏa cuộc gọi CO: *33*X # Trong đó: X là số thứ tự CO (bảng ThongSoCO, trường IDC0)</p> <p>b) Mô tả Mô tả ngữ cảnh sử dụng:</p>  <pre> graph LR A[A] <--> CO[co] B[B] <--> CO C[C] -.-> CO </pre> <p>Thuê bao A thông thoại với B qua CO. Thuê bao C nhắn mã dịch vụ *31*X # trong đó X là ID CO. Kết quả thuê bao A và B nghe âm hiệu báo bận, cuộc gọi vào trạng thái kết thúc.</p>

STT	Mã DV	Diễn giải
14	*35*	<p>a) Chức năng</p> <p>Thu/phát/xóa câu DISA</p> <p>*35*XY#</p> <p>X = 0: xóa DISA</p> <p>X = 1: thu DISA</p> <p>X = 2: Nghe lại DISA</p> <p>Y: tên file DISA bằng số (ví dụ 0001,123...)</p> <p>Lưu ý: để sử dụng file DISA cho trung kế CO, khi điền vào bảng ThongSoCO file DISA phải thêm chữ DISA trước tên file. Ví dụ lưu file DISA có tên là 123, thì cấu hình trong bảng ThongSoCO file DISA là DISA123</p> <p>b) Mô tả</p> <p>Thuê bao nhấn mã dịch vụ thu DISA Nghe tiếng bip thông báo bắt đầu thu Nói câu nói cần lưu từ người dùng Nhấn phím # để ngừng và kết thúc thu âm Gác máy, kết thúc quy trình lưu.</p> <p>Thuê bao nhấn mã dịch vụ nghe lại (chọn đúng ID file đã lưu trước đó) Đoạn ghi âm được phát lại thuê bao gác máy, kết thúc dịch vụ nghe lại.</p> <p>Thuê bao nhấn mã xóa DISA Nghe âm xác nhận dịch vụ thành công Gác máy, kết thúc quy trình xóa file DISA.</p>
15	*57*	<p>a) Chức năng</p> <p>Đổi thời gian hệ thống: *57*HHMM#</p> <p>HH: giờ (24h)</p> <p>MM: phút</p> <p>b) Mô tả</p> <p>Thuê bao nhấn mã dịch vụ Nghe âm hiệu xác nhận dịch vụ Gác máy, kết thúc quy trình thiết lập giờ hệ thống.</p>

STT	Mã DV	Diễn giải
		Lưu ý: thiết lập thời gian trước thời gian hiện tại có thể gây ra lỗi liên quan đến phần mềm đang chạy.
16	*58*	<p>a) Chức năng Đổi ngày hệ thống: *58*DDMMYY# DD: ngày trong tháng MM: tháng YY: năm</p> <p>b) Mô tả Thuê bao nhấn mã dịch vụ 7 Nghe âm hiệu xác nhận dịch vụ 7 Gác máy, kết thúc quy trình thiết lập ngày hệ thống. Lưu ý: thiết lập thời gian trước thời gian hiện tại có thể gây ra các lỗi liên quan đến phần mềm đang chạy trên card CPU.</p>
17	*21*	<p>Thiết lập dịch vụ hotline Mã dịch vụ: *21*X*Y# Trong đó: X là số cần cấu hình chế độ hotline (gồm cả số prefix) Y: Số hotline (gồm cả số prefix)</p> <p>Lưu ý: Phải khai báo quyền thiết lập chế độ hotline. Thuê bao không được thiết lập hotline cho chính mình. Mô tả ngữ cảnh sử dụng:</p>  <pre> graph TD A[A] -.-> B[B] B --> C[C] </pre>

STT	Mã DV	Diễn giải
		<p>Thuê bao A nhấn mã dịch vụ với X là số danh bạ của B và Y là số danh bạ của C  Nghe âm hiệu xác nhận dịch vụ  Gác máy kết thúc quy trình khai báo.</p> <p>Thuê bao B nháy máy, cuộc gọi tự động thực hiện và đổ chuông máy C. C nháy máy và thông thoại với B.</p>
18	#21*	<p>Xóa số hotline:</p> <p>#21*X#</p> <p>X: số thuê bao muốn xóa chế độ hotline</p> <p>Thuê bao nhấn mã dịch vụ (thuê bao A) kèm theo số danh bạ của thuê bao cần xóa dịch vụ hotline (số thuê bao B)  Nghe âm hiệu xác nhận dịch vụ (trên thuê bao A)  Gác máy kết thúc quy trình khai báo.</p> <p>Nháy máy thuê bao B, kết quả thuê bao B nghe âm hiệu mời quay số.</p>
19	*17#	<p>Hiển thị callerID</p> <p>Nhấn mã *17#</p> <p>Thuê bao nhấn mã dịch vụ  Nghe âm hiệu xác nhận dịch vụ  Gác máy kết thúc quy trình khai báo.</p> <p>Thuê bao vừa khai báo thực hiện cuộc gọi, thuê bao nhận cuộc gọi sẽ hiển thị đúng số danh bạ đã được cấp của thuê bao đang khai báo dịch vụ.</p>
20	#17#	<p>Ẩn callerID</p> <p>Nhấn mã #17#</p> <p>Thuê bao nhấn mã dịch vụ  Nghe âm hiệu xác nhận dịch vụ  Gác máy kết thúc quy trình khai báo.</p>

STT	Mã DV	Diễn giải
		Thuê bao vừa khai báo thực hiện cuộc gọi, thuê bao nhận cuộc gọi sẽ hiển thị số “0”.
21	*25*	<p>Pickup (lấy cuộc gọi)</p> <p>Mã: *25*X#</p> <p>Trong đó: X là số thuê bao đang đỗ chuông gồm có cả số Prefix</p> <p>Mô tả ngữ cảnh sử dụng:</p> <pre> graph TD A[A] <--> B[B] B -- dashed blue arrow --> C[C] </pre> <p>Thuê bao A gọi thuê bao B, thuê bao B đỗ chuông.</p> <p>Thuê bao C nhấn mã dịch vụ, số thuê bao trong mã dịch vụ là số danh bạ của B. Kết quả B ngừng đỗ chuông, C thông thoại với A.</p>
22	*29*	<p>Chế độ meetme</p> <p>Thuê bao đầu cuối nhấn mã: *29*X#</p> <p>Trong đó: X là số phòng dịch vụ</p> <p>Mô tả ngữ cảnh sử dụng:</p> <pre> graph LR A[A] -- solid blue arrow --> RoomID[Room ID] C[C] -- solid blue arrow --> RoomID B[B] -- dashed blue arrow --> RoomID </pre>

STT	Mã DV	Diễn giải
		<p>Thuê bao A nhấn mã *29*<room ID># trong đó room ID là mã phòng họp (tùy quy ước giữa các bên A, B, C). A sẽ nghe nhạc chờ.</p> <p>Thuê bao B nhấn mã *29*<room ID>#, kết quả A thông thoại với B.</p> <p>Thuê bao C nhấn mã *29*<room ID>#, kết quả A thông thoại với B và A.</p>
23		<p>Chế độ mời</p> <p>Thuê bao đầu cuối nhấn mã: *29*X#</p> <p>Trong đó: X là số phòng dịch vụ</p> <p>Thuê bao A được cho phép hội nghị nhấn đầu cuối nhấn mã: *29*X#. Trong đó : X là số phòng dịch vụ (Room ID).</p> <p>Thuê bao A nhấn tiếp mã *1, nghe âm hiệu mời quay số.</p> <p>Thuê bao A nhập số thuê bao cần mời vào phòng hội nghị (Thuê bao B), sau đó kết thúc bằng phím # để xác nhận kết thúc số. Sau khi nhấn #, sẽ quay về nghe nhạc chờ.</p> <p>Thuê bao B được mời sẽ đổ chuông để báo có cuộc gọi đến.</p> <p>Sau khi nhắc máy, vào phòng hội nghị với thuê bao mời.</p> <p>Thuê bao A nếu muốn mời tiếp thuê bao khác, nhấn mã *1 để mời các thuê bao tiếp theo (thuê bao C). Lưu ý : nhạc chờ chỉ nghe khi phòng hội nghị có 1 thành viên, nếu từ 2 thành viên trở lên thì không nghe nhạc chờ.</p>

4.4.2 Chế độ tập trung thuê bao

Các dịch vụ thuê bao đầu cuối đối với chế độ tập trung thuê bao gồm: nghe địa chỉ IP, thử chuông, khai báo địa chỉ IP bằng mã dịch vụ. Các dịch vụ khác sẽ do tổng đài quản lý cung cấp.

Các mã lệnh đối với các dịch vụ thử chuông, nghe địa chỉ IP, khai báo địa chỉ IP tương tự như chế độ tổng đài.

5 PHƯƠNG PHÁP KHẮC PHỤC SỰ CỐ

Trong quá trình vận hành thiết bị, nếu gặp các hiện tượng đề cập theo mô tả, cần thực hiện các biện pháp kiểm tra chi tiết như sau:

5.1 Không kết nối được giao diện khai báo cấu hình

- + Bước 1: kiểm tra bảng mạch CPU có đang hoạt động bình thường hay không qua đèn LED ACT. Nếu hoạt động bình thường, đèn LED sẽ chớp tắt chu kì 1 giây. Nếu không hoạt động, đèn sẽ giữ 1 trạng thái. Trường hợp đèn không chớp tắt, dùng nút nhấn RESET trên mặt trước bảng mạch CPU để khởi động lại bảng mạch.
- + Bước 2: kiểm tra đèn LINK trên cổng mạng, nếu đèn không có LINK cần kiểm tra lại cáp mạng, hoặc thiết bị đối đang gắn với TP-64 như switch, máy tính, router ... Nếu lỗi không phải do thiết bị đối hoặc cáp, kết nối máy tính với cổng DIAG và đăng nhập bằng lệnh DIAG, kiểm tra trạng thái cổng mạng, địa chỉ IP. Nếu DIAG báo cổng mạng không nhận LINK, lỗi phát sinh do mạch phần cứng, cần thực hiện các thao tác chỉnh sửa phần cứng theo hỗ trợ của nhà sản xuất hoặc thông báo cho nhà sản xuất để được đổi bảng mạch thay thế tạm thời, trong lúc chờ khắc phục sự cố.
- + Bước 3: nếu cổng mạng có LINK, ping thông mạng giữa máy tính và thiết bị, nếu Ping không thông kiểm tra lại khai báo địa chỉ mạng ở cả hai phía (máy tính và thiết bị), xem lớp mạng đã trùng khớp hay chưa, hoặc kiểm tra đã khai báo địa chỉ IP trên thiết bị chưa (kiểm tra bằng cách nghe lại địa chỉ IP bằng mã dịch vụ, hoặc bằng cổng DIAG).
- + Bước 4: nếu ping thông, kiểm tra dịch vụ web và cơ sở dữ liệu, api trên thiết bị bằng lệnh DIAG xem có đang hoạt động bình thường hay không, nếu một trong 3 dịch vụ này không hoạt động thì không kết nối giao diện web được. Thực hiện khởi động lại bảng mạch hoặc dùng DIAG để khởi động lại lần lượt các dịch vụ.
- + Bước 5: nếu tất cả dịch vụ hoạt động bình thường, kiểm tra lại trình duyệt trên máy tính khai báo có đang sử dụng phiên bản được khuyến nghị hay không (khuyến nghị sử dụng trình duyệt chrome, filefox, ... và hạn chế sử dụng trình duyệt internet explorer). Kiểm tra lại tường lửa máy tính, cho phép port 20085.

5.2 Không ping được cổng mạng

- + Bước 1: kiểm tra bảng mạch CPU có đang hoạt động bình thường hay không qua đèn LED ACT. Nếu hoạt động bình thường, đèn LED sẽ chớp tắt chu kì 1 giây. Nếu không hoạt động, đèn sẽ giữ 1 trạng thái. Trường hợp đèn không chớp tắt, dùng nút nhấn RESET trên mặt trước bảng mạch CPU để khởi động lại bảng mạch.
- + Bước 2: kiểm tra đèn LINK trên cổng mạng, nếu đèn không có LINK cần kiểm tra lại cáp mạng, hoặc thiết bị đối đang gắn với TP-64 như switch, máy tính, router ... Nếu lỗi không phải do thiết bị đối hoặc cáp, kết nối máy tính với cổng DIAG và đăng nhập bằng lệnh DIAG, kiểm tra trạng thái cổng mạng, địa chỉ IP. Nếu DIAG báo cổng mạng không nhận LINK, lỗi phát sinh do mạch phần cứng, cần thực hiện các thao tác chỉnh sửa phần cứng theo hỗ trợ của nhà sản xuất hoặc thông báo cho nhà sản xuất để được đổi bảng mạch thay thế tạm thời, trong lúc chờ khắc phục sự cố.

5.3 Không gọi được IP phone có hình

- + Bước 1: kiểm tra phần khai báo thuê bao SIP  Thuộc tính IP/SIP  Video Support phải bật sang Yes. Mặc định chức năng bằng No.
- + Bước 2: kiểm tra điện thoại IP đầu cuối đã mở camera chưa (một số điện thoại có nút gạt cứng chế độ bật tắt camera).
- + Bước 3: kiểm tra trung kế SIP đã bật Video Support sang Yes (mặc định là No). Kiểm tra khai báo đài đối đã cho phép chế độ gọi video chưa (CUCM hoặc các tổng đài IP khác).
- + Bước 4: kiểm tra chuẩn codec của điện thoại và codec khai báo trên tổng đài, yêu cầu phải trùng khớp chuẩn codec với nhau. Ngoài ra, tổng đài TP-64 chỉ hỗ trợ video chế độ passthrough, nên các điện thoại đầu cuối phải hỗ trợ chung chuẩn codec (thông thường các điện thoại sẽ hỗ trợ chuẩn H263/H264).
- + Bước 5: kiểm tra băng thông được cấp cho điện thoại hoặc tổng đài. Yêu cầu cuộc gọi IP có hình phải đảm bảo băng thông 1 chiều từ 318Kbps trở lên nếu chuẩn hình 480x460, hoặc phải từ 512 Kbps trở lên nếu chuẩn HD 1280x720. Nếu băng thông

không đảm bảo, có thể gây ra hiện tượng không lên hình, hoặc hình ảnh bị giật, chất lượng kém.

5.4 Cuộc gọi thực hiện 1 chiều

- + Bước 1: kiểm tra ping giữa các điện thoại với nhau, xem mạng truyền số liệu đã khai báo định tuyến giữa các địa chỉ của điện thoại chưa.
- + Bước 2: kiểm tra ping giữa điện thoại với các tổng đài, xem mạng truyền số liệu đã khai báo định tuyến giữa các địa chỉ của điện thoại với tổng đài chưa.
- + Bước 3: Yêu cầu phải ping thông tất cả các hướng trên, và phải ping được hai chiều, nếu không thông một trong các trường hợp trên, cuộc gọi có thể bị trường hợp thoại một chiều hoặc có trường hợp không thoại được cả hai chiều (không nghe tiếng, không có hình ảnh).
- + Bước 4: Nếu cuộc gọi thực hiện giữa CUCM và TP-64, trong đó chiều gọi từ TP-64 thực hiện được, nhưng chiều từ CUCM gọi về không được: cần khai báo đủ số lượng trung kế IP tương ứng với tất cả địa chỉ IP của CUCM, ví dụ CUCM có 5 tổng đài con với 5 địa chỉ IP khác nhau, thì cần khai báo 5 trung kế SIP, với IP mỗi trung kế là IP của 5 CUCM.

5.5 Không thực hiện được cuộc gọi

5.5.1 Đối với tất cả chủng loại điện thoại

- + Bước 1: kiểm tra khai báo danh bạ, định tuyến cuộc gọi, bảng số quay đã khai báo đầy đủ chưa. Nếu chưa khai báo danh bạ thì không thực hiện được cuộc gọi giữa thuê bao Analog, đối với điện thoại IP sẽ không đăng ký được với tổng đài. Kiểm tra hướng gọi và mã hướng khai báo theo đúng hướng kết nối với tổng đài đối.
- + Bước 2: kiểm tra bảng Class: class của thuê bao có được phép thực hiện gọi các đầu số theo yêu cầu không.
- + Bước 3: kiểm tra các trạng thái của thuê bao / trung kế mà cuộc gọi đang đi qua: kiểm tra luồng E1 nếu gọi qua E1, kiểm tra line CO / trạng thái CO đang rảnh nếu cuộc gọi qua CO, kiểm tra trung kế SIP (trạng thái kết nối trung kế SIP với đài đối

phải tốt), kiểm tra cổng thuê bao có bị lỗi hay kênh máy (nếu gọi đến số thuê bao nội đài).

- + Kiểm tra đầu số được khai báo trong bảng số quay. Nếu chưa có bảng số quay, cuộc gọi sẽ chỉ thực hiện sau khi hết thời gian chờ nhận số quay (đối với analog), đối với điện thoại IP không bị ràng buộc bởi điều kiện này.

5.5.2 Đối với điện thoại IP Phone

Ngoài các bước kiểm tra trong phần kiểm tra chung, đối với thuê bao IP cần kiểm tra các khai báo như sau

- + Bước 1: kiểm tra chuẩn CODEC hình ảnh và âm thanh giữa tổng đài và điện thoại đầu cuối (nếu điện thoại loại IP). Nếu chuẩn codec giữa các điện thoại và tổng đài khác nhau, thì cuộc gọi bị huỷ và không thực hiện được.
- + Bước 2: các thông số khai báo: chuẩn UDP/TCP, chức năng sRTP. Lưu ý: chức năng sRTP cho phép đăng ký được, nhưng khi gọi nếu không khai báo srtp điện thoại đầu cuối, cuộc gọi sẽ ngắt ngay lập tức. Kiểm tra sRTP như sau:
Menu Cấu hình đầu cuối Thuê bao Thuê bao IP/SIP chọn Thuê bao Sửa Encryption.

5.6 Thuê bao Analog không có âm hiệu

- + Bước 1: kiểm tra giao diện phần mềm, trạng thái bảng mạch thuê bao xem tình trạng cổng thuê bao. Nếu cổng bị lỗi, cần thay thế hiệu chỉnh phần cứng, nếu cổng tốt kiểm tra các bước tiếp theo.
- + Bước 2: kiểm tra dây cáp thuê bao, nếu điện thoại chưa có tín hiệu điện, cần kiểm tra dây cáp hoặc bảng mạch LP. Nếu dây cáp tốt, tháo bảng mạch LP ra để kiểm tra có hiện tượng cháy bảo vệ do sét đánh hay không, nếu cổng LP bị hỏng, cần thay thế.
- + Bước 3: nếu đường dây và LP tốt, kiểm tra CPU có hoạt động hay không (trạng thái đèn LED, giao diện khai báo vẫn đăng nhập được). Khởi động lại dịch vụ chuyển mạch trên tổng đài.

+ Bước 4: kiểm tra các đường dây thuê bao khác cùng bảng mạch thuê bao xem còn hoạt động tốt không, nếu các cổng khác còn hoạt động tốt, tháo bảng mạch và thay thế bảng mạch SUB từ khe khác lên, nếu vẫn bị thì chứng tỏ khe SUB đã lỗi, cần liên hệ nhà sản xuất để tiến hành bảo trì kiểm tra chuyên sâu. Nếu đổi bảng mạch từ khe khác lên vị trí khe lỗi, các thuê bao hoạt động tốt, cần gửi bảng mạch về nhà sản xuất để kiểm tra và khắc phục.

5.7 Thời gian thực hiện cuộc gọi bị trễ (lớn hơn 15 giây)

+ Bước 1: kiểm tra đầu số khai báo bảng số quay hay chưa, yêu cầu phải khai báo đầu số vào bảng số quay. Nếu không khai báo, sau khi thực hiện cuộc gọi đi từ thuê bao analog sẽ mất khoảng 15 giây (mặc định có thể thay đổi theo người dùng khai báo).

+ Bước 2: kiểm tra khả năng trung chuyển cuộc gọi qua nhiều đài, hoặc bị loop cuộc gọi hay không. Hiện tượng loop xảy ra khi cuộc gọi từ đài TP-64 đến đài đối, rồi quay về lại TP-64.

5.8 Không thực hiện được cuộc gọi ra luồng E1

+ Bước 1: kiểm tra đèn đồng bộ vật lý cả hai phía tổng đài.

+ Bước 2: kiểm tra trạng thái các kênh luồng E1 trên giao diện phần mềm.

+ Bước 3: kiểm tra khai báo hướng cuộc gọi, kênh gọi ra vào, chế độ clock giữa hai tổng đài.

+ Bước 4: kiểm tra định tuyến đầu số giữa hai tổng đài, kiểm tra bảng class phân hệ (hệ A, B, C).

5.9 Không đăng ký được thuê bao IP

+ Bước 1: kiểm tra thông mạng (từ tổng đài ping đến điện thoại và ngược lại) thực hiện thành công. Nếu không ping thông, kiểm tra lại khai báo mạng giữa tổng đài và điện thoại.

+ Bước 2: kiểm tra số danh bạ đã được khai báo trên tổng đài chưa, vào phần Cấu hình đầu cuối Thuê bao IP/SIP hoặc IP/SCCP. Nếu chưa có danh bạ, cần **tạo** số danh bạ cho thuê bao trên tổng đài.

- + Bước 3: kiểm tra mật khẩu thuê bao SIP/SCCP trên phần mềm và điện thoại phải khớp với nhau.
- + Bước 4: kiểm tra giao thức khai báo giữa tổng đài và điện thoại phải khớp với nhau (ví dụ nếu điện thoại dùng báo hiệu SIP TCP thì trên giao diện TP-64, phần thuê bao IP tương ứng phải chọn giao thức TCP).
- + Bước 5: kiểm tra loại báo hiệu mà điện thoại đang hỗ trợ có trùng với chuẩn đang khai báo trên tổng đài hay không (SIP/SCCP/IAX2).
- + Bước 6: kiểm tra các địa chỉ IP SIP Server khai báo trên điện thoại đã khai đúng với IP của cổng P1 trên tổng đài TP-64 hay chưa, nếu chưa phải khai báo địa chỉ IP này vào điện thoại.
- + Bước 7 (đối với điện thoại cisco phone): kiểm tra khai báo địa chỉ TFTP server trên điện thoại khớp với địa chỉ IP của tổng đài.

Bước 8: kiểm tra khai báo giao thức bảo mật: Menu Cấu hình đầu cuối Thuê bao Thuê bao IP/SIP chọn Thuê bao Sửa Encryption và ~~Tapot~~

5.10 Lỗi cuộc gọi điện thoại IP VIP-19

- + Lỗi 1: cuộc gọi không lên hình nội đài
 - Kiểm tra khai báo bật chế độ video trên giao diện IPU chưa (Menu Cấu Hình Thuê Bao tick chọn số thuê bao của VIP-19 2.Thuộc tính IP/SIP ~~VSupport~~).
 - Kiểm tra loại điện thoại đang thực hiện cuộc gọi vào VIP-19 có hỗ trợ hình ảnh hay không.
 - Kiểm tra camera phía VIP-19 hoặc phía thuê bao gọi có đang bị khóa camera hay không (gạt vật lý trên một số chủng loại điện thoại như CP8845, DX650...)
- + Lỗi 2: không thể thực hiện cuộc gọi đến điện thoại VIP-19
 - Kiểm tra khai báo thuê bao SIP trên IPU đã tắt h263.
 - Kiểm tra điện thoại VIP-19 đã khai báo thành công vào IPU.
- + Lỗi 2: cuộc gọi không lên hình qua trung kế

-
- Kiểm tra khai báo bật chế độ video trên giao diện IPU chưa (Menu Cấu Hình Thuê Bao ⑦ tick chọn số thuê bao của VIP-19 ⑦ 2.Thuộc tính IP/SIP ⑦ **VSupport**).
 - Kiểm tra loại điện thoại đang thực hiện cuộc gọi vào VIP-19 có hỗ trợ hình ảnh hay không.
 - Kiểm tra camera phía VIP-19 hoặc phía thuê bao gọi có đang bị khóa camera hay không (gạt vật lý trên một số chủng loại điện thoại như CP8845, DX650...)
 - Kiểm tra khai báo bật chế độ video cho trung kế trên giao diện IPU chưa (Menu Cấu Hình Trung kế ⑦ SIP Trunk:
 - Video support: khai báo là yes
 - Direct Media: khai báo là yes
 - Allow: bỏ codec H263.

5.11 Thiết bị khởi động lại

- + Đo lại nguồn điện cấp cho thiết bị;
- + Kiểm tra lại cáp kết nối nguồn, gắn chặt đầu cáp nguồn vào thiết bị;
- + Kiểm tra lại lịch sử cấu hình trên thiết bị xem có người cấu hình nào đã dùng lệnh khởi động lại thiết bị hay không;

6 BẢO QUẢN, VẬN CHUYỂN

6.1 Yêu cầu bao gói

- + Thiết bị được đặt vào túi chống ẩm (chống nước), sau đó đặt vào thùng xốp loại thiết kế riêng cho thiết bị, đảm bảo kín khít giữa bề mặt thiết bị và xốp bảo vệ. Có bố trí các đệm hoặc mút chèn tại các vị trí có khoảng hở.
- + Thiết bị được lắp vào thùng carton đúng chủng loại, có tem dán đầy đủ cho thiết bị và cả bên ngoài vỏ hộp để nhận dạng. Thùng carton được dán băng keo xung quanh, tránh hiện tượng rơi thiết bị khỏi thùng carton khi nhắc thùng theo các hướng khác nhau. Ngoài thùng có kí hiệu rõ mặt trên và mặt dưới.
- + Các phụ kiện kèm theo thiết bị phải chuẩn bị đầy đủ, đúng chủng loại theo quy định, bao gói cẩn thận, chống va đập và chống ẩm, có thể đặt kèm hoặc đặt rời với thùng carton của thiết bị.

6.2 Bảo quản

- + Tổng đài TP-64 phải được bảo quản nơi khô ráo, thoáng gió. Không để gần các chất dễ cháy, dễ nổ, hoặc hóa chất làm ảnh hưởng đến chất lượng của thiết bị.
- + Tránh nơi bị nhiễm từ, gần hóa chất, nơi có nhiệt độ cao.
- + Tránh đặt các vật nặng lên thiết bị hoặc đặt thiết bị trong không gian quá hẹp dễ dẫn đến gãy, cong vênh vỏ cơ khí và các công kết nối.

6.3 Vận chuyển

- + Khi vận chuyển phải nhẹ nhàng không được quăng quật, đánh rơi và phải thực hiện đúng những ký hiệu và biểu tượng in trên vỏ hộp.
- + Trước khi vận chuyển, cần đóng thêm một lớp thùng gỗ bên ngoài để gia cố, chống va đập cho thiết bị trong trường hợp cần vận chuyển đi xa.

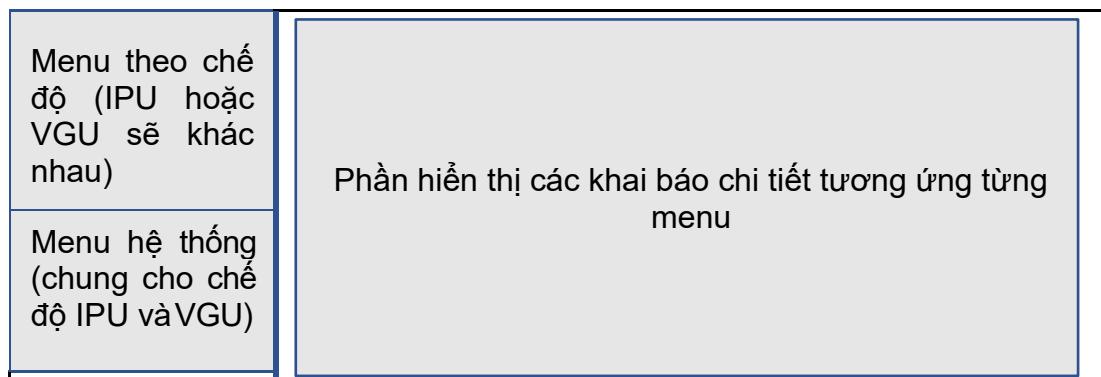
7 PHỤ LỤC

7.1 Bảng mô tả thuật ngữ và từ viết tắt

Tên thuật ngữ / Từ viết tắt	Mô tả
VG	Viết tắt của voice gateway, chế độ / chức năng tập trung thuê bao
SUB	Tên bảng mạch xử lý đường dây thuê bao analog
CPU	Tên bảng mạch xử lý trung tâm
PSU	Tên bảng mạch nguồn
FAN	Tên bảng mạch quạt làm mát
LP	Tên bảng mạch bảo an
IPU	Chế độ hoạt động của bảng mạch CPU là tổng đài chuyển mạch mềm
VGU	Chế độ hoạt động của bảng mạch CPU là bộ tập trung thuê bao

7.2 Mô tả giao diện web

Giao diện web khai báo cấu hình được có bố cục chung như sau:



7.2.1 Menu dịch vụ thoại (IPU)

Giao diện menu này sẽ hiển thị khi thiết bị đang hoạt động ở chế độ tổng đài IP (sau đây gọi tắt là IPU).



Hình 42 - Menu chức năng tổng đài (IPU)

7.2.1.1 Dashboard (tổng quan)

Từ danh sách menu chính, chọn mục **Dịch vụ thoại (IPU) > Dashboard**. Trang Dashboard là giao diện mặc định của hệ thống sau khi người dùng đăng nhập/truy cập vào địa chỉ Web cấu hình.



Hình 43 - Minh họa thông tin trên Dashboard

Trang Dashboard hiển thị các thông tin tóm tắt về tình trạng hoạt động của tổng đài, nội dung tự động cập nhật mỗi 2-5 giây, bao gồm:

- Số lượng cảnh báo đang xảy ra:** Khi người dùng bấm vào liên kết chỉ số lượng cảnh báo, phần mềm sẽ chuyển đến giao diện xem danh sách các báo cảnh hiện tại (Trang Lịch sử báo cảnh).
- Số lượng cuộc gọi đang xử lý:** Khi người dùng bấm vào liên kết chỉ số lượng cuộc gọi, phần mềm sẽ chuyển đến giao diện xem các cuộc gọi hiện tại (Giám sát cuộc gọi).

Cuộc gọi đang xử lý (4)						
STT	Số chủ	Số gọi	Trạng thái	Chi tiết	Thời gian thoại	
1	659108	640001	Ringing	Analog/134 ► Analog/1r1	0h0m1s	
2	659108	23640001	Ringing	Analog/131 ► Analog/g1/23640001	0h0m19s	
3	659108	3640001	Ringing	Analog/132 ► Analog/g1/3640001	0h0m13s	
4	659108	640001	Ringing	Analog/133 ► Analog/g1/640001	0h0m7s	

Hình 44 - Giao diện hiển thị cuộc gọi đang xử lý

Bảng 3 – Mô tả thông số giám sát cuộc gọi

Thông số	Giá trị	Ý nghĩa
Số chủ	659173	Số chủ (Số gọi đi)
Số gọi	659168/Hội nghị	Số gọi/Hội nghị
Trạng thái	Đang gọi/ Đang thoại	Trạng thái cuộc gọi
Chi tiết		Chi tiết thông số cuộc gọi
Thời gian thoại	giờ phút giây (h :m : s)	Thời gian cuộc gọi đến hiện tại

c. Trạng thái các thuê bao Analog/CO



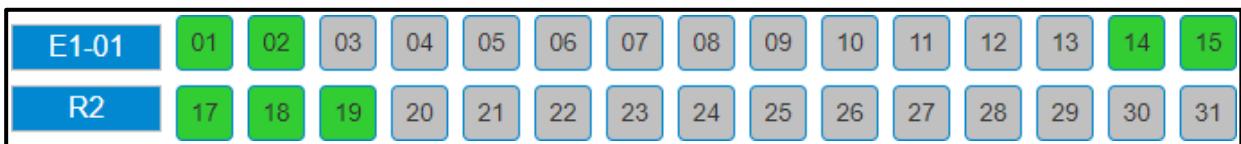
Hình 45 - Giao diện hiển thị trạng thái thuê bao

Bảng 4 – Mô tả màu sắc hiển thị

Màu sắc	Cổng	Ý nghĩa
Đỏ	CO / Thuê bao Analog	Cổng bị lỗi phần cứng, không sử dụng được, cần phải kiểm tra chỉnh sửa hoặc thay thế.

Xanh lá cây	CO / Thuê bao Analog	Thuê bao: đang nhắc máy hoặc đang đỗ chuông hoặc thông thoại CO: đang chiếm
Vàng	CO	CO chưa gắn line
Trắng	CO / Thuê bao Analog	Không gắn card
Xám	CO / Thuê bao Analog	Có gắn card, các cổng hoạt động tốt và đang ở trạng thái IDLE.

d. Trạng thái luồng E1



Hình 46 - Mô tả báo hiệu luồng E1

Bảng 5 – Mô tả màu sắc hiển thị

Màu sắc	Ý nghĩa
Đỏ	Luồng bị khóa hoặc mất đồng bộ
Xanh lá cây	Chiếm kênh
Xám	Kênh trạng thái IDLE

7.2.1.2 Giám sát thuê bao IP

Từ danh sách menu chính, chọn mục **Dịch vụ thoại (IPU) > Giám sát thuê bao IP**

Trang này thể hiện thông tin đăng ký/kết nối gần nhất của thuê bao IP/trung kế IP với IPU. Ý nghĩa của các trạng thái như sau:

Registered: Đã đăng ký với IPU

Đầu '-': Chưa đăng ký/Hủy đăng ký với IPU

Số ĐT/Trunk	Thiết bị (IP/MAC)	Trạng thái	Giao thức
659200/659200	86.2.255.10	Registered	IP/SIP
659201/659201	86.2.255.11	Registered	IP/SIP
659202/659202	86.2.255.12	Registered	IP/SIP
659203	(Unspecified)	-	IP/SIP
659301/(+)	659301	Registered	IP/SCCP
659400/659400	172.16.1.181	Registered	IP/IAX2
659600/659600	172.16.1.2	-	IP/IAX2
CUCM-1	192.168.1.250	Registered	IP/SIP

Hình 47 - Danh sách thuê bao IP đã đăng ký với tổng đài

7.2.1.3 Bảng số quay

Từ danh sách menu chính, chọn mục **Dịch vụ thoại (IPU) > Bảng số quay**

a. Hiển thị danh sách đầu số quay của tổng đài

Tìm kiếm 64		
Chọn	Đầu số	Chiều dài số quay
<input type="radio"/>	640	6
<input type="radio"/>	7640	7
<input type="radio"/>	6408	7

Hiển thị 1 đến 3 của 3 dòng (Lọc từ tổng số 12 dòng)

<< < 1 > >>

Hình 48 - Giao diện hiển thị danh sách đầu số quay

b. Cấu hình thêm mới / xóa / chỉnh sửa đầu số quay

Thông số	Giá trị
Đầu số	6408
Chiều dài số quay	7

Sửa
 Refresh
 Thêm
 Xóa

Hình 49 - Giao diện cấu hình đầu số quay

Bảng 6 – Mô tả cấu hình bảng số quay

Thông số	Điễn giải
Đầu số	Đầu số sẽ gọi
Chiều dài số quay	Chiều dài tương ứng với đầu số sẽ gọi

7.2.1.4 Thời gian chờ

Từ danh sách menu chính, chọn mục **Dịch vụ thoại (IPU) > Thời gian chờ**

Hiển thị 10		Tim kiếm	
Chọn	Tham số thời gian	Giá trị	Mô tả
<input type="radio"/>	WAITANSWERTIMEOUT	45	Thời gian chờ thuê bao trả lời
<input type="radio"/>	WAITDIALTIMEOUT	15	Thời gian chờ nhận số quay tiếp theo
<input type="radio"/>	SERVICEOK_TIMEOUT	30	Thời gian âm xác nhận cấu hình dịch vụ thành công
<input type="radio"/>	SERVICEERROR_TIMEOUT	30	Thời gian âm xác nhận cấu hình dịch vụ không thành công
<input type="radio"/>	HANGUPREQUEST_TIMEOUT	120	Thời gian báo kênh máy tối đa
<input type="radio"/>	BUSY_BEFORE_HANGUPREQ_TIMEOUT	30	Thời gian phát âm báo bận trước khi kênh máy

Hiển thị 1 đến 6 của 6 dòng

<<
<
1
>
>>

Hình 50 - Giao diện danh sách tham số thời gian chờ

Để thay đổi một tham số thời gian, thực hiện các thao tác sau:

- + Chọn dòng tham số thời gian mong muốn.
- + Nhập giá trị (đơn vị: Giây) vào ô Giá trị tương ứng với thời gian chờ. Giá trị tối thiểu là 1 (Giây), tối đa là 3600 (Giây).
- + Bấm nút Sửa.
- + Chờ đợi trong giây lát để phần mềm cập nhật và thông báo kết quả.

7.2.1.5 Cấu hình class (Phân quyền cuộc gọi)

Từ danh sách menu chính, chọn mục **Dịch vụ thoại (IPU)** > **Cấu hình class**

- a. Hiển thị danh sách class và quyền tương ứng với class đã khai báo

Hiển thị	10	Tìm kiếm	
Chọn	ID Class	Đầu số	Quyền
<input checked="" type="radio"/>	1	004	Cấm
Hiển thị 1 đến 1 của 1 dòng			
		« < 1 > »	

Hình 51 - Giao diện danh sách quyền tương ứng ID class

- b. Cho phép thêm / xóa / sửa thông tin của một class

Thông số	Giá trị
ID Class	1
Đầu số	004
Quyền	Cấm

Sửa **Refresh** **Thêm** **Xóa**

Hình 52 - Giao diện khai báo class

Bảng 7 – Diễn giải các thông số cấu hình class

Thông số	Diễn giải
ID Class	Min=1, Max=9
Đầu số	0<Chiều dài<=64
Chính sách	Cho phép = 0, Cấm = 1

7.2.1.6 Cấu hình hướng gọi

Từ danh sách menu chính, chọn mục **Dịch vụ thoại (IPU) > Cấu hình hướng gọi**

a. Hiển thị danh sách hướng gọi:

Chọn	ID Hướng gọi	Loại	Thành phần	Độ ưu tiên	Ghi chú
<input type="radio"/>	1	E1	g1	1	Hướng A
<input checked="" type="radio"/>	2	CO	1	1	Hướng B
<input type="radio"/>	3	SIP	CUCM	1	Gọi ra CUCM

Hình 53 - Giao diện hiển thị danh sách hướng gọi

Bảng 8 – Diễn giải thông số hướng gọi

Thông số	Diễn giải
ID Hướng gọi	Mã định danh hướng gọi (Min=0, Max=100) ID Hướng gọi = 0 là hướng mặc định
Loại	Lựa chọn CO/E1/SIP
Thành phần	Nếu Loại=CO: Lựa chọn ID Port Nếu Loại=E1: Lựa chọn ID nhóm kênh
	Nếu Loại=SIPTrunk: Lựa chọn tên SIPTrunk

Thông số	Điễn giải
Độ ưu tiên	1<=Giá trị<=9. Độ ưu tiên giá trị càng nhỏ thì độ ưu tiên định tuyến cuộc gọi qua hướng đó càng lớn (ưu tiên trước).
Ghi chú	Thông tin ghi chú bổ sung (do người dùng nhập)

b. Cho phép thêm / xóa / sửa hướng gọi:

Thông số	Giá trị
ID Hướng gọi	3
Loại	SIP
Thành phần SIPTrunk	CUCM
Độ ưu tiên	1
Ghi chú	Gọi ra CUCM

Sửa
 Refresh
 Thêm
 Xoá

Hình 54 - Giao diện cấu hình hướng gọi

7.2.1.7 Cấu hình mã hướng

Từ danh sách menu chính, chọn mục **Dịch vụ thoại (IPU) > Cấu hình mã hướng**

Bảng mã hướng là bảng định nghĩa hướng gọi ra cho các đầu số quay ra ngoài tổng đài, áp dụng cho tất cả thuê bao của tổng đài miễn là thuê bao đó được phép gọi ra trên hướng này.

a. Giao diện hiển thị danh sách mã hướng

Chọn	Mã hướng	Chiều dài đầu số thêm	Đầu số thêm	Chiều dài số chặn	Hướng gọi	Ghi chú
<input type="radio"/>	128	0	0	0	1	
<input type="radio"/>	512	0	0	0	1	Hướng gọi ra 512
<input type="radio"/>	7	0	0	1	2	
<input type="radio"/>	2	0	0	1	1	

Hiển thị 1 đến 4 của 4 dòng (Lọc từ tổng số 10 dòng)

« < 1 > »

Hình 55 - Giao diện hiển thị bảng mã hướng

b. Cho phép thêm / xóa / sửa mã hướng:

Thông số	Giá trị																				
Mã hướng	512																				
Chiều dài đầu số thêm	0																				
Đầu số thêm	0																				
Chiều dài số chặn	0																				
Hướng gọi	<table border="1"> <tr> <td>1</td> <td>ID Hướng gọi</td> <td>Loại</td> <td>Thành phần</td> <td>Độ ưu tiên</td> </tr> <tr> <td></td> <td>1</td> <td>E1</td> <td>g1</td> <td>1</td> </tr> <tr> <td></td> <td>2</td> <td>CO</td> <td>1</td> <td>1</td> </tr> <tr> <td></td> <td>3</td> <td>SIP</td> <td>CUCM</td> <td>1</td> </tr> </table>	1	ID Hướng gọi	Loại	Thành phần	Độ ưu tiên		1	E1	g1	1		2	CO	1	1		3	SIP	CUCM	1
1	ID Hướng gọi	Loại	Thành phần	Độ ưu tiên																	
	1	E1	g1	1																	
	2	CO	1	1																	
	3	SIP	CUCM	1																	
Ghi chú	Hướng gọi ra 512																				
	<input type="button" value="Sửa"/> <input type="button" value="Refresh"/> <input type="button" value="Thêm"/> <input type="button" value="Xóa"/>																				

Hình 56 - Giao diện cấu hình bảng mã hướng

Bảng 9 – Diễn giải thông số mã hướng

Thông số	Diễn giải
Mã Hướng	0<Chiều dài<=64 ký tự (aA-zZ, 0-9)
Chiều dài đầu số thêm	Số digits thêm (0<= Giá trị <=99)

Thông số	Điễn giải
Đầu số thêm	Đầu số được thêm vào trước số quay
Chiều dài số chẵn	Số digits bị cắt (Mặc định=0: không cắt digit nào) (0<=Giá trị<=99)
Hướng gọi	Chọn từ danh sách ID Hướng gọi (Bảng hướng gọi)
Ghi chú	Thông tin ghi chú bổ sung (do người dùng nhập)

7.2.1.8 Cấu hình trung kế - CO

Từ danh sách menu chính, chọn mục Dịch vụ thoại (IPU) > Cấu hình trung kế > Trung kế CO

a. Hiển thị bảng cấu hình CO

Chọn	Card	Port CO	Kiểu gọi vào	Quyền gọi	DISA File
<input type="radio"/>	1	1	DISA	Gọi vào, gọi ra	DISA001
<input type="radio"/>	2	1	DISA	Gọi vào, gọi ra	DISA123
<input type="radio"/>	3	1	DISA	Gọi vào, gọi ra	DISA
<input type="radio"/>	4	1	DISA	Gọi vào, gọi ra	DISA001

Hình 57 - Giao diện trung kế CO

Bảng 10 – Diễn giải thông số trung kế CO

Thông số	Điễn giải
Card	ID Card
Port	ID Port
Kiểu gọi vào	PO/DISA
Quyền gọi	Gọi vào, gọi ra
	Cấm gọi ra

	Cấm gọi vào
	Khóa
DISA file	Tên file ghi âm (không có đuôi mở rộng)

b. Thay đổi thông số trên 1 cổng CO:

Thông số	Giá trị
Card	Card 4
Port CO	CO 1
Chế độ gọi vào	DISA
Quyền gọi	Gọi vào, gọi ra
DISA File	

Sửa
 Refresh
 Sửa thuộc tính Analog

Hình 58 - Giao diện cấu hình thông số cho trung kế CO

c. Sửa thuộc tính Analog của 1 cổng CO:

▼ Bảng thuộc tính CO | Card 4-Port 1

Thuộc tính Analog	Giá trị	Thuộc tính Analog	Giá trị
Threeway calling	Yes	Rx gain	0.0
Transfer	Yes	Tx gain	0.0
Echo cancel	No	Busy detect	No
Echo cancel (Bridged)	No	Busy count	
Rx flash	105	Use caller ID	No
Fax detect	No		

Sửa Giá trị mặc định Quay về

Hình 59 - Giao diện bảng thuộc tính CO

d. Quản lý file DISA

Chức năng quản lý file DISA bao gồm:

- + Hiển thị danh sách file DISA và tải về máy tính
- + Xóa file DISA đang chọn
- + Tải lên một file định dạng .mp3 từ máy tính để dùng làm file DISA

▼ Quản lý danh sách file DISA

Danh sách file DISA	DISA.gsm 68KB
Xoá file đang chọn	Download file
Tải file DISA mới	<input type="button" value="Choose File"/> No file chosen
Upload file	(Kích thước file tối đa 2MB)

Hình 60 - Giao diện quản lý file DISA

7.2.1.9 Cấu hình trung kế - E1

Từ danh sách menu chính, chọn mục **Dịch vụ thoại (IPU) > Cấu hình trung kế > Luồng E1**

- Giao diện cấu hình các thông số luồng E1

Chọn số thứ tự luồng	E1-1	Xem thông số
Thông số cơ bản	Giá trị	Ghi chú
Luồng đang chọn	1	Cấu hình đang chạy Báo hiệu MFCR2
Loại báo hiệu	MFCR2	Báo hiệu R2 (CAS)
Kênh báo hiệu	16	Giá trị từ 1-31. Mặc định: R2:16
Kênh thoại	1-15,17-31	Hiển thị tự động, không chỉnh sửa được
Chiều kênh thoại (R2)	15 vào, 15 ra	Mặc định: 15 vào, 15 ra

Hình 61 - Các thông số cấu hình cơ bản luồng E1

Thông số nâng cao	Giá trị	Ghi chú
Coding	hdb3	HDB3
Line Build Out	3	Giá trị từ 0-7 (Mặc định=3).
ABCD bit default	1001	Báo hiệu R2: 1001
Timing Source	slave	master

Hình 62 - Các thông số cấu hình nâng cao luồng E1

Bảng 11 – Các thông số cấu hình luồng E1

Thông số	Diễn giải
Loại báo hiệu	Báo hiệu MFCR2 (CAS)

Thông số	Điễn giải
Kênh báo hiệu	Đối với R2MFC, mặc định là kênh 16.
Kênh thoại	Chỉ hiển thị, không cấu hình được.
Chiều kênh thoại	Đối với báo hiệu R2MFC: <ul style="list-style-type: none"> - 15 kênh đầu gọi ra - 15 kênh đầu gọi vào - 30 kênh gọi ra - 30 kênh gọi vào
Coding	Loại mã hóa kênh truyền, mặc định hay sử dụng là HDB3. Ngoài ra có thể cấu hình sang chuẩn AMI.
Line Build Out	Trở kháng đường dây, mặc định là 3. 0: 0 db (CSU) / 0-133 feet (DSX-1) 1: 133-266 feet (DSX-1) 2: 266-399 feet (DSX-1) 3: 399-533 feet (DSX-1) 4: 533-655 feet (DSX-1) 5: -7.5db (CSU) 6: -15db (CSU) 7: -22.5db (CSU)
ABCD bit default	Khai báo mặc định khi luồng trạng thái init là 1001
Timing Source	Khai báo clock master hoặc slave.

b. Cấu hình thuộc tính của nhóm gọi ra / gọi vào luồng E1

▼ 1. Bảng thuộc tính kênh gọi vào (Incoming) g1			▼ 2. Bảng thuộc tính kênh gọi ra (Outgoing) g1		
Hiển thị	10	Tim kiếm	Hiển thị	10	Tim kiếm
Chọn	Thuộc tính	Giá trị	Chọn	Thuộc tính	Giá trị
<input type="radio"/>	signalling	mfcr2	<input type="radio"/>	signalling	mfcr2
<input type="radio"/>	mfcr2_variant	itu	<input type="radio"/>	mfcr2_variant	itu
<input type="radio"/>	mfcr2_max_ani	15	<input type="radio"/>	mfcr2_max_ani	15
<input type="radio"/>	mfcr2_max_dnis	15	<input type="radio"/>	mfcr2_max_dnis	15
<input type="radio"/>	mfcr2_get_ani_first	no	<input type="radio"/>	mfcr2_get_ani_first	no

Hình 63 - Giao diện hiển thị thuộc tính nhóm kênh luồng E1

Khi chọn một nhóm kênh và bấm nút **Thuộc tính**, phần mềm sẽ chuyển đến trang thuộc tính nhóm kênh, gồm có 2 bảng:

- + Thuộc tính kênh gọi vào (Incoming)
- + Thuộc tính kênh gọi ra (Outgoing)

Trên mỗi bảng thuộc tính đều có chức năng xem thông tin chi tiết, sửa giá trị của một thuộc tính.

Thuộc tính	usecallerid
Giá trị	yes
<input type="button" value="Sửa"/> <input type="button" value="Quay về"/>	

Hình 64 - Giao diện cấu hình thuộc tính cho nhóm kênh

7.2.1.10 Cấu hình trung kế - SIP (Trung kế IP)

Từ danh sách menu chính, chọn mục **Dịch vụ thoại (IPU)** > **Cấu hình trung kế** > **SIP Trunk**

a. Hiển thị danh sách SIP Trunk

Chọn	Name	Host	Port	Type	Context	Secret	Disallow	Allow
<input type="radio"/>	CUCM	172.16.1.123	5060	peer	SIPTrunk		all	ulaw;alaw;g722;g729;g726;

Hiển thị 1 đến 1 của 1 dòng

« < 1 > »

Hình 65 - Giao diện danh sách SIP Trunk

b. Thông số chi tiết SIP Trunk

Thông số	Giá trị
Name	CUCM
Host IP	172.16.1.123
Port	5060
Type	peer
Context	SIPTrunk
Secret	
Transport	udp
DTMF Mode	rfc2833
Direct Media	yes
Thông số	Giá trị
NAT	no
Disallow codecs	all
Allow codecs	ulaw;alaw;g722;g729;...
Insecure	no
Video Support	yes
Qualify	yes
Max Call Bitrate	318 (kbps)
Encryption	no

Hình 66 - Giao diện hiển thị thông số SIP Trunk

Bảng 12 – Diễn giải thông số chi tiết của SIP Trunk

Thông số	Diễn giải
Name	Tên của Trunk, chiều dài tối đa=40 ký tự ASCII (aA-zZ, 0-9)
Host	Địa chỉ IP của Trunk

Thông số	Điễn giải
Type	('friend', 'user', 'peer'). Loại TB SIP: Nếu là thiết bị đầu cuối Type='friend'. Nếu là SIP trunk Type='peer'
Context	Ngữ cảnh dùng để routing cuộc gọi. {SIPUser, SIPTrunk,MGUser}
Secret	Đối với SIP Trunk, mật khẩu yêu cầu để trống
Transport	('udp', 'tcp', 'udp,tcp', 'tcp,udp'), mặc định='udp'
DTMF Mode	('rfc2833', 'info', 'shortinfo', 'inband', 'auto'), mặc định='rfc2833'
Direct Media	('yes', 'no', 'nonat', 'update'), mặc định='no'
NAT	mặc định='no'
Disallow	các codec không hỗ trợ, mặc định='all'
Allow	các codec hỗ trợ, mặc định= 'ulaw;alaw;g729;gsm;h264'
Insecure	Chế độ xác thực khi TB đăng nhập tổng đài, mặc định='port'
Video Support	('yes', 'no'). Có hỗ trợ thoại video hay không? mặc định='yes'
Qualify	Bật hoặc tắt chế độ kiểm tra trạng thái đầu cuối, mặc định='yes'
Encryption	Cho phép chức năng mã hóa SIP và RTP đầu cuối.

7.2.1.11 Cấu hình đầu cuối - Thuê bao

Từ danh sách menu chính, chọn mục **Dịch vụ thoại (IPU) > Cấu hình đầu cuối > Thuê bao**

a. Hiển thị danh sách thuê bao

+ Thuê bao được chia thành các loại cơ bản theo chuẩn báo hiệu: Analog, IP/SIP, IP/SCCP, IP/IAX2.

+ Mỗi thuê bao đều có các thông số cơ bản: thông số hoạt động và thông số dịch vụ, và các thuộc tính kèm theo, các thuộc tính này khác nhau tùy theo loại ở trên.

▼ Danh sách thuê bao										
Chọn loại thuê bao		Thuê bao Analog								
Hiển thị		Tim kiếm								
Chọn	Loại TB	Số Danh bạ	Card	Port	Class	Tù thạch	DND	Hiện số chủ	Hotline	CallForward
<input checked="" type="radio"/>	Analog	640061	4	13	1	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<input type="radio"/>	Analog	640062	4	14	1	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<input type="radio"/>	Analog	640063	4	15	1	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<input type="radio"/>	Analog	640064	4	16	1	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Hiển thị 61 đến 64 của 64 dòng

« < 3 4 5 6 7 > »

Sửa Xoá Xoá toàn bộ Xuất Excel

Hình 67 - Giao diện hiển thị danh sách thuê bao

b. Lọc thông tin loại thuê bao

Sử dụng chức năng phân loại thuê bao để lọc danh sách hiển thị như sau:

- + Chọn loại thuê bao từ danh sách.
- + Bấm nút [Lọc danh sách]. Danh sách thuê bao tương ứng sẽ hiển thị.

▼ Danh sách thuê bao										
Chọn loại thuê bao		Thuê bao Analog								
Hiển thị		Tim kiếm								
Chọn	Loại TB	Số Danh bạ	Card	Port	Class	Tù thạch	DND	Hiện số c		
<input type="button" value="Chọn"/> Thuê bao Analog		Lọc danh sách								
		Tất cả thuê bao Thuê bao Analog Thuê bao IP/SIP Thuê bao IP/SCCP Thuê bao IP/IAX2								

Hình 68 - Lọc thông tin theo loại thuê bao

Bảng danh sách thuê bao							
Chọn	Loại TB	Số Danh bạ	Class	DND	Hiện số chủ	Hotline	CallForward
<input type="radio"/>	SIP	864256	1	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<input type="radio"/>	SIP	864257	1	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<input type="radio"/>	SIP	864258	1	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<input type="radio"/>	SIP	864259	1	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Hiển thị 11 đến 14 của 14 dòng (Lọc từ tổng số 90 dòng) < < 1 2 > >

Hình 69 - Kết quả lọc thông tin thuê bao IP

c.Chỉnh sửa thông tin thuê bao

Để chỉnh sửa thông tin thuê bao, thực hiện lần lượt các bước sau:

- + Trên bảng danh sách bấm chọn một dòng mong muốn và bấm nút [Sửa]. Có thể kết hợp với tìm theo số danh bạ để thao tác nhanh hơn. Ví dụ chỉnh sửa thông tin của số danh bạ 864220.

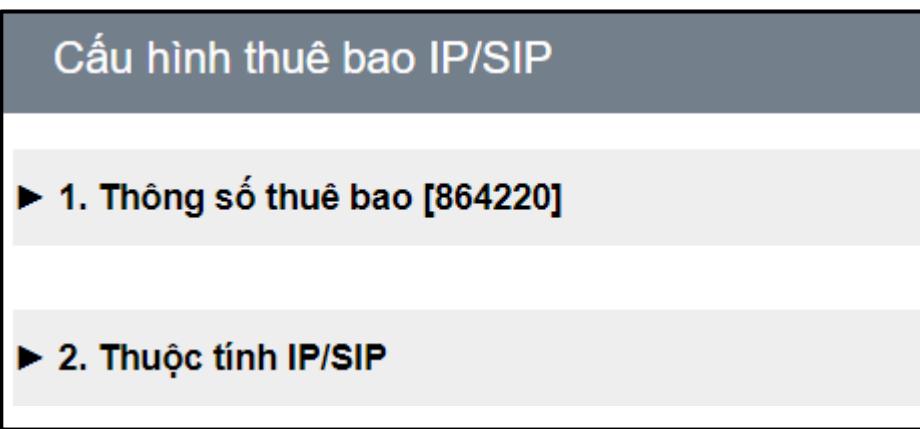
Bảng danh sách thuê bao							
Chọn	Loại TB	Số Danh bạ	Class	DND	Hiện số chủ	Hotline	CallForward
<input checked="" type="radio"/>	SIP	864220	1	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Hiển thị 1 đến 1 của 1 dòng (Lọc từ tổng số 90 dòng) < < 1 > >

[Sửa] **[Xoá]** **[Xoá toàn bộ]** **[Xuất Excel]**

Hình 70 - Tìm và chỉnh sửa thông tin thuê bao

- + Sau khi bấm nút [Sửa], tùy theo loại thuê bao đang chọn (Analog, IP), trang cấu hình thuê bao tương ứng với số danh bạ sẽ hiển thị. (Tham khảo mục Cấu hình thông số thuê bao và Cấu hình thuộc tính thuê bao).
- + Sau đó, trên trang cấu hình thuê bao, người dùng sẽ thực hiện thao tác chỉnh sửa mong muốn và bấm nút [Sửa thông số] (hoặc [Sửa thuộc tính]);



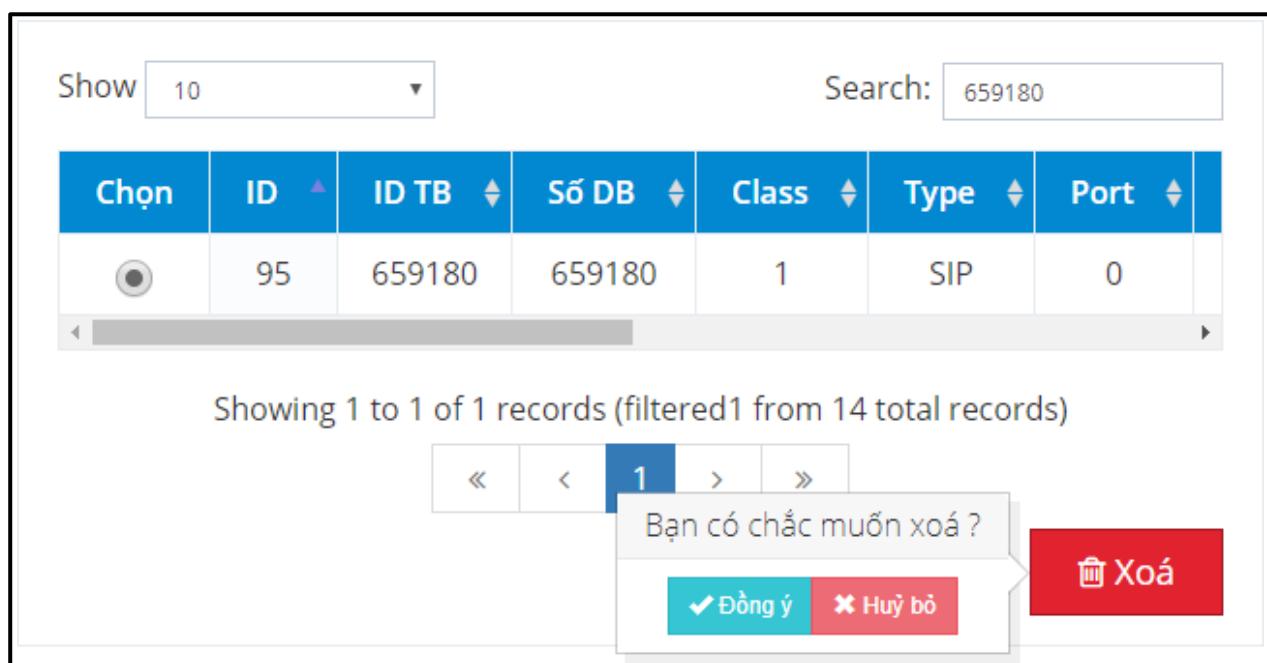
Hình 71 - Giao diện cấu hình thông số và thuộc tính của thuê bao

Phần mềm thực hiện lưu thông tin thuê bao và thông báo kết quả.

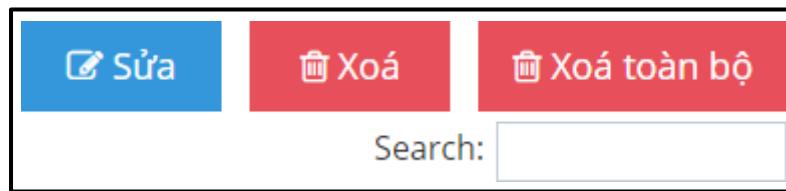
d. Xóa một / toàn bộ thuê bao

Để xóa một thuê bao, thực hiện lần lượt các bước sau:

- + Chọn vào dòng mong muốn và bấm nút **[Xóa]**
- + Phần mềm sẽ hiển thị thông báo xác nhận xóa dữ liệu.
- + Bấm nút **[Đồng ý]** để xóa hoặc **[Hủy bỏ]** để quay lại.



Hình 72 - Thông báo xác nhận khi xóa thuê bao



Hình 73 - Xóa toàn bộ thông tin thuê bao

e.Thêm mới thuê bao IP

▼ Khai báo số danh bạ mới (IP/SCCP)

Số danh bạ	1001
+ Thêm số danh bạ	

Hình 74 - Thêm mới danh bạ thuê bao IP (SIP/SCCP/IAX2)

▼ 1. Thông số thuê bao [1001]

+ Thêm ← Quay về	
Thông số hoạt động	Giá trị
ID thuê bao	1001
Số danh bạ	1001
Class	1
Loại thuê bao	IP/SCCP
ID Port	0

Hình 75 - Khai báo thông số thuê bao IP (SIP/SCCP/IAX2)

Phần mềm cho phép khai báo thuê bao IP mới (Chuẩn báo hiệu SIP/SCCP/IAX2).

Thực hiện các thao tác sau đây để khai báo thuê bao IP mới:

- + Trong phần **Danh sách thuê bao**, chọn loại thuê bao IP (SIP/SCCP/IAX2) và bấm nút [**Lọc danh sách**]
- + Trong phần Khai báo số danh bạ mới, nhập số danh bạ và bấm nút [**Thêm số danh bạ**]
- + Nếu số danh bạ trùng với thuê bao có sẵn, phần mềm sẽ thông báo lỗi trùng số thuê bao. Nếu số danh bạ chưa có, phần mềm sẽ chuyển đến trang khai báo thông tin thuê bao mới.
- + Trên trang này, người dùng thực hiện khai báo các dữ liệu mong muốn và bấm nút [**Thêm**].
- + Phần mềm tạo thuê bao mới và thông báo kết quả thực hiện.

f. Khai báo theo dải danh bạ (Analog)

▼ Khai báo dải danh bạ (Analog)

Loại thuê bao	Analog
Tổng số port	64
Số danh bạ bắt đầu	659001

+ **Tạo danh bạ**

Hình 76 - Khai báo dải danh bạ (Analog)

Chức năng khai báo theo dải danh bạ chỉ áp dụng với thuê bao Analog. Trong chức năng này, toàn bộ cổng Analog sẽ được tự động cấp số danh bạ đã khai báo, theo thứ tự tăng dần. Để khai báo dải danh bạ thực hiện lần lượt các bước sau:

- + Trong phần **Danh sách thuê bao**, chọn loại thuê bao Analog và bấm nút **Lọc danh sách**

+ Trong phần Khai báo dải danh bạ Analog, ô Số danh bạ bắt đầu, nhập số danh bạ đầu tiên của dải danh bạ. Dải danh bạ mới sẽ đánh số như sau:

- o Số danh bạ bắt đầu: Đã nhập ở trên
- o Số danh bạ kết thúc = Số danh bạ bắt đầu Tổng số port

Ví dụ:

Tổng số port analog: 64

Số danh bạ bắt đầu: 659001

Số danh bạ kết thúc: 659064

(Tổng số danh bạ analog: 64, liên tục từ 659001 đến 659064)

Bấm nút **Tạo danh bạ**, xác nhận **Đồng ý** để tiếp tục

Phần mềm tạo danh bạ analog mới và thông báo kết quả

g. Khai báo thông số chi tiết của một thuê bao

Chức năng khai báo các thông số của một thuê bao như: loại thuê bao (analog hoặc TA57B, các dịch vụ thuê bao được sử dụng, phân quyền cho thuê bao)

Bảng 13 – Thông số dịch vụ cho thuê bao

Thông số dịch vụ	Điễn giải
Hotline (Đường dây nóng)	Yes/No
Thời gian Hotline (Giây)	Min=0, Max=255 (Giây)
Số điện thoại Hotline	Số điện thoại Hotline
DND (Không làm phiền)	Yes/No
Call Forward (Chuyển tiếp cuộc gọi)	0: Không chuyển tiếp; 1: Chuyển tiếp ngay; 2: Chỉ chuyển khi không nhấc máy hoặc máy bận
Số điện thoại Call Forward	1<=Chiều dài<=21
Độ ưu tiên	Min=1, Max=9
Quyền cài đặt Hotline	Yes/No

Thông số dịch vụ	Điễn giải
Quyền nghe xen	Yes/No
Quyền Hội nghị	Yes/No
Quyền Flash	Yes/No
License	Chiều dài tối đa=11 ký tự ASCII (aA-zZ, 0-9), mặc định = 1
Hiển thị số chủ (CallerID)	Yes/No
Tên CallerID	Chiều dài tối đa=45 ký tự ASCII (aA-zZ, 0-9)

h. Khai báo thuộc tính của thuê bao Analog

Chọn	Thuộc tính	Giá trị
<input type="radio"/>	threeewaycalling	yes
<input type="radio"/>	transfer	yes
<input type="radio"/>	echocancel	no
<input type="radio"/>	echocancelwhenbridged	no
<input type="radio"/>	rxflash	105
<input checked="" type="radio"/>	faxdetect	both

Hiển thị 1 đến 6 của 6 dòng

Thuộc tính	faxdetect
Giá trị	both

Hình 77 - Giao diện cấu hình thuộc tính thuê bao Analog

Bảng 14 – Thuộc tính thuê bao Analog

Thuộc tính	Điễn giải/Giá trị
threeewaycalling	Yes/No
transfer	Yes/No
echocancel	yes/no hoặc giá trị số mẫu. Yes mặc định ' echocancel=400 '
echocancelwhenbridged	Yes/No
rxflash	Thời gian xác định nhấn Flash
faxdetect	{both/incomming/outgoing/no}

i. Khai báo thuộc tính của thuê bao IP/SIP

Bảng 15 – Bảng thuộc tính thuê bao IP chuẩn SIP

Thuộc tính	Điễn giải
Name	Mặc định = Số danh bạ thuê bao tương ứng
Host	Địa chỉ IP đầu cuối của TB, mặc định = 'dynamic'
Type	enum('friend', 'user', 'peer'). Loại TB SIP: Nếu là thiết bị đầu cuối Type='friend'. Nếu là SIP trunk Type='peer'
Context	Ngữ cảnh dùng để routing cuộc gọi.
Secret	Mật khẩu đăng nhập của TB, Chiều dài tối đa=10
Transport	enum('udp', 'tcp', 'udp,tcp', 'tcp,udp'), mặc định='udp'
DTMF Mode	enum('rfc2833', 'info', 'shortinfo', 'inband', 'auto'), mặc định='rfc2833'
Direct Media	enum('yes', 'no', 'nonat', 'update'), mặc định='no'
NAT	mặc định='no'

Thuộc tính	Điễn giải
Disallow	các codec không hỗ trợ, mặc định='all'
Allow	các codec hỗ trợ, mặc định='ulaw;alaw;g729;gsm;h264'
Insecure	Chế độ xác thực khi TB đăng nhập tổng đài, mặc định='no'
Video Support	Enum ('yes', 'no'). Có hỗ trợ thoại video hay không? mặc định='yes'
Qualify	Bật hoặc tắt chế độ kiểm tra trạng thái đầu cuối, mặc định='yes'

j. Khai báo thuộc tính của thuê bao IP/SCCP

Bảng 16 – Bảng thuộc tính thuê bao IP/SCCP

Thuộc tính	Điễn giải
Label	Nhãn hiển thị trên điện thoại, MaxLength=20
Context	Mặc định không thay đổi được
Cid Numer	Lấy theo số danh bạ Thuê bao
Name	Lấy theo số danh bạ Thuê bao

k. Khai báo thuộc tính thuê bao IP/IAX2

Bảng 17 – Bảng thuộc tính thuê bao IAX2

Thuộc tính	Điễn giải
Name	Số danh bạ điện thoại IAX2
Host	Địa chỉ IP của thuê bao IAX2. Nếu muốn thuê bao có thể đăng nhập từ bất cứ địa chỉ IP nào, chọn dynamic. Nếu không, nhập đúng địa chỉ IP máy tính đang cài IAX2.

Thuộc tính	Điễn giải
Type	Đối với thuê bao IAX2, khai báo friend.
Context	Khai báo mặc định IAX2User
Secret	Mật khẩu đăng nhập thuê bao IAX2. Mặc định là 123
Disallow	Tắt hết các codec và chỉ cho các codec được khai báo ở thông số allow. Mặc định Disallow =all
Allow	Danh sách các codec được cho phép sử dụng.
Qualify	IPU sẽ gửi bảng tin giám sát để xác định thuê bao có đang còn kết nối không. Khai báo mặc định là yes, IPU sẽ kiểm tra theo chu kỳ 60 giây 1 lần.

7.2.1.12 Cấu hình đầu cuối - Điện thoại Cisco

Từ danh sách menu chính, chọn mục **Dịch vụ thoại (IPU) > Cấu hình đầu cuối > Điện thoại Cisco > chọn Cisco/SIP hoặc Cisco/SCCP**

a.Khai báo thông số của điện thoại Cisco chuẩn báo hiệu SCCP

Thông số	Giá trị
Địa chỉ MAC	SEP7001B5773A0E
Số danh bạ	--Số danh bạ-- i Số danh bạ lấy từ danh sách thuê bao IP/SCCP
Loại điện thoại	CP7945
Địa chỉ IP tổng đài	--IP tổng đài--
<input type="button" value="Sửa"/> <input type="button" value="Refresh"/> <input type="button" value="Thêm"/> <input type="button" value="Xóa"/>	

Hình 78 - Khai báo điện thoại Cisco/SCCP

Bảng 18 – Thông số cấu hình điện thoại Cisco

Thông số	Diễn giải
Địa chỉ Mac	Chiều dài=15: ‘SEP’ Địa chỉ MAC của điện thoại (Chiều dài=12)
Số danh bạ	Số thuê bao đã khai báo ở menu Cấu hình thuê bao
Loại điện thoại	Chọn dòng điện thoại có trong danh sách điện thoại đã lưu trên thiết bị
Địa chỉ IP tổng đài	Chọn địa chỉ cổng mạng trên IPU mà điện thoại Cisco đăng ký đến

b. Khai báo thông số của điện thoại Cisco chuẩn báo hiệu SIP

Quản lý các thiết bị điện thoại Cisco chạy trên giao thức SIP (Cisco SIP phones)

▼ 1. Danh sách điện thoại						
Chọn	Địa chỉ MAC	Số danh bạ	Loại ĐT	Codec-Disallow	Codec-Allow	
<input checked="" type="radio"/>	SEP7001B5773A0E	line,864200	CP8845	all	ulaw,alaw,g729,h264	
Hiển thị 1 đến 1 của 1 dòng						

Hình 79 - Danh sách điện thoại Cisco /SIP

Bảng 19 – Thông số điện thoại

Thông số	Diễn giải
Địa chỉ MAC	‘SEP’ Địa chỉ MAC của điện thoại (Chiều dài=12)
Số danh bạ	Định dạng: line, xxxxxxx Trong đó: xxxxxxx là số danh bạ của điện thoại Cisco Phone.
Loại điện thoại	Chủng loại điện thoại Cisco đang sử dụng

Địa chỉ IP tổng đài	Chọn lựa giao diện mạng kết nối với điện thoại.
---------------------	---

Thông số	Giá trị
Địa chỉ MAC	SEP7001B5773A0E
Số danh bạ	864200 i Số danh bạ lấy từ danh sách thuê bao IP/SIP
Loại điện thoại	CP8845
Địa chỉ IP tổng đài	172.16.1.64

Hình 80 - Khai báo điện thoại Cisco /SIP

7.2.1.13 Cấu hình đầu cuối - Máy trực

Từ danh sách menu chính, chọn mục **Dịch vụ thoại (IPU)** > **Cấu hình đầu cuối** > **Máy trực**

Chọn	Số máy trực	Độ ưu tiên
<input type="radio"/>	640001	1
<input checked="" type="radio"/>	640012	2
<input type="radio"/>	640013	3

Hiển thị 1 đến 3 của 3 dòng

« < 1 > »

Thông số	Giá trị
Số máy trực	640012
Độ ưu tiên	2

Sửa Refresh Thêm Xoá

Hình 81 - Cấu hình danh bạ máy trực

Lưu ý: Không được thêm trùng số máy trực có sẵn trong danh sách, hoặc hai số máy trực có cùng độ ưu tiên.

7.2.1.14 Thông số khác

Từ danh sách menu chính, chọn mục **Dịch vụ thoại (IPU) > Thông số khác**

Giao diện này gồm có một số chức năng cấu hình sau:

7.2.1.14.1 Thông số SIP chung

- + Thông số SIP NAT
- + Thông số SIP Transport
- + Thông số SIP TLS

Thông số SIP chung	
SIP NAT	Giá trị
Local IP	<input type="text"/>
Local subnet	<input type="text"/>
External IP	<input type="text"/>
SIP Transport	
Cho phép TCP	<input type="text" value="no"/>
TCP bind IP:Port	<input type="text" value="0.0.0.0"/> <input type="text" value="5060"/>
UDP bind IP:Port	<input type="text" value="0.0.0.0"/> <input type="text" value="5060"/>
SIP TLS	
Cho phép TLS	<input type="text" value="yes"/>
TLS bind IP:Port	<input type="text" value="172.16.1.64"/> <input type="text" value="5061"/>

Hình 82 - Cấu hình thông số SIP chung

7.2.1.14.2 Thông số DTMF

+ Chức năng này để điều chỉnh các tham số DTMF trong dịch vụ thoại, gồm 2 tham số là DTMF normal twist và DTMF reverse twist.

Thông số DTMF	Giá trị
DTMF normal twist Giá trị từ 2.0 đến 100	10
DTMF reverse twist Giá trị từ 2.0 đến 100	10

Sửa thông số **Restart dịch vụ**

Hình 83 - Cấu hình thông số DTMF

7.2.1.14.3 Tạo key cho giao thức TLS/IP

► **Tạo key cho giao thức TLS/IP**

Địa chỉ IP tổng đài để tạo key Kích thước khóa (Key)

Tạo file key **Xem thông tin** **Tải file key**

Hình 84 - Tạo key cho giao thức TLS/IP

Bảng 20 – Mô tả các điều khiển trong giao diện tạo key

Điều khiển	Mô tả
Tạo file key	Tạo mới bộ file key (Server và Client), dùng cho giao thức TLS/IP giữa tổng đài và điện thoại đầu cuối
Xem thông tin	Hiển thị thông số của file key được tạo ra
Tải file key	File key được tải về (Server và Client), dùng cho thuê bao đầu cuối để sử dụng với giao thức TLS/IP

7.2.1.14.4 Tham số hệ thống của tổng đài

▼ Tham số hệ thống của tổng đài		
Chọn	Tên tham số	Giá trị
<input type="radio"/>	MaVung	84
<input type="radio"/>	AnalogPrefix	
<input type="radio"/>	IPPhonePrefix	
<input type="radio"/>	UuTienGoiNoiDai	no
<input type="radio"/>	DuPhongCuocGoi	yes

Hình 85 - Tham số hệ thống của tổng đài

Tham số chi tiết	Giá trị
Tên tham số	<input type="text"/>
Giá trị	<input type="text" value="84"/>

 Sửa

Hình 86 - Thay đổi tham số hệ thống của tổng đài

7.2.1.14.5 Bảng mã dịch vụ (Đầu cuối)

▼ Bảng mã dịch vụ

Chọn	Mã DV	Quyền thiết lập	Mô tả
<input type="radio"/>	*11#	1	Nghe địa chỉ IP
<input type="radio"/>	*18#	1	Thử chuông thuê bao
<input type="radio"/>	*13#	2	Khôi phục địa chỉ IP mặc định
<input type="radio"/>	*20#	1	Thiết lập DND
<input type="radio"/>	#20#	1	Xóa thiết lập DND
<input type="radio"/>	*24*	1	Thiết lập Call Forwarding
<input type="radio"/>	#24#	1	Xóa thiết lập Call Forwarding
<input type="radio"/>	*37*	2	Thay đổi danh bạ máy trực
<input type="radio"/>	*43*	2	Khai báo mã vùng tổng đài
<input checked="" type="radio"/>	*49*	1	Cắm chức năng Flash (* 49 * YYYY X #)

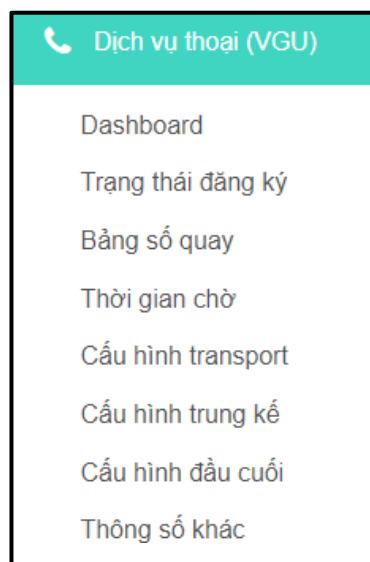
Hiển thị 1 đến 10 của 27 dòng

< 1 2 3 >

Hình 87 - Bảng mã dịch vụ đầu cuối của tổng đài

7.2.2 Menu dịch vụ thoại (VGU)

Giao diện menu này sẽ hiển thị khi thiết bị đang hoạt động ở chế độ Voice Gateway (sau đây gọi tắt là VGU).



Hình 88 - Menu chức năng Voice Gateway (VGU)

7.2.2.1 Dashboard (tổng quan)

- + Từ danh sách menu chính, chọn mục **Dịch vụ thoại (VGU) > Dashboard**
- + Trang Dashboard là giao diện mặc định của hệ thống sau khi người dùng đăng nhập/truy cập vào địa chỉ Web cấu hình.
- + Các chức năng trên trang này tương tự trang Dashboard của chế độ IPU.

7.2.2.2 Trạng thái đăng ký

- + Từ danh sách menu chính, chọn mục **Dịch vụ thoại (VGU) > Trạng thái đăng ký**
- + Các thuê bao đã đăng ký được với SIP Server sẽ có màu xanh
- + Các chức năng **Un-register** và **Register** dùng để Hủy đăng ký thuê bao / Đăng ký lại thuê bao Analog lên SIP Server.
- + Bấm nút **Refresh** để cập nhật lại thông tin đăng ký thuê bao

► Danh sách đăng ký				
Chọn	Số danh bạ/trung kế	Địa chỉ IP	Trạng thái	Giao thức
<input type="radio"/>	880992	172.16.1.123:5060	Registered	IP/SIP
<input type="radio"/>	880993	172.16.1.123:5060	Registered	IP/SIP
<input type="radio"/>	880994	172.16.1.123:5060	Registered	IP/SIP

Hiển thị 1 đến 3 của 3 dòng

« < 1 > »

Số danh bạ/trung kế *all: Tất cả thuê bao

Un-register **Register** **Refresh**

Hình 89 - Giao diện thông tin đăng ký thuê bao

7.2.2.3 Bảng số quay

- + Từ danh sách menu chính, chọn mục **Dịch vụ thoại (VGU) > Bảng số quay**

- + Chức năng trên trang này tương tự trang **Bảng số quay** của chế độ IPU.

7.2.2.4 Thời gian chờ

- + Từ danh sách menu chính, chọn mục **Dịch vụ thoại (VGU) > Thời gian chờ**
+ Chức năng trên trang này tương tự trang **Thời gian chờ** của chế độ IPU.

7.2.2.5 Cấu hình transport

- + Từ danh sách menu chính, chọn mục **Dịch vụ thoại (VGU) > Cấu hình transport**
+ Chức năng cấu hình transport dùng chuyển đổi từng thuê bao Analog sang giao thức IP/SIP, thông qua transport có thể đăng ký được thuê bao Analog với SIP Server quản lý tập trung thuê bao (Ví dụ CUCM hoặc IP Softswitch khác)
+ Giao diện này gồm các chức năng:
+ Xem danh sách các transport
+ Cập nhật, xóa danh sách transport
+ Khai báo nhiều transport (Theo dải port)

7.2.2.6 Xem danh sách transport

Chọn	Tên	Giao thức	Source port
<input checked="" type="radio"/>	Trans-1	udp	172.16.1.64:5070
<input type="radio"/>	Trans-10	udp	172.16.1.64:5079
<input type="radio"/>	Trans-11	udp	172.16.1.64:5080
<input type="radio"/>	Trans-12	udp	172.16.1.64:5081
<input type="radio"/>	Trans-13	udp	172.16.1.64:5082
<input type="radio"/>	Trans-14	udp	172.16.1.64:5083
<input type="radio"/>	Trans-15	udp	172.16.1.64:5084

Hình 90 - Giao diện danh sách transport

7.2.2.7 Cấu hình thông số transport

Thông số	Giá trị	Ghi chú
Tên	Trans-1	Ký tự A-Z, a-z, 0-9, dấu -, dấu _
Giao thức	udp	
Source port (IP:Port)	172.16.1.64	Định dạng IPv4:Port, 172.16.1.1:5062. Không được dùng port 5060, 5061
Local IP	172.16.1.64/24	Định dạng IPv4, 172.16.1.1/24, 10.10.10.1/16
Public media IP	172.16.1.64	Định dạng IPv4, 172.16.1.10
Public signalling IP	172.16.1.64	Định dạng IPv4, 172.16.1.10

Sửa
 Refresh
 Xoá
 Xoá toàn bộ

Hình 91 - Giao diện cập nhật thông số transport

Các thông số của một transport gồm có:

- + Tên: Tên được thiết bị cấp tự động, từ Trans-1 đến Trans-N, trong đó N là số lượng giới hạn transport khai báo được trên thiết bị.
- + Giao thức: udp/tcp/tls. Giao thức này phải giống với phía SIP Server quản lý. Mặc định là udp.
- + Source port (Địc chỉ IP và Port): Mỗi thuê bao Analog được cấp tương ứng một Source port khác nhau.
- + Local IP: Địa chỉ IP/Network của thiết bị, thông thường là IP của giao diện ra mạng WAN/TSL để kết nối được với SIP Server (CUCM, Softswitch).
- + Public media IP và Public signalling IP: Địa chỉ IP của thiết bị.

7.2.2.8 Khai báo nhiều transport

▼ Khai báo nhiều Transport		
Thông số	Giá trị	Ghi chú
Số lượng khai báo	64	Số lượng tối đa theo thông số của thiết bị.
Giao thức	udp	Chung cho tất cả transport được khai báo
Source port (Bắt đầu)		Định dạng IPv4:Port, 172.16.1.1:5062. Không được dùng port 5060, 5061
Local IP		Chung cho tất cả transport. Định dạng IPv4, 172.16.1.1/24, 10.10.10.1/16
Public media IP		Chung cho tất cả transport. Định dạng IPv4, 172.16.1.10
Public signalling IP		Chung cho tất cả transport. Định dạng IPv4, 172.16.1.10

Khai báo dài transport
 Restart dịch vụ

Hình 92 - Giao diện khai báo nhiều transport

- + Chức năng này dùng để khai báo hàng loạt transport theo cùng mẫu thông số cho sẵn. Thiết bị sẽ tự động tạo ra dải transport tương ứng, chỉ thay đổi thông số Port. Các transport được khai báo cũng có thông số tương tự như phần cấu hình thủ công.
- + Sau khi khai báo/cập nhật thông số transport, cần thao tác **Restart dịch vụ** để cấu hình có tác dụng.

7.2.2.9 Cấu hình trung kế - E1

- + Từ danh sách menu chính, chọn mục **Dịch vụ thoại (VGU) > Cấu hình trung kế > Trung kế E1**
- + Chức năng trên trang này tương tự trang **Trung kế E1** của chế độ IPU.

7.2.2.10 Cấu hình trung kế - SIP

- + Từ danh sách menu chính, chọn mục **Dịch vụ thoại (VGU) > Cấu hình trung kế > SIP Trunk**
- + Chức năng trên trang này tương tự trang **SIP Trunk** của chế độ IPU.

7.2.2.11 Cấu hình trung kế - CO

- + Từ danh sách menu chính, chọn mục **Dịch vụ thoại (VGU) > Cấu hình trung kế > Trung kế CO**

+ Các chức năng trên trang này bao gồm:

- + Xem danh sách các trung kế CO
- + Thay đổi thông số trung kế CO
- + Thay đổi thuộc tính Analog của trung kế CO
- + Cấu hình định tuyến nhóm

a. Xem danh sách các trung kế CO

▼ Cấu hình trung kế					
Chọn	STT	Card	Port CO	Nhóm	
<input type="radio"/>	1	1	1	2	
<input type="radio"/>	2	2	1	2	
<input type="radio"/>	3	3	1	2	
<input type="radio"/>	4	4	1	2	

Hiển thị 1 đến 4 của 4 dòng < < 1 > >>

Thông số	Giá trị
STT	
Card	Card 1
Port CO	CO 1
Nhóm	

Sửa Refresh Sửa thuộc tính Analog

Hình 93 - Danh sách trung kế và thông số liên quan

b. Cấu hình định tuyến nhóm

▼ Cấu hình định tuyến nhóm

Chọn	ID	SIP trunk	Nhóm	Số hotline
<input checked="" type="radio"/>	1	TP512	2	860100

Hiển thị 10 Tim kiếm

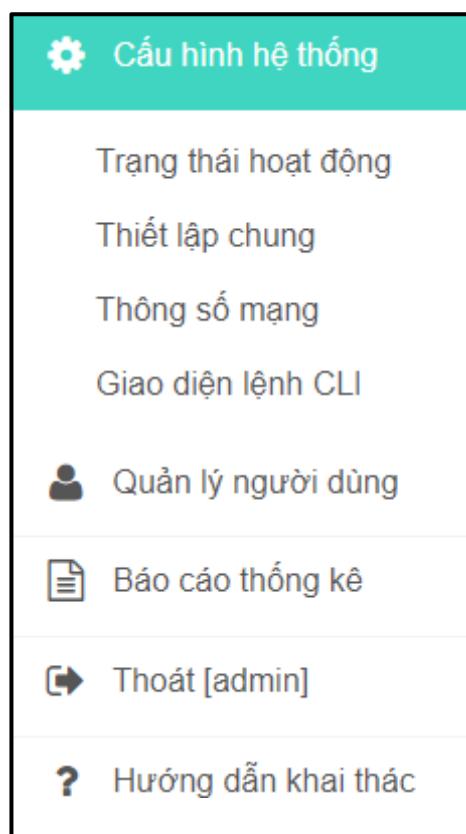
Hiển thị 1 đến 1 của 1 dòng < < 1 > >>

Thông số	Giá trị
ID	1
SIP trunk	TP512
Nhóm	2
Số hotline	860100

Sửa Thêm Refresh Xoá

Hình 94 - Cấu hình định tuyến nhóm

7.2.3 Menu cấu hình hệ thống

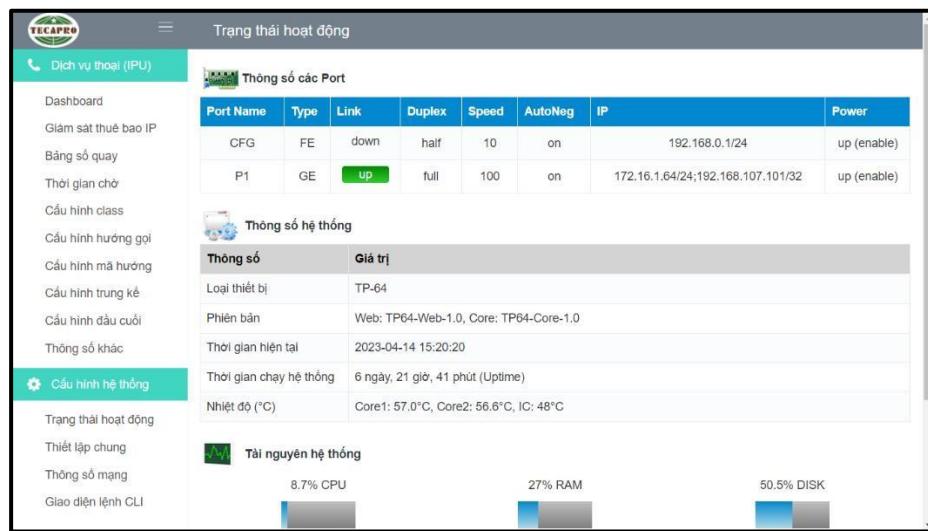


Hình 95 - Menu chức năng Cấu hình hệ thống

7.2.3.1 Trạng thái hoạt động

- + Từ danh sách menu chính, chọn mục **Cấu hình hệ thống > Trạng thái hoạt động.**

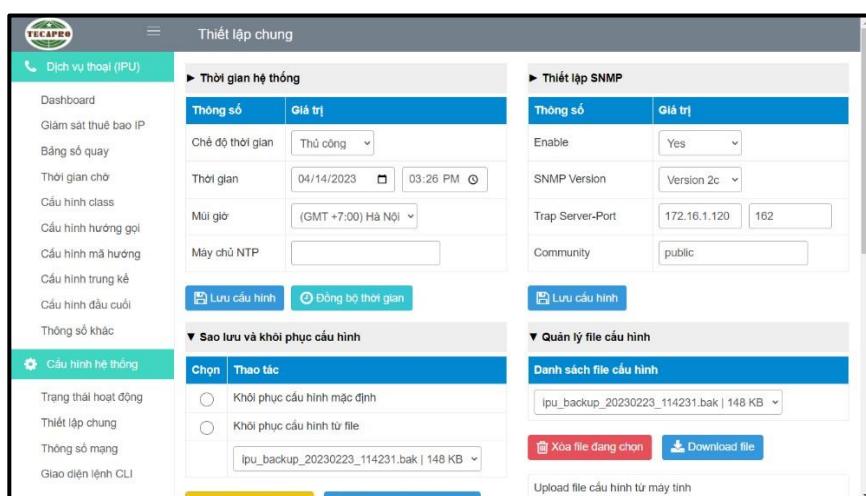
- + Màn hình này hiển thị thông tin trạng thái chung của thiết bị như sau:
- + Thông số các Port: Bao gồm thông tin về Port Name (Tên), Type (Loại), Link (Trạng thái Up/Down), Địa chỉ IP...
- + Thông số hệ thống: Loại thiết bị, Phiên bản, Thời gian hiện tại, Thời gian chạy hệ thống (Là thời gian tính từ lúc thiết bị khởi động), Nhiệt độ của CPU xử lý chính, Thông số nguồn...
- + Tài nguyên hệ thống: Hiển thị thông tin tài nguyên thiết bị đang sử dụng, bao gồm % sử dụng CPU, % sử dụng RAM và % sử dụng lưu trữ.



Hình 96 - Giao diện trạng thái hoạt động

7.2.3.2 Thiết lập chung

Từ danh sách menu chính, chọn mục **Cấu hình hệ thống > Thiết lập chung**



Hình 97 - Giao diện thiết lập chung

7.2.3.2.1 Thời gian hệ thống

Thông số	Giá trị
Chế độ thời gian	Thủ công
Thời gian	04/14/2023 03:26 PM
Múi giờ	(GMT +7:00) Hà Nội
Máy chủ NTP	

Lưu cấu hình Đồng bộ thời gian

Hình 98 - Thời gian hệ thống

Chức năng cấu hình thời gian hệ thống gồm có:

- + Thay đổi các thông số thời gian
- + Đồng bộ thời gian với máy chủ NTP

Cấu hình các thông số thời gian như sau:

- + Chế độ thời gian: **Thủ công** hoặc **Theo NTP**.
- + Thời gian: Chọn ngày tháng năm và giờ phút tương ứng
- + Múi giờ: Mặc định là giờ GMT7 (Giờ Hà Nội)
- + Máy chủ NTP: Trong trường hợp chọn chế độ thời gian là **Theo NTP**, cần khai báo địa chỉ IP của máy chủ NTP để thiết bị có thể tự động đồng bộ giờ hệ thống theo máy chủ NTP này. Trong trường hợp chọn chế độ thời gian là **Thủ công**, mục này có thể để trống.
- + Sau khi khai báo xong bấm **Lưu cấu hình** để lưu lại các thay đổi.

Đồng bộ thời gian với máy chủ NTP:

- + Trong trường hợp đã cấu hình chế độ thời gian **Theo NTP**, thiết bị sẽ tự động đồng bộ thời gian với máy chủ NTP mà không cần thao tác thủ công của người dùng. Tuy nhiên nếu người dùng cần thực hiện thao tác này, bấm nút **Đồng bộ thời gian** để ra lệnh cho thiết bị đồng bộ thời gian với máy chủ NTP.

7.2.3.2.2 Thiết lập SNMP

▼ Thiết lập SNMP

Thông số	Giá trị	
Enable	Yes	
SNMP Version	Version 2c	
Trap Server-Port	172.16.1.120	162
Community	public	

Lưu cấu hình

Hình 99 - Thiết lập SNMP

- + Chức năng này cho phép cấu hình bật/tắt chế độ gửi báo cảnh về máy chủ quản lý (EMS) qua giao thức SNMP. Cấu hình các thông số SNMP như sau:
- + Enable: Yes/No: Bật/Tắt chế độ gửi báo cảnh SNMP
- + SNMP Version: Phiên bản SNMP mặc định hỗ trợ là V2c
- + Trap Server-Port: Địa chỉ IP và Port giao thức SNMP của máy chủ quản lý (EMS). Thông thường để mặc định Port là 162
- + Community: Là chuỗi quy ước dùng để thiết bị trao đổi với máy chủ qua giao thức SNMP. Thông thường để mặc định là public
- + Sau khi khai báo xong các thông số, bấm nút **Lưu cấu hình** để thay đổi có tác dụng.

Chú ý: Trước khi bật chế độ gửi báo cảnh qua SNMP đến máy chủ quản lý (EMS), cần đảm bảo đường truyền IP thông suốt giữa thiết bị với máy chủ EMS, cũng như giao thức SNMP có thể hoạt động trên đường truyền này (Ví dụ như không bị chặn bởi các tường lửa trung gian).

7.2.3.2.3 Sao lưu và khôi phục cấu hình

▼ Sao lưu và khôi phục cấu hình

Chọn	Thao tác
<input type="radio"/>	Khôi phục cấu hình mặc định
<input type="radio"/>	Khôi phục cấu hình từ file

[ipu_backup_20230223_114231.bak | 148 KB](#)

 **Khôi phục cấu hình**  **Sao lưu cấu hình hiện tại**

Hình 100 - Sao lưu và khôi phục cấu hình

Chức năng sao lưu và khôi phục cấu hình bao gồm các nội dung sau:

- a. **Khôi phục cấu hình mặc định:** Khôi phục cấu hình thiết bị về trạng thái xuất xưởng (mặc định) của nhà sản xuất.
 - + Để khôi phục cấu hình mặc định, thực hiện lần lượt các bước sau:
 - + Chọn thao tác **Khôi phục cấu hình mặc định**
 - + Bấm nút **Khôi phục cấu hình**
 - + Chờ trong giây lát phần mềm thông báo đã khôi phục cấu hình mặc định thành công.
 - + Bấm nút **Khởi động lại thiết bị**, xác nhận Đồng ý để ra lệnh cho thiết bị khởi động lại.

 **Khởi động lại thiết bị**

- + Vui lòng chờ trong khoảng 1-2 phút để thiết bị khởi động lại và ở trạng thái cấu hình mặc định của nhà sản xuất.
- b. **Khôi phục cấu hình từ file:** Khôi phục cấu hình thiết bị từ một file sao lưu cấu hình có sẵn trên thiết bị (hoặc tải file lên từ máy tính của người dùng). Các file được hiển thị theo danh sách để chọn lựa.

Để khôi phục cấu hình từ file, thực hiện lần lượt các bước sau:

- + Chọn thao tác Khôi phục cấu hình từ file
- + Trong danh sách file đang hiển thị, chọn một file mong muốn
- + Bấm nút **Khôi phục cấu hình**
- + Chờ trong giây lát phần mềm thông báo đã khôi phục cấu hình thành công.
- + Bấm nút **Khởi động lại thiết bị**, xác nhận Đồng ý để ra lệnh cho thiết bị khởi động lại.

 **Khởi động lại thiết bị**

- + Vui lòng chờ trong khoảng 1-2 phút để thiết bị khởi động lại và ở trạng thái cấu hình mong muốn.
- c. **Sao lưu cấu hình hiện tại:** Thực hiện sao lưu cấu hình của thiết bị đang chạy vào file lưu trữ trên thiết bị.

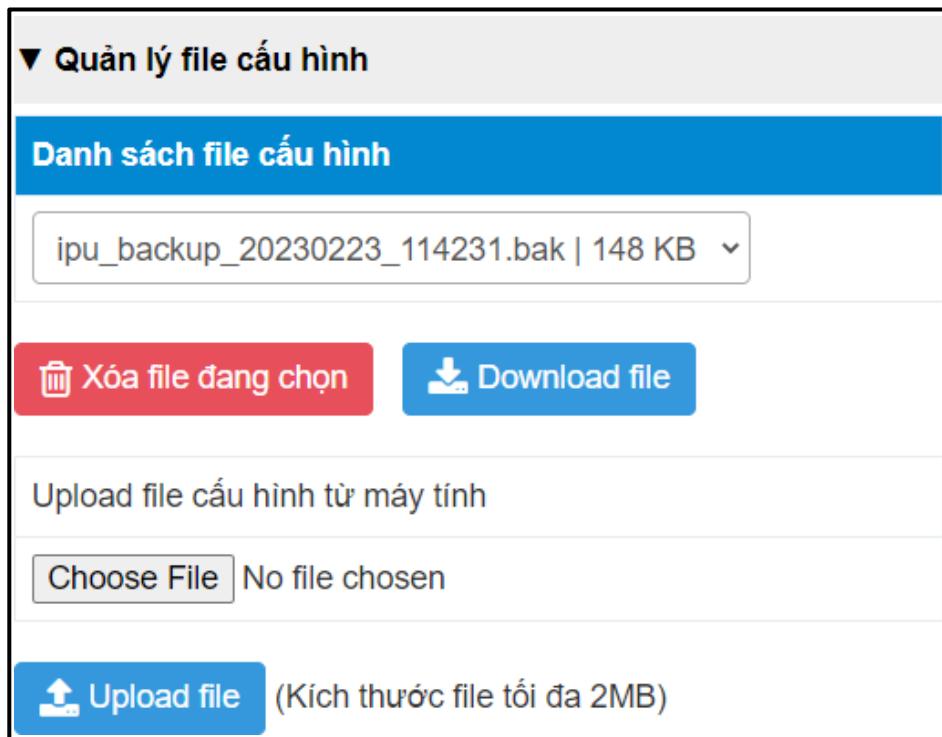
Để sao lưu cấu hình hiện tại, thực hiện lần lượt các bước sau:

- + Bấm nút Sao lưu cấu hình hiện tại
- + Vui lòng chờ trong giây lát phần mềm thông báo đã sao lưu cấu hình thành công
- + Kiểm tra lại trong danh sách file sao lưu cấu hình đang hiển thị, có file sao lưu vừa được tạo với định dạng: <mode>_backup_yyyyMMdd_HHmmss.bak. Trong đó <mode> là ipu hoặc vgu tùy theo chế độ hoạt động của thiết bị. yyyyMMdd_HHmmss là thời gian file sao lưu được tạo (năm tháng ngày_giờ phút giây).

ipu_backup_20230223_114231.bak 148 KB	▼
ipu_backup_20230223_114231.bak 148 KB	
ipu_backup_20230223_132013.bak 148 KB	
ipu_backup_20230223_135214.bak 148 KB	
ipu_backup_20230315_154809.bak 190 KB	
ipu_backup_20230315_160136.bak 190 KB	
ipu_backup_20230315_160309.bak 190 KB	
ipu_backup_20230407_151256.bak 172 KB	

Hình 101 - Sao lưu và khôi phục cấu hình

7.2.3.2.4 Quản lý file cấu hình



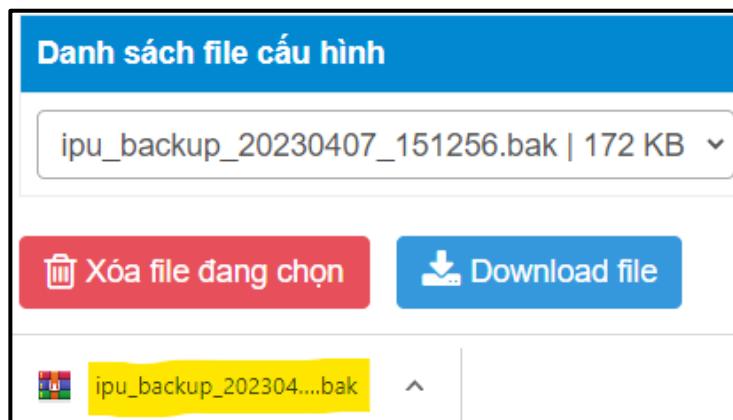
Hình 102 - Quản lý file cấu hình

Chức năng quản lý file cấu hình bao gồm các nội dung sau:

- a. **Tải về file sao lưu cấu hình thiết bị:** Tải file sao lưu trên thiết bị về máy tính của người dùng.

Để tải về file sao lưu cấu hình, thực hiện lần lượt các bước sau:

- + Trong danh sách file cấu hình đang hiển thị, chọn một file mong muốn tải về
- + Bấm nút **Download file**, vui lòng chờ trong giây lát trình duyệt web sẽ hiển thị thông báo trạng thái tải về (download) thành công.
- + Kiểm tra lại trong thư mục tải về của trình duyệt có file sao lưu cấu hình ở trên.



Hình 103 - Tải file cấu hình về máy tính

b. **Xóa file sao lưu cấu hình thiết bị:** Xóa file sao lưu khỏi bộ nhớ của thiết bị.

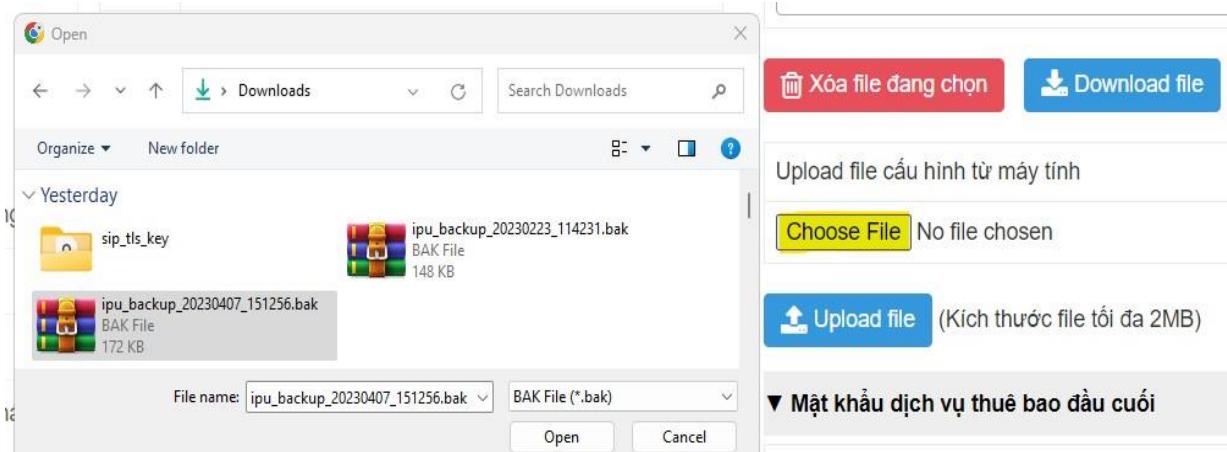
Để xóa file sao lưu cấu hình thiết bị, thực hiện lần lượt các bước sau:

- + Trong mục **Danh sách file cấu hình** đang hiển thị, chọn một file mong muốn xóa
- + Bấm nút **Xóa file đang chọn**, sau đó bấm nút Đồng ý để xác nhận.
- + Vui lòng chờ trong giây lát trình duyệt web sẽ hiển thị thông báo đã xóa file thành công.
- + Kiểm tra lại trong danh sách file cấu hình đang hiển thị, không còn file sao lưu cấu hình đã chọn ở trên.

c. **Tải lên (Upload) file sao lưu từ máy tính của người dùng:** Tải một file sao lưu từ máy tính của người dùng lên bộ nhớ của thiết bị.

Để tải lên file sao lưu từ máy tính, thực hiện lần lượt các bước sau:

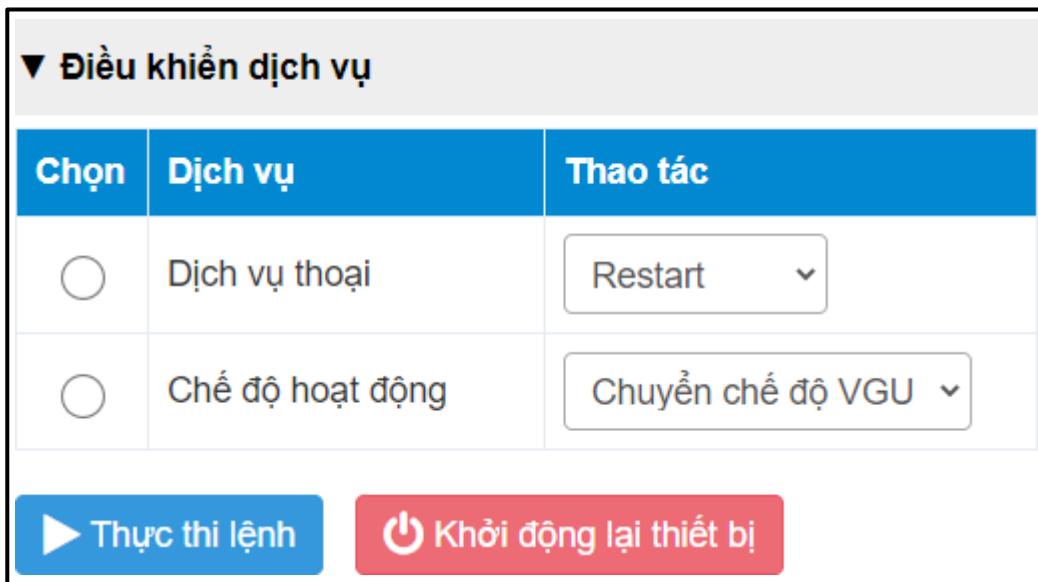
- + Bấm nút **Choose File** để hiển thị cửa sổ chọn file sao lưu từ máy tính. Lưu ý file được chọn có đuôi mở rộng là .bak và kích thước tối đa 2MB.



Hình 104 - Chọn file cấu hình từ máy tính để tải lên thiết bị

- + Chọn đường dẫn đến file sao lưu mong muốn và bấm nút **Open**
- + Bấm nút **Upload file** và chờ trong giây lát để phần mềm thực hiện tải file lên bộ nhớ của thiết bị.
- + Sau khi phần mềm hiển thị thông báo Upload file thành công, kiểm tra lại mục **Danh sách file cấu hình** sẽ thấy file sao lưu vừa tải lên.

7.2.3.2.5 Điều khiển dịch vụ



Hình 105 - Điều khiển dịch vụ

Chức năng điều khiển dịch vụ bao gồm:

- Thực hiện các thao tác Restart** (Khởi động lại), Reload (Tải lại cấu hình) đối với dịch vụ thoại.

Để Restart/Reload dịch vụ thoại, thực hiện lần lượt các bước sau:

- + Chọn mục **Dịch vụ thoại** ở cột Dịch vụ, chọn tiếp mục **Restart (Hoặc Reload)** ở cột Thao tác.
- + Bấm nút **Thực thi lệnh** và chờ trong giây lát để phần mềm thực hiện lệnh và hiện thông báo thành công.
- + Lưu ý khi Restart dịch vụ thì các cuộc gọi đang được thiết bị xử lý sẽ bị ngắt.

- Chuyển đổi qua lại giữa hai chế độ tổng đài IP và Voice Gateway**

Để chuyển đổi chế độ giữa tổng đài IP và Voice Gateway, thực hiện lần lượt các bước sau:

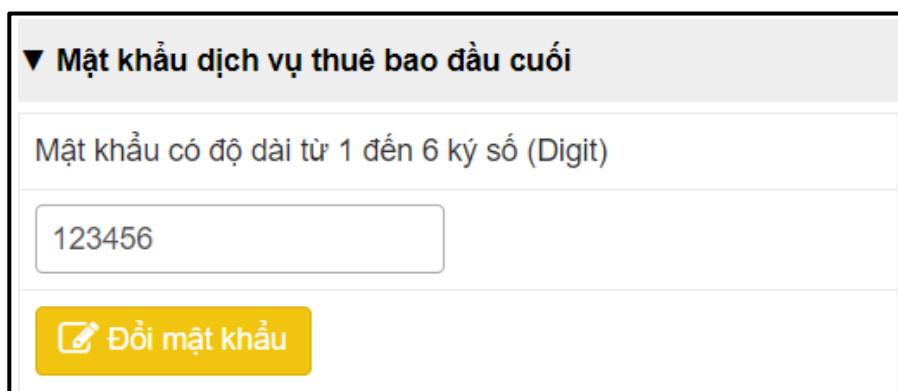
- + Chọn mục **Chế độ hoạt động** ở cột Dịch vụ, chọn tiếp mục **Chuyển chế độ VGU (Hoặc Chuyển chế độ IPU)** ở cột Thao tác.
- + Bấm nút **Thực thi lệnh** và chờ trong giây lát để phần mềm thực hiện lệnh và hiện thông báo thành công.
- + Sau cùng cần thao tác khởi động lại thiết bị để việc chuyển đổi có tác dụng.

Lưu ý: Khi thay đổi chế độ hoạt động (IPU/VGU), cấu hình hiện tại sẽ bị xóa và trở về mặc định. Do vậy cần sao lưu lại cấu hình trước khi chuyển chế độ nếu cần thiết.

c. Khởi động lại thiết bị

- + Bấm vào nút **Khởi động lại thiết bị**, sau đó xác nhận **Đồng ý**
- + Phần mềm sẽ chuyển đến màn hình chờ khởi động lại. Vui lòng đợi trong khoảng 1-2 phút để quá trình khởi động lại hoàn thành.

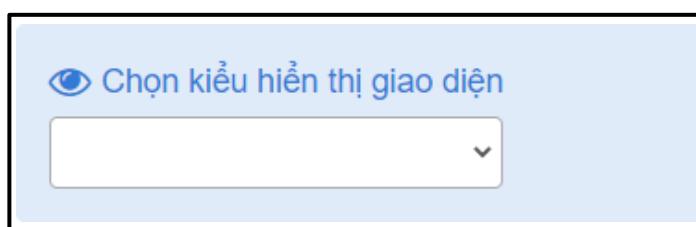
7.2.3.2.6 Mật khẩu dịch vụ thuê bao đầu cuối



Hình 106 - Thay đổi mật khẩu dịch vụ thuê bao

- + Chức năng này dùng để thay đổi mật khẩu dịch vụ thuê bao. Mật khẩu này sử dụng khi người dùng thực hiện khai báo một số dịch vụ thông qua điện thoại đầu cuối. Chi tiết cách sử dụng vui lòng tham khảo hướng dẫn khai thác dịch vụ dành cho thuê bao.
- + Để thay đổi mật khẩu dịch vụ thuê bao, thực hiện lần lượt các bước sau:
 - + Nhập mật khẩu vào ô mật khẩu, lưu ý mật khẩu chỉ bao gồm chữ số (0-9), chiều dài từ 1-6 chữ số.
 - + Bấm nút **Đổi mật khẩu**. Chờ trong giây lát màn hình hiển thị thông báo đã thực hiện thành công.
 - + Thực hiện thao tác **Reload** lại dịch vụ thoại để cấu hình có tác dụng.

7.2.3.2.7 Chọn kiểu hiển thị giao diện



Hình 107 - Thay đổi mật khẩu dịch vụ thuê bao

Chức năng này dùng để thay đổi màu sắc chung của giao diện phần mềm Web. Khi chọn một mẫu màu trong danh sách, giao diện phần mềm sẽ tự động thay đổi màu sắc tương ứng. Các mẫu màu có trong danh sách:

- + Default: Mặc định
- + Light: Màu sáng
- + Blue: Màu xanh
- + Dark-blue: Màu xanh đậm

7.2.3.3 Thông số mạng

Chức năng này bao gồm các nội dung sau:

- + Cấu hình địa chỉ IP, Default Gateway cho cổng P1 trên bảng mạch CPU.
- + Cấu hình địa chỉ quản lý (Loopback)
- + Cấu hình địa chỉ DNS
- + Kiểm tra thông mạng (Ping) sau khi khai báo xong địa chỉ IP

7.2.3.3.1 Địa chỉ IP

Từ danh sách menu chính, chọn mục **Cấu hình hệ thống > Thông số mạng > Địa chỉ IP**

a. Thiết lập thông số mạng

<input checked="" type="radio"/> Thiết lập mạng (IPv4)	
Ethernet-P1	
Địa chỉ IP	172.16.1.64
Subnet	255.255.255.0
Thông số chung	
Giao diện ra gateway	---Chọn---
Default Gateway	172.16.1.1

Hình 108 - Khai báo thông số mạng

Để thiết lập thông số mạng cho cổng P1 trên bảng mạch IPU, thực hiện lần lượt các bước sau:

Chọn mục **Thiết lập mạng (IPv4)**

Khai báo lần lượt các thông số sau: Địa chỉ IP, Subnet, Giao diện ra gateway, Default Gateway. Lưu ý:

- + Địa chỉ IP không được trùng với địa chỉ mặc định của cổng CFG là 192.168.0.1.
- + Thông số Default Gateway không bắt buộc khai báo và có thể để trống.

Bấm nút **Thực thi lệnh** và chờ trong giây lát đến khi phần mềm hiển thị thông báo đã thực hiện thành công.

b. Cấu hình địa chỉ quản lý (Loopback)

Để khai báo địa chỉ IP quản lý thực hiện lần lượt các bước sau:

- + Chọn mục **Địa chỉ quản lý (Loopback)**
- + Chọn Giao diện khai báo (Mặc định là cổng P1)

Nhập địa chỉ IP và Subnet. Lưu ý:

- o Địa chỉ IP không được trùng với địa chỉ mặc định của cổng CFG là 192.168.0.1.

- + Bấm nút Thực thi lệnh và chờ trong giây lát đến khi phần mềm hiển thị thông báo đã thực hiện thành công.

Địa chỉ quản lý (Loopback)	
Giao diện khai báo	Ethernet-P1
Địa chỉ IP	192.168.107.101
Subnet	255.255.255.255

Hình 109 - Khai báo địa chỉ quản lý (Loopback)

c. Kiểm tra thông mạng (Ping)

Kiểm tra thông mạng	
Địa chỉ IP đích	<input type="text" value="172.16.1.66"/> <input type="button" value="Ping"/>
Kết quả kiểm tra	<pre>PING 172.16.1.66 (172.16.1.66) 56(84) bytes of data. 64 bytes from 172.16.1.66: icmp_seq=1 ttl=64 time=0.834 ms 64 bytes from 172.16.1.66: icmp_seq=2 ttl=64 time=0.457 ms 64 bytes from 172.16.1.66: icmp_seq=3 ttl=64 time=0.630 ms 64 bytes from 172.16.1.66: icmp_seq=4 ttl=64 time=0.550 ms --- 172.16.1.66 ping statistics --- 4 packets transmitted, 4 received, 0% packet loss, time 2999ms rtt min/avg/max/mdev = 0.457/0.617/0.834/0.139 ms</pre>

Hình 110 - Kiểm tra thông mạng

Sử dụng chức năng này kiểm tra các khai báo mạng của thiết bị đã hoạt động đúng chưa, hoặc trong quá trình vận hành cần kiểm tra thông đường truyền đến một thiết bị khác trên mạng. Thực hiện các bước sau để kiểm tra thông mạng:

- + Nhập địa chỉ IP vào mục **Địa chỉ IP đích**
- + Bấm nút **Ping** và đợi trong vài giây để nhận kết quả phản hồi từ thiết bị. Nếu đường truyền đến địa chỉ IP đích đã thông suốt hoàn toàn, kết quả sẽ thể hiện thông tin **0% packet loss**. (Xem ví dụ trên hình).

7.2.3.3.2 DNS

- + Từ danh sách menu chính, chọn mục **Cấu hình hệ thống > Thông số mạng > DNS**
- + Thông số DNS được khai báo trong trường hợp cần sử dụng chức năng phân giải tên miền trong mạng. Nếu không sử dụng có thể xóa / để trống các địa chỉ IP trong phần DNS này.

Tham số	Giá trị
Primary DNS	8.8.8.8
Second DNS	8.8.4.4

Có thể để trống (xóa) nếu không cấu hình

Sửa

Hình 111 - Khai báo DNS

7.2.3.4 Giao diện lệnh CLI

- + Từ danh sách menu chính, chọn mục **Cấu hình hệ thống > Giao diện lệnh CLI**
- + Để sử dụng chức năng này, người dùng cần có tài khoản truy cập vào thiết bị ở chế độ dòng lệnh (Command line).

```

tp64 login: diag
diag@tp64's password:
TECACOM CONSOLE MODE READY

TECACOM CONSOLE MODE READY

===== LIST SUPPORT=====
Command Name      Descriptions
=====
- show           -- display info device (show ? to list all show commands)
- restart        -- start or restart service (restart ? to list all restart commands)
- delete         -- delete param (delete ? to list all delete commands)
- restore        -- restore param to default (restore ? to list all restore commands)
- set            -- setup parameter for service (set ? to list all set commands)
- reboot         -- reboot device now
- ping           -- ping to ip/dns: ping x.x.x.x or ping test.com
- cbm            -- bandwidth monitoring realtime
- help           -- help command
=====

DIAG # 

```

Hình 112 - Giao diện lệnh cấu hình (CLI)

7.2.4 Quản lý người dùng

Tổng đài TP-64 sẩn 2 tài khoản người dùng với 2 quyền khác nhau:

- + Tài khoản **admin**: Sau khi đăng nhập sẽ có toàn quyền cấu hình thiết bị
- + Tài khoản **oamuser**: Sau khi đăng nhập chỉ có quyền giám sát trạng thái và xem các thông tin cấu hình thiết bị.
- + Người dùng cần có trách nhiệm bảo vệ các thông tin đăng nhập đã được cung cấp, đặt mật khẩu có độ phức tạp, khó đoán để tăng tính bảo mật cho thiết bị.
- + Từ danh sách menu chính, chọn mục **Quản lý người dùng**

STT	Tên đăng nhập	Quyền
1	admin	Cấu hình
2	oamuser	Giám sát

Hiển thị 1 đến 2 của 2 dòng

Đổi mật khẩu

Tài khoản hiện tại (admin)

Mật khẩu hiện tại

Mật khẩu mới
(Chiều dài 6-12 ký tự, cho phép chữ cái, chữ số và ký tự @)

Mật khẩu (Nhập lại)

Đổi mật khẩu

Reset mật khẩu

Reset mật khẩu: Reset định (Tec@pro)

Hình 113 - Tài khoản người dùng

Chức năng quản lý tài khoản người dùng gồm có:

- + Đổi mật khẩu của user đang đăng nhập
- + Reset mật khẩu của các user (Trừ user admin)

a. **Đổi mật khẩu của user đang đăng nhập**

- + Nhập mật khẩu hiện tại và mật khẩu mới
- + Bấm nút **Đổi mật khẩu**

Lưu ý: Mật khẩu dài từ 6-12 ký tự, chỉ bao gồm chữ cái, chữ số và ký tự @. Không nên đặt mật khẩu dễ đoán, đơn giản để tăng mức độ bảo mật cho thiết bị.

b. **Reset mật khẩu của các user**

Được sử dụng để reset mật khẩu về giá trị mặc định. **Lưu ý:**

- + Thao tác reset mật khẩu từ giao diện Web **không reset mật khẩu của admin**.
- + Trong trường hợp quên mật khẩu admin và không thể đăng nhập vào phần mềm, hãy sử dụng chức năng Command Line từ cổng DIAG, lệnh reset về mật khẩu mặc định cho tất cả tài khoản người dùng.

7.2.5 Báo cáo thống kê

Các chức năng trên giao diện báo cáo thống kê:

- + Xem lịch sử cuộc gọi
- + Xem lịch sử báo cảnh
- + Xem nhật ký thao tác (Truy cập phần mềm quản lý thiết bị)
- + Tìm kiếm: Lọc dữ liệu theo từ khóa nhập vào
- + Xóa toàn bộ báo cảnh: Xóa hết dữ liệu lịch sử báo cảnh của thiết bị. Sau thao tác này, người dùng sẽ không thể xem lại thông kê báo cảnh của thiết bị này. Đối với lịch sử cuộc gọi và nhật ký thao tác, lệnh xóa toàn bộ không hỗ trợ.
- + Xuất Excel: Xuất thông kê ra file định dạng Microsoft Excel và lưu vào máy tính.

7.2.5.1 Lịch sử cuộc gọi

Từ danh sách menu chính, chọn mục **Báo cáo thống kê > Lịch sử cuộc gọi**

Hình 114 - Lịch sử cuộc gọi

Chức năng thống kê lịch sử cuộc gọi bao gồm:

- + Xem thống kê lịch sử cuộc gọi và có thể lưu lại thành file định dạng Excel
- + Xem logfile cuộc gọi đi của một số thuê bao nhất định, nhằm mục đích kiểm tra/trouble shooting tiến trình xử lý cuộc gọi của thiết bị.

a. Thống kê lịch sử cuộc gọi

Để xem thống kê lịch sử cuộc gọi, thực hiện lần lượt các bước sau:

- + Chọn Thời gian bắt đầu và Thời gian kết thúc
- + Bấm nút Thống kê và chờ trong giây lát để phần mềm thực hiện tìm kiếm và chọn lọc dữ liệu cuộc gọi trong khoảng thời gian trên.

Hiển thị	10	Tìm kiếm				
Ngày giờ	Loại cuộc gọi	Số chủ	Số gọi	Thời gian	TG thoại	Kết quả
14/04/2023 14:52:04	TB IP/SIP->Gọi nội dài	864240	640001	0h0m46s	0h0m0s	Không trả lời
14/04/2023 15:01:13	FXS nội dài->Gọi ra	640001	45613	0h0m7s	0h0m7s	Máy bận
14/04/2023 15:01:29	FXS nội dài->Gọi ra	640001	45613	0h0m7s	0h0m6s	Máy bận
14/04/2023 15:02:23	FXS nội dài->Gọi ra	640001	456133	0h1m37s	0h1m36s	Trả lời
14/04/2023 15:04:06	FXS nội dài->Gọi ra	640001	456133	0h0m27s	0h0m26s	Không trả lời
14/04/2023 15:04:44	FXS nội dài->Gọi nội dài	640001	640003	0h0m11s	0h0m11s	Không trả lời
14/04/2023 15:05:07	FXS nội dài->Gọi ra	640001	456133	0h0m22s	0h0m22s	Không trả lời
14/04/2023 15:07:47	FXS nội dài->Gọi ra	640001	456133	0h0m36s	0h0m35s	Không trả lời
14/04/2023 15:16:45	FXS nội dài->Gọi nội dài	640001	640003	0h0m19s	0h0m18s	Không trả lời
14/04/2023 15:17:06	FXS nội dài->Gọi nội dài	640001	640003	0h0m22s	0h0m22s	Không trả lời

Hiển thị 1 đến 10 của 29 dòng

« < 1 2 3 > »

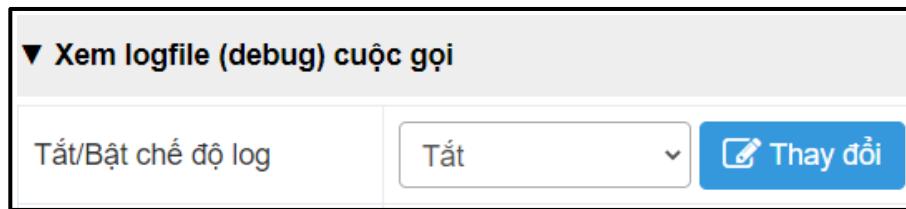
Hình 115 - Thống kê chi tiết lịch sử cuộc gọi

- + Kết quả thống kê gồm các dữ liệu như hình minh họa trên, bao gồm: Ngày giờ thực hiện cuộc gọi, Loại cuộc gọi (Nơi gọi đi-Nơi gọi đến), Số chủ, Số gọi, Thời gian (của toàn bộ tiến trình cuộc gọi), Thời gian thoại (Tính thời gian vào thoại từ lúc số gọi trả lời), Kết quả cuộc gọi.
- + Người dùng có thể thao tác lọc dữ liệu bằng cách nhập vào ô **Tìm kiếm**, hoặc bấm nút **Xuất Excel** để tải thống kê về máy tính dưới dạng file Excel.

b. Xem logfile cuộc gọi (đi)

Lưu ý: Chức năng ghi logfile cuộc gọi đi chỉ hoạt động khi **Chế độ ghi log** được Bật. Do đó nếu muốn kiểm tra logfile của một cuộc gọi nhất định, trước tiên cần Bật chế độ ghi log (Nếu đang ở trạng thái Tắt). Khi đó, mỗi khi có cuộc gọi được xử lý, thiết bị sẽ lưu lại logfile dạng <Số danh bạ>.log, trong đó số danh bạ là số thuê bao nơi xuất phát cuộc gọi đi. Ngược lại, nếu không cần thiết phải xem logfile cuộc gọi, chế độ ghi log cần tắt đi để giảm tải thiết bị mỗi khi xử lý cuộc gọi.

+ Để **Tắt/Bật chế độ ghi log**, chỉ cần lựa chọn **Tắt/Bật** tương ứng tại mục này, và bấm nút **Thay đổi** để có tác dụng.



Hình 116 - Tắt/Bật chế độ log cuộc gọi

+ Để xem logfile cuộc gọi, thực hiện lần lượt các bước sau:

- Trong mục Danh sách logfile chọn một tên logfile mong muốn (Tương ứng với số danh bạ cần kiểm tra cuộc gọi).
- Bấm nút Xem logfile và chờ xong giây lát để phần mềm hiển thị kết quả.

```

/tmpp/640003.log
Analog Phone:
--Danh ba: 640003
--Class: 1
--Hotline: 0
--So hotline: NULL
--Thoi gian hotline: 0
--Hien CallerID: 1
--So goi di:
--Callforward Mode: 0
--So Callforward: 0
Ket qua kiem tra chinh sach:
--Dau so quay khong bi chan >> bat dau dinh tuyen cuoc goi
Kiem tra cuoc goi:
--Ket qua goi noi dai den TB 640001: ANSWER
Kiem tra cuoc goi:

```

Minh họa nội dung logfile cuộc gọi

7.2.5.2 Lịch sử báo cảnh

Từ danh sách menu chính, chọn mục **Báo cáo thống kê > Lịch sử báo cảnh**

Trang **Lịch sử báo cảnh** gồm có các nội dung sau:

- a. Danh sách các báo cảnh hiện tại: Hiển thị các báo cảnh đang xảy ra hiện tại

▼ 1. Các báo cảnh hiện tại

Ngày giờ	Loại	Card/Luồng	Port/Kênh	Nội dung báo cảnh
2023-04-17 13:22:35	E1	1	-	Luồng E1 mất đồng bộ
2023-04-17 13:22:35	SUB	1	17	Không có line trung kế
2023-04-17 13:22:35	SUB	2	-	Không gắn card SUB
2023-04-17 13:22:35	SUB	3	-	Không gắn card SUB
2023-04-17 13:22:35	SUB	4	17	Slot không có hoặc hỏng

Hiển thị 1 đến 5 của 5 dòng

« < 1 > »

Hình 118 - Minh họa các báo cảnh hiện tại

b. Thống kê lịch sử báo cảnh: Có chức năng xem lại lịch sử báo cảnh theo thời gian

▼ 2. Thống kê lịch sử báo cảnh

Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc
04/17/2023 12:00 AM	04/18/2023 12:00 AM

Hiển thị 10

Tim kiếm

Ngày giờ	Loại	Card/Luồng	Port/Kênh	Nội dung báo cảnh
17/04/2023 09:51:04	System	-	-	ProxyMan Restart
17/04/2023 09:51:08	E1	1	-	Luồng E1 mất đồng bộ

Hình 119 - Minh họa thống kê lịch sử báo cảnh

Để xem lịch sử báo cảnh, thực hiện lần lượt các bước sau:

- + Chọn **Thời gian bắt đầu** và **Thời gian kết thúc**
- + Bấm nút **Thống kê** và chờ trong giây lát để phần mềm hiển thị kết quả
- + Người dùng có thể chọn Xuất thống kê ra file Excel, hoặc Xóa toàn bộ báo cảnh

7.2.5.3 Nhật ký thao tác

Từ danh sách menu chính, chọn mục **Báo cáo thống kê > Nhật ký thao tác**

Chức năng nhật ký thao tác lưu lại các thao tác cấu hình, thay đổi thông số từ giao diện phần mềm. Các nội dung thay đổi được lưu lại chi tiết để thuận tiện tra cứu lại các thay đổi cấu hình đã thực hiện đối với thiết bị.

Để xem nhật ký thao tác, thực hiện lần lượt các bước sau:

- + Chọn **Thời gian bắt đầu** và **Thời gian kết thúc**
- + Bấm nút **Thông kê** và chờ trong giây lát để phần mềm hiển thị kết quả
- + Người dùng có thể chọn Xuất thông kê ra file Excel.

7.2.6 Khôi phục cấu hình mặc định

a. Địa chỉ IP các cổng mạng

Thông số	Giá trị mặc định
P1	192.168.1.1/24
CFG	192.168.0.1/24

b. Các thông số vật lý cổng mạng

Thông số	Duplex	Speed	Autoneg	Power mode
P1	Full	1000	On	Up
CFG	Full	100	On	Up

c. Tham số thuê bao

Loại thuê bao	Mô tả
Analog	<ul style="list-style-type: none">-Loại thuê bao: toàn bộ là thuê bao tự động-Class thuê bao: 1-Dịch vụ hotline: tắt-Dịch vụ DND: tắt-Dịch vụ Call forward: tắt-Độ ưu tiên: 1-Quyền cài đặt-nghe xen: no-Quyền hội nghị: yes-Quyền Flash: yes-Hiển thị số chủ (CallerID): yes

SIP	không khai báo thuê bao SIP (xóa toàn bộ thuê bao SIP)
SCCP	không khai báo thuê bao SCCP (xóa toàn bộ thuê bao SCCP)

d. Thông số trung kế

Loại trung kế	Mô tả
CO	quay vào loại PO, quyền gọi: vào/ra
SIP	không khai báo, xóa hết trung kế SIP
E1	báo hiệu R2MFC, mặc định 15 kênh ra-15 kênh vào

e. Các thông số khác

Tên thông số	Mô tả
Thông số máy trực	Không khai báo
Bảng thông số class	Không khai báo
Bảng hướng	Không khai báo
Bảng mã hướng	Không khai báo
Bảng số quay	Không khai báo

f. Các thông số thời gian chờ

Thông số	Giá trị mặc định	Mô tả
WAITANSWERTIMEOUT T	45	Thời gian chờ thuê bao trả lời
WAITDIALTIMEOUT	15	Thời gian chờ nhận số quay tiếp theo

SERVICEOK_TIMEOUT	30	Thời gian âm xác nhận câu hỏi dịch vụ thành công
SERVICEERROR_TIME OUT	30	Thời gian âm xác nhận câu hỏi dịch vụ không thành công
HANGUPREQUEST_TIMEOUT	120	Thời gian báo kênh máy tối đa
BUSY_BEFORE_HANGUPREQ_TIMEOUT	30	Thời gian phát âm báo bận trước khi kênh máy

g. Thông số hệ thống

Loại thông số	Thông số chi tiết
Địa chỉ IP SIP NAT	không khai báo
Thiết lập mạng (IPv4)	không khai báo
Thiết lập SNMP (V2)	không khai báo
Mã vùng	không khai báo

7.2.7 Chức năng sao lưu cấu hình

a. Các thông số được sao lưu

- + Địa chỉ IP các cổng mạng: P1, CFG.
- + Danh bạ thuê bao: Analog, IP, Cisco Phone.
- + Thông số thuê bao: Class, Tự động/Tù thach, Hotline, DND, Call Forward, Độ ưu tiên, Quyền cài đặt Hotline, Quyền nghe xen, Quyền Hội nghị, Quyền Flash, Hiển thị số chủ (CallerID).
- + Các bảng khai báo định tuyến cuộc gọi: bảng class, bảng hướng, bảng mã hướng, bảng số quay.
- + Thông số trung kế: trung kế SIP, E1, CO.
- + Danh sách điện thoại IP Cisco.

+ Thông số thời gian chờ hệ thống.

+ Bảng mã dịch vụ.

b. Các thông số không được sao lưu

+ Lịch sử cuộc gọi

+ Lịch sử báo cảnh

+ Nhật ký thao tác

7.3 Cấu hình thiết bị qua cổng DIAG (Command line)

Hỗ trợ các tập lệnh đơn giản trong trường hợp không đăng nhập được vào tổng đài bằng giao diện Web.

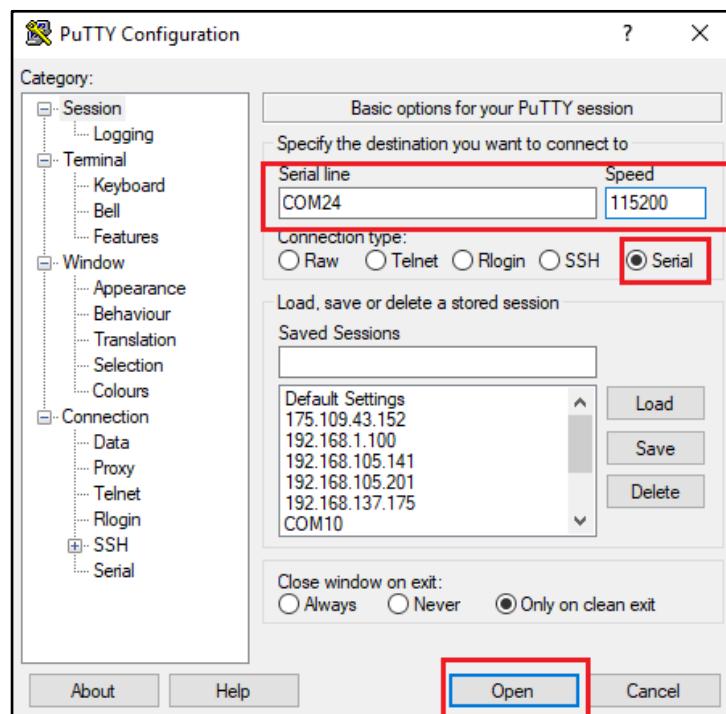
Cấu hình qua cổng DIAG mặt trước bảng mạch CPU. Thông số cấu hình giao tiếp:

+ Baudrate: 115200

+ 8 bit mode

+ None parity

Sử dụng các công cụ có hỗ trợ chức năng giao tiếp qua cổng serial. Tài liệu hướng dẫn này sử dụng phần mềm Putty.



Hình 120 - Giao diện kết nối phần mềm putty

Sau khi kết nối xong, đăng nhập vào giao diện câu lệnh bằng tài khoản:

- + User: diag
- + Password: diaguser123

```
TECACOM CONSOLE MODE READY
TECACOM CONSOLE MODE READY

===== LIST SUPPORT =====
Command Name      Descriptions
=====
- show           -- display info device (show ? to list all show commands)
- restart        -- start or restart service (restart ? to list all restart commands)
- delete         -- delete param (delete ? to list all delete commands)
- restore        -- restore param to default (restore ? to list all restore commands)
- set            -- setup parameter for service (set ? to list all set commands)
- reboot         -- reboot device now
- ping           -- ping to ip/dns: ping x.x.x.x or ping test.com
- cbm            -- bandwidth monitoring realtime
- help           -- help command
=====

DIAG #
```

Hình 121 - Danh sách tập lệnh hỗ trợ

Để hiển thị hướng dẫn, nhập help hoặc ? sau mỗi câu lệnh để xem danh sách các lệnh. Ví dụ “show ?” sẽ hiển thị tất cả các tập lệnh liên quan đến hiển thị thông số.

```
DIAG # show ?

===== LIST SUPPORT =====
Command Name      Descriptions
=====
- time           -- show time system and rtc time
- bootup         -- show time bootup from
- memory         -- show memory device
- port            -- show listen port number service is opening
- service         -- show service status (show service name_of_service)
- hostname       -- show hostname device
- ip              -- show ip address of device
- software        -- show version of software
- route           -- show ip route (routing table)
- link            -- show link/mode detail port (show link p1)
=====
```

Hình 122 - Danh sách các lệnh hỗ trợ hiển thị thông tin / trạng thái

Các tập lệnh chi tiết được mô tả theo bảng sau:

Bảng 21 – Tập lệnh DIAG

Tập lệnh	Mô tả chức năng
show time	<p>Hiển thị thời gian hệ thống và thời gian đồng hồ RTC.</p> <p>Ví dụ:</p> <pre>DIAG # show time - System Time -- 2023-05-01 14:51:36 - RTC Hardware Time -- 2023-05-01 14:51:51.034586+07:00</pre>
show bootup	<p>Hiển thị thông tin thời gian hoạt động liên tục của thiết bị</p> <p>Ví dụ:</p> <pre>DIAG # show bootup - Bootup Time -- up 4 days, 20 hours, 51 minutes</pre>
show memory	<p>Hiển thị thông tin bộ nhớ Ram và Flash của thiết bị gồm tổng dung lượng, dung lượng đã sử dụng, phần trăm đã sử dụng.</p> <p>Ví dụ:</p> <pre>DIAG # show memory - RAM MEMORY -- Used: 475 MB -- Total: 1810 MB -- 26% - FLASH MEMORY(ONLY EXT4) -- Used: 3.6G GB -- Total: 7.1G GB -- 53%</pre>
show port	<p>Hiển thị danh sách các port dịch vụ đang lắng nghe trên thiết bị</p> <pre>DIAG # show port tcp 0 0 0.0.0.0:2000 0.0.0.0:* tcp 0 0 0.0.0.0:20085 0.0.0.0:* tcp 0 0 0.0.0.0:22 0.0.0.0:* tcp 0 0 0.0.0.0:8001 0.0.0.0:* tcp6 0 0 :::22 :::* udp 0 0 0.0.0.0:161 0.0.0.0:* udp 0 0 0.0.0.0:5060 0.0.0.0:* udp 0 0 0.0.0.0:4569 0.0.0.0:* udp 0 0 0.0.0.0:37913 0.0.0.0:* udp6 0 0 :::69 :::* udp6 0 0 ::::36707 :::*</pre>
show ip	<p>Hiển thị địa chỉ IP của cổng CFG và cổng P1</p> <pre>DIAG # show ip 6: cfg: <NO-CARRIER,BROADCAST,MULTICAST,UP> mtu 1500 qdisc fq_codel state DOWN group default qlen 1000 inet 192.168.0.1/24 brd 192.168.0.255 scope global cfg valid_lft forever preferred_lft forever 5: p1: <BROADCAST,MULTICAST,UP,LOWER_UP> mtu 1500 qdisc fq_codel state UP group default qlen 1000 inet 172.16.1.64/24 brd 172.16.1.255 scope global p1 valid_lft forever preferred_lft forever inet 192.168.107.101/32 brd 192.168.107.101 scope global p1 valid_lft forever preferred_lft forever</pre>
show software	<p>Hiển thị phiên bản phần mềm DIAG</p> <pre>DIAG # show software Version Diag -- diag.20230428</pre>
show root	<p>Hiển thị bảng định tuyến của thiết bị</p> <pre>DIAG # show route Kernel IP routing table Destination Gateway Genmask Flags Metric Ref Use Iface 0.0.0.0 172.16.1.1 0.0.0.0 UG 0 0 0 p1 172.16.1.0 0.0.0.0 255.255.255.0 U 0 0 0 p1 192.168.0.0 0.0.0.0 255.255.255.0 U 0 0 0 cfg</pre>

Tập lệnh	Mô tả chức năng
show link	<p>Hiển thị trạng thái link của các cổng mạng</p> <p>Hiển thị toàn bộ cổng mạng hoặc theo từng cổng (show link <tên cổng>)</p> <pre>DIAG # show link Settings for cfg: Supported ports: [TP MII] Supported link modes: 10baseT/Half 10baseT/Full 100baseT/Half 100baseT/Full 1000baseT/Half 1000baseT/Full Supported pause frame use: No Supports auto-negotiation: Yes Supported FEC modes: Not reported Advertised link modes: 10baseT/Half 10baseT/Full 100baseT/Half 100baseT/Full 1000baseT/Half Advertised pause frame use: Symmetric Advertised auto-negotiation: Yes Advertised FEC modes: Not reported Speed: 10Mb/s Duplex: Half Port: MII PHYAD: 3 Transceiver: internal Auto-negotiation: on Supports Wake-on: pg Wake-on: g Current message level: 0x00000007 (7) drv probe link Link detected: no</pre>
show service voip	<p>Hiển thị trạng thái của core VOIP (dịch vụ chạy / không chạy), số cuộc gọi đang thực hiện, trạng thái đăng ký thuê bao, trạng thái các kênh luồng E1</p> <pre>DIAG # show service voip ===== ===== VOIP SERVICE STATUS ===== ● voip-core.service - lab: voip-core pbx loaded: loaded (/etc/init.d/voip-core; generated) active: active (running) since fri 2023-04-28 14:59:28 +07; 3 days ago docs: man:systemd-sysv-generator(8) process: 6408 execstart=/etc/init.d/voip-core start (code=exited, status=0-success) memory: 68.3m cgroup: /system.slice/voip-core.service └─6428 /usr/sbin/voip-core warning: journal has been rotated since unit was started, output may be incomplete. ===== ===== CALL STATUS ===== channel location state application(data) 0 active channels 0 of 64 max active calls (0.00% of capacity) 2 calls processed ===== ===== SIP ENDPOINT STATUS ===== name/username host dyn forcerport comedua acl port status description realmtime 640200/640200 (unspecified) d no no 0 unknown cached rt 1 sip peers [monitored: 0 online, 1 offline unmonitored: 0 online, 0 offline] ===== ===== SIP VG REGISTER STATUS ===== host dnsmgr username refresh state reg.time 0 sip registrations.</pre>

Tập lệnh	Mô tả chức năng
show service web	<p>Hiển thị trạng thái dịch vụ web</p> <pre>DIAG # show service web ● apache2.service - the apache http server loaded: loaded (/lib/systemd/system/apache2.service; enabled; vendor preset: enabled) active: active (running) since thu 2023-04-27 16:04:36 +07; 4 days ago docs: https://httpd.apache.org/docs/2.4/ process: 1945 execstart=/usr/sbin/apachectl start (code=exited, status=0/success) main pid: 1949 (apache2) memory: 21.1m cgroup: /system.slice/apache2.service └─ 1949 /usr/sbin/apache2 -k start ├─ 3927 /usr/sbin/apache2 -k start ├─ 4791 /usr/sbin/apache2 -k start ├─ 4981 /usr/sbin/apache2 -k start ├─ 5054 /usr/sbin/apache2 -k start ├─ 5705 /usr/sbin/apache2 -k start ├─ 16751 /usr/sbin/apache2 -k start ├─ 17999 /usr/sbin/apache2 -k start ├─ 24484 /usr/sbin/apache2 -k start ├─ 26643 /usr/sbin/apache2 -k start └─ 28556 /usr/sbin/apache2 -k start</pre>
show service api	<p>Kiểm tra api phần mềm có đang chạy hay không</p> <pre>DIAG # show service api API -- is running</pre>
show service db	<p>Hiển thị trạng thái dịch vụ lưu trữ database</p> <pre>DIAG # show service db ● dbstore.service - dbstore community server loaded: Loaded (/lib/systemd/system/dbstore.service; enabled; vendor preset: enabled) active: active (running) since wed 2023-04-26 18:02:41 +07; 4 days ago process: 3980 execstartpre=/usr/share/dbstore/dbstore-systemd-start pre (code=exited, status=0/success) main pid: 4524 (dbstored) status: "server is operational" memory: 464.7m cgroup: /system.slice/dbstore.service └─ 4524 /usr/sbin/dbstored</pre>
ping	<p>Kiểm tra thông mạng, cú pháp: ping x.x.x.x (địa chỉ IP hoặc tên miền)</p> <pre>DIAG # ping 172.16.1.1 PING 172.16.1.1 (172.16.1.1) 56(84) bytes of data. 64 bytes from 172.16.1.1: icmp_seq=1 ttl=255 time=1.03 ms 64 bytes from 172.16.1.1: icmp_seq=2 ttl=255 time=0.418 ms 64 bytes from 172.16.1.1: icmp_seq=3 ttl=255 time=0.663 ms 64 bytes from 172.16.1.1: icmp_seq=4 ttl=255 time=0.437 ms</pre>
restart network	Khởi động lại dịch vụ mạng
restart voip	Khởi động lại dịch vụ xử lý thoại
restart web	Khởi động lại dịch vụ web
restart api	Khởi động lại dịch vụ API
restart tftp	Khởi động lại dịch vụ TFTP
reboot	Khởi động lại thiết bị

Tập lệnh	Mô tả chức năng
restore password	Khôi phục mật khẩu tài khoản admin và tài khoản guest về mặc định nhà sản xuất
delete cdr	Xoá lịch sử cuộc gọi, hỗ trợ xoá toàn bộ hoặc theo thời gian (từ thời gian đến thời gian) Danh sách tùy chọn gồm: + delete cdr today: xoá lịch sử cuộc gọi hôm nay + delete cdr date: xoá lịch sử cuộc gọi trong khoảng thời gian + delete cdr all: xoá toàn bộ lịch sử cuộc gọi
delete syslog	Xoá lịch sử khai báo cấu hình của thiết bị, hỗ trợ xoá toàn bộ hoặc theo thời gian (từ thời gian đến thời gian) Danh sách tùy chọn gồm: + delete syslog today: xoá lịch sử khai báo cấu hình hôm nay + delete syslog date: xoá lịch sử khai báo cấu hình trong khoảng thời gian. + delete syslog all: xoá toàn bộ lịch sử khai báo cấu hình trên thiết bị.
delete alarm	Xoá lịch sử báo cảnh của thiết bị, hỗ trợ xoá toàn bộ hoặc theo thời gian (từ thời gian đến thời gian)
set ip	Thiết lập địa chỉ IP của thiết bị. Thiết bị chỉ cho phép đổi địa chỉ IP của cổng P1 nên thực hiện lệnh set ip p1 Sau đó nhập địa chỉ IP, netmask, địa chỉ gateway (nếu có).
cbm	Giám sát băng thông qua các cổng mạng (lưu ý chức năng giám sát ảnh hưởng đến hiệu suất xử lý của thiết bị), tham số này cũng để tham khảo tương đối dung lượng dữ liệu đang đi qua cổng mạng.

Đối với các thông số khác, cấu hình qua giao diện Web cấu hình.

7.4 Hướng dẫn đăng ký điện thoại VIP-19

Hướng dẫn này áp dụng cho điện thoại đầu cuối là chủng loại VIP-19 của viettel sản xuất.

7.4.1 Khai báo phía tổng đài

Khai báo thuê bao SIP như hướng dẫn phần trên của tài liệu đã mô tả. Lưu ý, tại phần khai báo thuộc tính **Thuộc tính IP/SIP** **Allow** **bỏ chuẩn codec H263**.

Cấu hình thuê bao IP/SIP	
Secret	123
Transport	udp
DTMF Mode	rfc2833
Direct Media	yes
NAT	no
Disallow	all
Allow	29;g726;gsm;ilbc;h264; h263
Insecure	no
Video Support	no
Qualify	yes
Max Call Bitrate	318 (kbps)
Encryption	no

Hình 123 - Xoá codec H263 cho điện thoại VIP-19 trên giao diện web

7.4.2 Khai báo phía điện thoại

+ Bước 1 - khai báo ĐỊA CHỈ IP

- Vào menu Network IPV4, khai địa chỉ IP của VIP-19.
- Vào menu Network PING, nhập địa chỉ tổng đài vào ô IP Address để kiểm tra điện thoại VIP-19 đã thông mạng với tổng đài hay chưa. Nếu chưa thông kiểm tra lại kết nối cho đến khi nào ping được thành công.

+ Bước 2 – KHAI BÁO THUÊ BAO SIP

-
- Vào menu SIP accounts ➔ Proxy accounts ➔ xóa hết tất cả các tài khoản SIP.
 - Vào menu Assistant ➔ USE A SIP ACCOUNT ➔ Nhập các thông số như sau:
 - Username: số danh bạ đã khai trên tổng đài
 - Display name: số danh bạ đã khai trên tổng đài
 - SIP Domain: nhập địa chỉ IP của tổng đài
 - Password: nhập mật khẩu đã khai trên tổng đài
 - Transport: chọn UDP
 - Nhấn OK sau khi hoàn tất.
 - Kiểm tra trạng thái đăng kí:
 - Trên điện thoại: Vào màn hình chính của điện thoại, phía góc bên trái trên cùng, nếu màu xanh chứng tỏ đã đăng kí thành công với IPU.
 - Trên giao diện tổng đài: vào menu **Giám sát thuê bao IP**, nếu số danh bạ thông báo trạng thái Registered chứng tỏ đã đăng kí thành công (nhấn Refresh để lấy giám sát mới nhất)